

Component 5 - Business Sector Research  
Business Sector Programme Support



CIEM



DOE

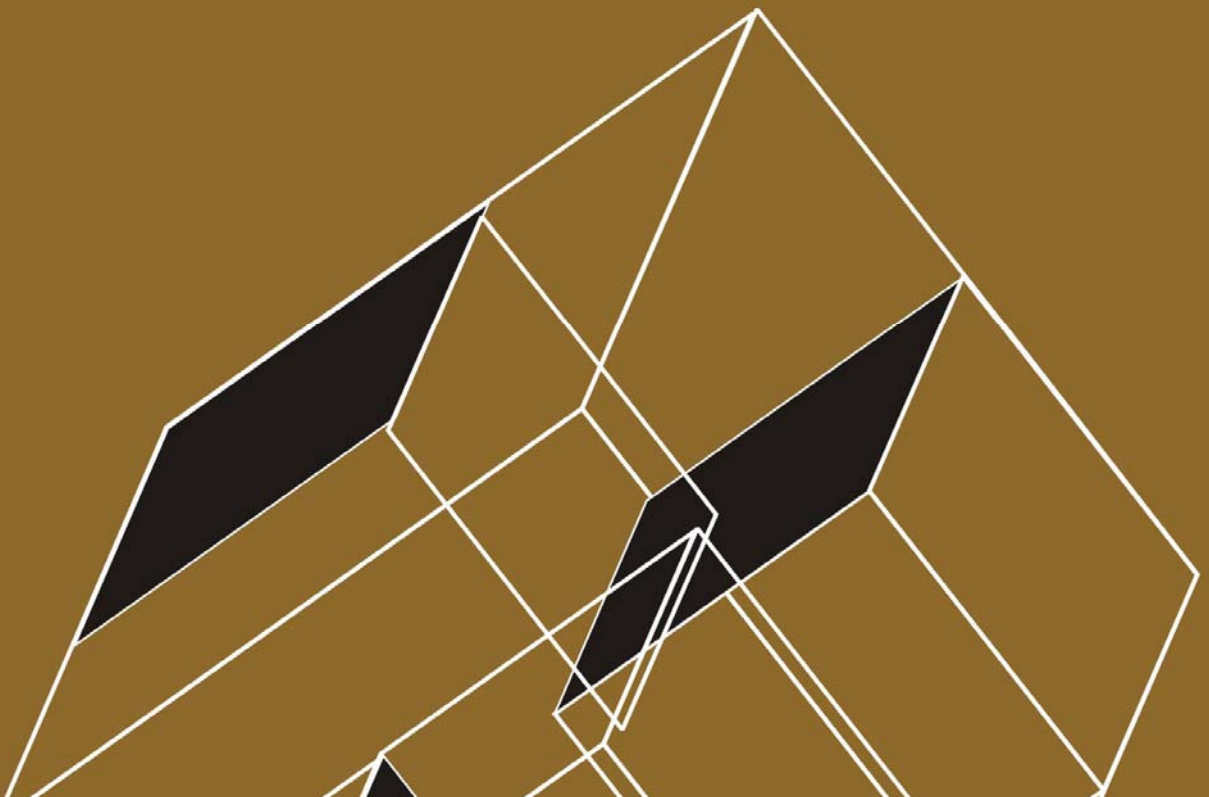
# THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

HÀ NỘI, HẢI PHÒNG, PHÚ THỌ, NGHỆ AN, QUẢNG NAM,  
KHÁNH HOÀ, LÂM ĐỒNG, TP HỒ CHÍ MINH VÀ LONG AN



## PROVINCIAL PROFILES

HA NOI, HAI PHONG, PHU THO, NGHE AN, QUANG NAM,  
KHANH HOA, LAM DONG, HO CHI MINH CITY AND LONG AN



**Nghiên cứu của Hợp phần 5 – Nghiên cứu Khu vực Kinh doanh  
Hỗ trợ Chương trình Phát triển doanh nghiệp (BSPS)  
do Danida tài trợ**

**THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU**

Hà Nội, Hải Phòng, Hà Tây, Phú Thọ, Nghệ An, Quảng Nam,  
Khánh Hoà, Lâm Đồng, Thành phố Hồ Chí Minh và Long An

Người thực hiện

**Theo Larsen và cộng sự**

Nhóm Nghiên cứu Kinh tế Phát triển

Khoa Kinh tế - Trường Đại học Copenhagen, Đan Mạch<sup>1</sup>

---

<sup>1</sup> Khoa Kinh tế - Trường Đại học Copenhagen: Địa chỉ Studiestræde 6, DK-1455 Copenhagen K, Denmark.

Liên hệ: Finn Tarp: ĐT (+45) 35 32 30 41, Email [finn.tarp@econ.ku.dk](mailto:finn.tarp@econ.ku.dk), Web: [www.econ.ku.dk/ftarp](http://www.econ.ku.dk/ftarp).

Bản thảo đầu tiên của báo cáo này do Theo Larsen thực hiện với sự hướng dẫn chung của Finn Tarp, Trần Tiến Cường, Chu Tiến Quang. Các ông John Rand, Lưu Đức Khải và Lê Văn Sự cung cấp thông tin và đóng góp ý kiến quý báu; bản thảo cuối cùng do Patricia Silva thực hiện. Thảo luận với các đại biểu tại hội thảo "Phát triển Kinh tế Việt Nam: Phát hiện từ nghiên cứu và chương trình hành động" tổ chức tại Hà Nội trong tháng Bảy năm 2006 cũng đã giúp nhiều ý kiến rất hữu ích cho việc hoàn thành báo cáo. Cảm ơn sự giúp đỡ về tài chính và trao đổi chuyên môn của tổ chức Danida tại Việt Nam đã giúp đỡ chúng tôi hoàn thành nghiên cứu này.

Tháng 2, 2007

## Mục lục

Danh mục các hình .....	2
Danh mục các bảng .....	3
Chữ viết tắt .....	4
<b>1 Lời giới thiệu .....</b>	<b>5</b>
<b>2 Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội .....</b>	<b>7</b>
2.1 Thu nhập và mức nghèo đói .....	7
2.2 Cơ cấu kinh tế .....	8
2.3 Cơ sở hạ tầng .....	9
2.4 Nguồn nhân lực .....	10
<b>3 Các chỉ số về doanh nghiệp .....</b>	<b>14</b>
3.1 Doanh nghiệp đăng kí theo Luật Doanh nghiệp (giai đoạn 2000 - 2003) .....	14
3.2 Loại hình doanh nghiệp tư nhân trong nước .....	15
3.3 Quy mô và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp .....	17
3.4 Doanh nghiệp chính thức và phi chính thức .....	18
3.5 Đầu tư trực tiếp nước ngoài .....	20
3.6 Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh .....	21
3.7 Mở rộng thị trường .....	24
<b>4 Tình hình chung các tỉnh/thành phố thuộc địa bàn nghiên cứu .....</b>	<b>26</b>
4.1 Hà Nội .....	27
4.2 Hải Phòng .....	31
4.3 Hà Tây .....	35
4.4 Phú Thọ .....	39
4.5 Nghệ An .....	43
4.6 Quảng Nam .....	47
4.7 Khánh Hòa .....	51
4.8 Lâm Đồng .....	55
4.9 Thành phố Hồ Chí Minh .....	59
4.10 Long An .....	63
<b>5 Tài liệu tham khảo .....</b>	<b>67</b>

## Danh mục các hình

Hình 1: Mức độ đô thị hoá và thu nhập ở một số tỉnh nghiên cứu .....	9
Hình 2: Tỷ lệ người lớn biết chữ ở một số tỉnh nghiên cứu .....	11
Hình 3: Tỷ lệ chủ doanh nghiệp có trình độ cao đẳng và đại học .....	12
Hình 4: Tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh ở các tỉnh .....	12
Hình 5: Tuổi thọ trung bình ở Việt Nam so với Đan Mạch .....	13
Hình 6: Tỷ lệ hoàn vốn, 2003 .....	18
Hình 7: Mức độ chính thức hoá của các doanh nghiệp .....	19

## Danh mục các bảng

<b>Bảng 1: Độ co giãn của giảm đói nghèo.....</b>	<b>8</b>
<b>Bảng 2: Số lượng và quy mô của các doanh nghiệp .....</b>	<b>15</b>
<b>Bảng 3: Tỷ trọng FDI ở một số địa phương .....</b>	<b>21</b>
<b>Bảng 4: Phần trăm thay đổi trong chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, 2005-2006.....</b>	<b>23</b>
<b>Table 5: Tình hình thương mại một số tỉnh nghiên cứu, 2005 .....</b>	<b>25</b>

## Chữ viết tắt

BSPS	Hỗ trợ Chương trình Phát triển Doanh nghiệp
CIEM	Viện Nghiên cứu quản lý Kinh tế Trung ương
DoE	Khoa Kinh tế
DPI	Sở Kế hoạch và Đầu tư
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GSO	Tổng cục Thống kê
HCMC	TP. Hồ Chí Minh
LLCs	Công ty trách nhiệm hữu hạn
MPI	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
OECD	Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển
PCI	Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh
ROA	Tỷ lệ doanh thu trên tài sản
SMEs	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
SOE	Doanh nghiệp Nhà nước
VCCI	Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam
VHLSS	Điều tra mức sống dân cư Việt Nam
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

# 1 Lời giới thiệu

Báo cáo này cung cấp những thông tin chung về tình hình kinh tế - xã hội của các tỉnh, thành phố thuộc địa bàn nghiên cứu. Đây này là một trong những hoạt động của Hợp phần 5 thuộc Dự án Hỗ trợ Chương trình Phát triển Doanh nghiệp (BSPS) của Danida, do Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM) và Khoa Kinh tế (DoE) của Trường Đại học Copenhagen - Đan Mạch hợp tác thực hiện.

Trong khi 4 hợp phần khác của Chương trình BSPS tập trung vào nghiên cứu tại 4 tỉnh là Hà Tây, Nghệ An, Khánh Hoà và Lâm Đồng, thì Hợp phần 5 lại tiến hành nghiên cứu ở phạm vi rộng hơn trên địa bàn 10 tỉnh, thành phố. Hợp phần 5 có hai nội dung chính là điều tra các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) và điều tra hộ. Trong đó, điều tra doanh nghiệp vừa và nhỏ được tiến hành trên phạm vi 10 tỉnh và thành phố; điều tra hộ được tiến hành trên phạm vi 7 tỉnh. Cả hai điều tra này đều được tiến hành trên cả 4 tỉnh mà 4 hợp phần khác đã tiến hành. Báo cáo này tập trung làm rõ một số đặc điểm kinh tế - xã hội của các địa phương thuộc địa bàn nghiên cứu gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Hà Tây, Phú Thọ, Nghệ An, Quảng Nam, Khánh Hoà, Lâm Đồng, Tp Hồ Chí Minh và Long An.

Báo cáo này được xây dựng dựa trên dữ liệu và thông tin về cả doanh nghiệp vừa và nhỏ và hộ gia đình, đây là hai đối tượng nghiên cứu chính của Hợp phần 5.

Bản chất của sự tăng trưởng là mối quan hệ giữa tăng trưởng và giảm nghèo với các đặc điểm và điều kiện của địa phương. Chính vì vậy, đặc điểm địa lý, đặc điểm kinh tế xã hội và sinh thái là những yếu tố có tính chất quan trọng. Ví dụ, hạn chế trong tiếp cận hệ thống đường xá và phương tiện giao thông thuận tiện, dân số thưa thớt cũng như hạn chế trong tiếp cận nguồn lực đất đai sẽ dẫn đến kìm hãm sự phát triển của địa phương. Điều này đặc biệt đúng với những tỉnh vùng sâu vùng xa, nằm xa các trung tâm đô thị, thành phố. Mật độ dân số càng đông càng cần phải tìm các giải pháp phát triển khác ngoài sản xuất nông nghiệp. Rất nhiều vùng trong nước, sản xuất nông nghiệp đang cố đẩy mạnh để thu hút lao động. Vì thế việc tạo cơ hội việc làm phi nông nghiệp đang được hầu hết các tỉnh quan tâm.



Mật độ doanh nghiệp được đăng ký ở một tỉnh nào đó phụ thuộc vào điều kiện, đặc điểm kinh tế của từng địa phương. Sự lựa chọn có hay không nên thành lập doanh nghiệp, cũng như sự thành công tiếp theo của doanh nghiệp phụ thuộc rất lớn vào đặc thù của từng địa phương.

Để có thể hiểu được thực trạng khu vực tư nhân trong các tỉnh thuộc địa bàn nghiên cứu đòi hỏi phải tìm hiểu về những điều kiện cơ bản và rộng hơn là môi trường kinh doanh đặc thù của địa phương đó. Tại từng tỉnh, một hệ thống các chỉ số tổng hợp được nghiên cứu. Các chỉ số này phản ánh các nhân tố cơ bản góp phần thúc đẩy sự phát triển nhanh của khu vực tư nhân ở một số tỉnh, cũng như các yếu tố cản trở sự phát triển. Đối với từng tỉnh, các chỉ số này được so sánh với bình quân chung cả nước và các tỉnh khác có điều kiện tương tự.

Báo cáo này có cấu trúc gồm 3 phần. Hai phần đầu trình bày các chỉ tiêu cơ bản về kinh tế xã hội chung của tỉnh; cung cấp một cái nhìn toàn cảnh và có sự so sánh giữa các tỉnh. Phần cuối cùng của báo cáo đi vào phân tích chi tiết hơn và có đánh giá cho từng tỉnh.

## 2 Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội

### 2.1 Thu nhập và mức nghèo đói

Mức thu nhập của các tỉnh là một chỉ tiêu thể hiện kết quả hoạt động kinh tế cũng như tiềm lực kinh tế của địa phương đó. Điều đó không có gì là ngạc nhiên và có rất nhiều nghiên cứu đã tìm ra sự tương quan chặt chẽ giữa thu nhập và sự phát triển của các doanh nghiệp ở các tỉnh của Việt Nam. Tăng trưởng kinh tế là yếu tố tiên quyết cho giảm nghèo một cách bền vững. Tuy nhiên, mức độ tăng trưởng ảnh hưởng tốt như thế nào đến giảm nghèo lại rất khác nhau ở các tỉnh. Nói khác đi, mức độ co giãn của giảm nghèo ở các tỉnh là khác nhau. Điều đó có thể giải thích bởi sự vận động của khu vực tư nhân. Thông tin sau sẽ đề cập đến nhiều lĩnh vực khác nhưng có liên quan đến thu nhập, tỉ lệ đói nghèo và công bằng, tạo nên một bức tranh tổng quát về kinh tế - xã hội của các tỉnh.

Mối quan hệ giữa giảm nghèo và tăng trưởng ở một số tỉnh được trình bày ở Bảng 1. Ở cấp quốc gia, độ co giãn mức độ giảm nghèo với tăng trưởng giai đoạn 1998 - 2002 biến động xung quanh 1. Điều này là tốt so với mức chuẩn quốc tế. Các số liệu về nghèo đói dựa trên các cuộc điều tra hộ cho thấy chỉ có Thái Lan (1990 - 92), Trung Quốc (1996 - 98), Chile (1996 - 1998) và Ai - cập (1996 - 2000) là có độ co giãn cao hơn so với Việt Nam<sup>2</sup>

Khả năng ứng dụng tăng trưởng kinh tế như một đòn bẩy đưa xã hội thoát khỏi đói nghèo là rất đa dạng ở các tỉnh của Việt Nam. Ví dụ , 5 tỉnh trong các tỉnh điều tra có độ co giãn giữa giảm nghèo và tăng trưởng vượt quá 1 và chỉ có Lâm Đồng có mức độ đói nghèo tăng cao hơn trong cả giai đoạn nghiên cứu.

Hầu như các tỉnh năng động và có tỷ lệ nghèo đói cao ở đầu giai đoạn nghiên cứu thì trong quá trình phát triển mức độ tác động của tăng trưởng kinh tế đến giảm nghèo là rất mạnh và rõ rệt. Để hiểu rõ hơn việc sử dụng nguồn lực giải quyết vấn đề này, các phần tiếp theo của nghiên cứu sẽ đi vào phân tích cụ thể hơn ở một số tỉnh.

---

<sup>2</sup> Larsen et al (2004).

**Bảng 1: Độ co giãn giữa giảm nghèo và tăng trưởng kinh tế giai đoạn 1998-2002**

Hà Nội	2.0
Hải Phòng	3.2
Hà Tây	2.3
Phú Thọ	0.8
Nghệ An	0.7
Quảng Nam	0.7
Khánh Hoà	4.3
Lâm Đồng	-0.2
Tp. Hồ Chí Minh	0.5
Long An	3.2
<i>Toàn quốc</i>	<i>1.1</i>

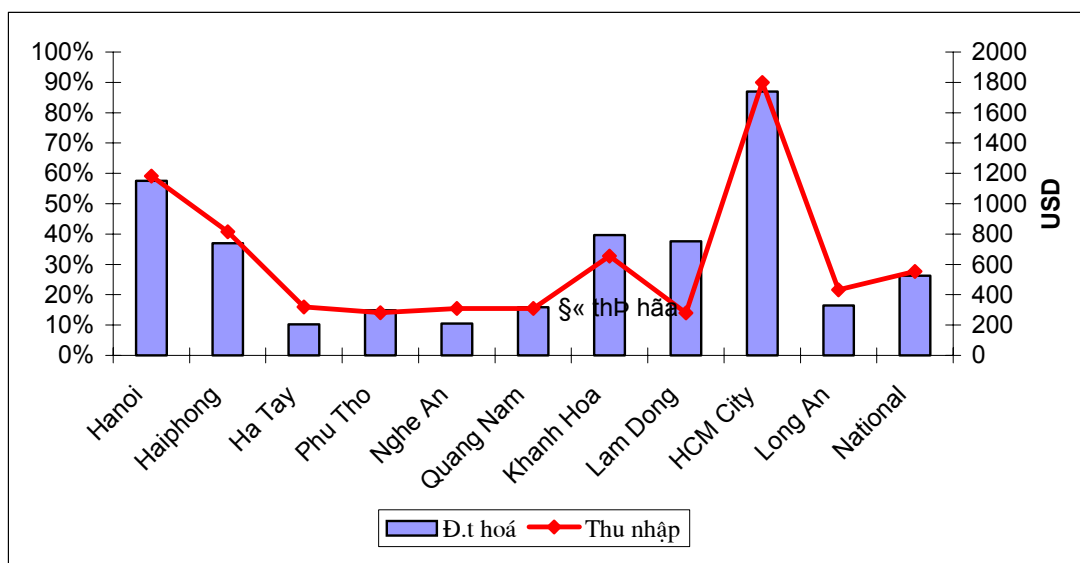
Nguồn: Điều tra mức sống dân cư (VHLSS) (1998, 2002) và tính toán riêng của tác giả.

Chú ý: Một số thông tin từ điều tra mức sống dân cư vẫn chưa đủ đại diện cho mức chung của toàn tỉnh. Tỷ lệ nghèo năm 1998 là sự ước tính bằng phương pháp kỹ thuật xây dựng bản đồ nghèo trên cơ sở tích hợp số liệu điều tra và số liệu điều tra dân số.

## 2.2 Cơ cấu kinh tế

Nhìn vào mức độ đóng góp của lĩnh vực nông nghiệp trong GDP có thể thấy những trở ngại trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế mà một số tỉnh đang phải đối mặt. Một trong những yếu tố liên quan đến tăng trưởng kinh tế là mức độ đô thị hoá và sự thuận lợi trong việc tiếp cận nguồn lực đất đai đối với người sử dụng đất. Mức độ phức tạp về thủ tục và chi phí đền bù cao khi tiến hành quy hoạch lại các vùng sản xuất nông nghiệp để lấy đất cho phát triển công nghiệp đã làm ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn lực đất của các nhà đầu tư. Các tỉnh có mức độ đô thị hoá chậm và có tỷ trọng nông nghiệp cao dễ bị mất các cơ hội để thu lợi bởi vì các công ty thường phải tập trung thành từng vùng. Những doanh nghiệp qui mô nhỏ trên một vùng nào đó khó có thể chủ động sử dụng có hiệu quả các hàng hoá và dịch vụ do doanh nghiệp ở các vùng khác trong tỉnh cung cấp. Thực vậy, Đồ thị 1 cho thấy mối tương quan rất rõ ràng giữa mức thu nhập và mức độ đô thị hoá.

**Hình 1: Mức độ đô thị hoá và thu nhập ở một số tỉnh nghiên cứu**



Nguồn: Tổng cục Thống kê và những tính toán của tác giả.

### 2.3 Cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng tốt chắc chắn góp phần đảm bảo cho sự tăng trưởng kinh tế. Thiếu hụt cơ sở hạ tầng sẽ làm tăng chi phí giao dịch. Cơ sở hạ tầng không đạt tiêu chuẩn sẽ làm tăng thời gian vận chuyển nguyên vật liệu tới nơi sản xuất, làm cho giao dịch giữa nhà cung cấp và khách hàng khó đúng hẹn, tăng chi phí để vận chuyển hàng hoá đi tiêu thụ.

Trên cơ sở hai diễn đàn thảo luận về việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) tổ chức tại Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh vào tháng Năm năm 2003, Viện Khoa học Xã hội và Khoa Kinh tế - Trường Đại học Copenhagen đã tiến hành một cuộc điều tra về những vấn đề mà các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp tư nhân trong và ngoài nước đang lo lắng về việc nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp mình. Kết quả cho thấy, những vấn đề mà họ quan tâm đầu tiên là thông tin liên lạc, điện sản xuất, tiếp cận và chi phí nguyên vật liệu, trang thiết bị, giao thông và khả năng cạnh tranh của thị trường nội địa ngày càng gia tăng.

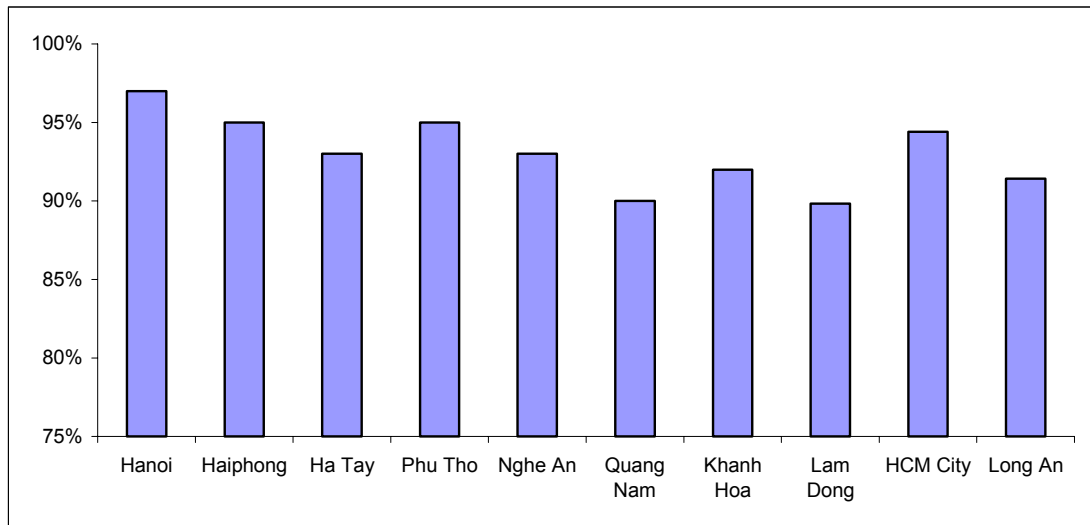
Năng lực cạnh tranh của các tỉnh và khả năng tạo dựng một khu vực tư nhân năng động phụ thuộc vào việc hoạch định và thực thi các chính sách về cơ sở hạ tầng (kể cả quy chế, chất lượng, giá thành, và điều kiện) mà khu vực tư nhân có thể tiếp cận được. Ngoài việc huy động vốn trong lĩnh vực tư nhân, cần phải có chính sách để thu hút vốn bên ngoài vốn FDI (phần 3.5 và 3.6 sẽ làm rõ thêm về năng lực cạnh tranh và vốn FDI).

## **2.4 Nguồn nhân lực**

Một chỉ số thường được dùng để đánh giá mức độ phát triển của lực lao động là tỷ lệ người biết đọc, biết viết trong tổng dân số. Đồ thị 2 cho thấy, tỷ lệ người biết đọc, biết viết ở các tỉnh nghiên cứu là tương đối cao, tuy nhiên các vùng nông thôn tỷ lệ này có thấp hơn so với trung bình chung.

Khả năng đào tạo lực lượng lao động có kỹ năng ở các tỉnh còn hạn chế, nên chất lượng lao động chưa đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp, công ty. Đặc biệt ở Việt Nam, khả năng di chuyển lực lượng lao động còn hạn chế, nhất là đội ngũ trí thức. Tại một số tỉnh nghiên cứu cho thấy gần 90% sinh viên đi học ở các trường đại học, sau khi học xong đã không trở về quê nhà làm việc, thay vào đó họ lại đi tìm kiếm cơ hội làm việc ở nơi khác, nơi mà họ cho rằng sẽ phù hợp với chuyên môn của họ hơn.

**Hình 2: Tỷ lệ người lớn biết chữ ở một số tỉnh nghiên cứu**

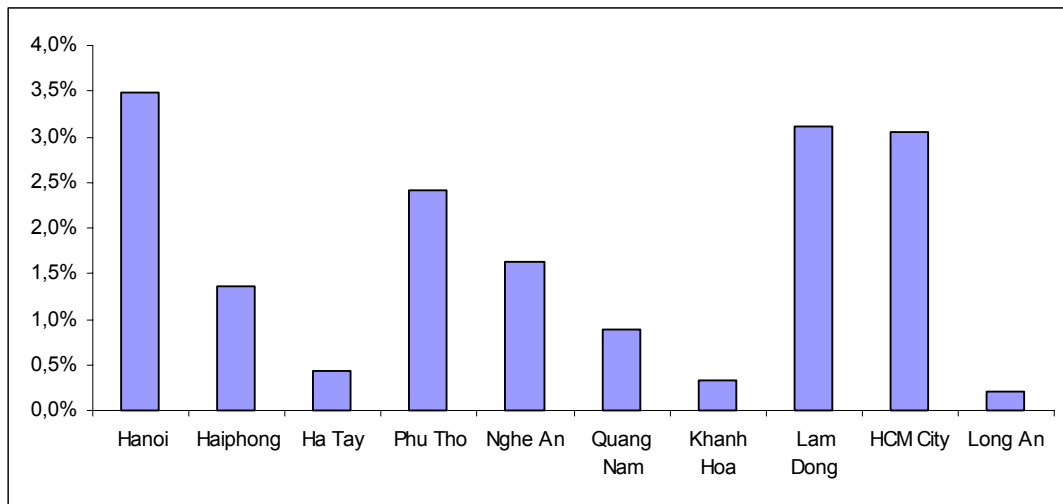


Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Đồ thị 3 cho thấy, ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ chủ doanh nghiệp có trình độ đại học, cao đẳng cao nhất so với các tỉnh, thành phố khác. Điều đặc biệt là tỷ lệ chủ doanh nghiệp có trình độ cao đẳng và đại học ở Lâm Đồng cũng cao ngang với ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại các tỉnh này cho thấy, chủ doanh nghiệp có trình độ cao đẳng và đại học thường có nhiều đổi mới trong lựa chọn công nghệ sản xuất và quản lý bởi khả năng thích nghi, khả năng đưa ra những quyết định linh hoạt của họ cao hơn. Đây cũng là một trong những lý do có thể giải thích sự khác nhau trong việc vận hành doanh nghiệp ở các tỉnh.

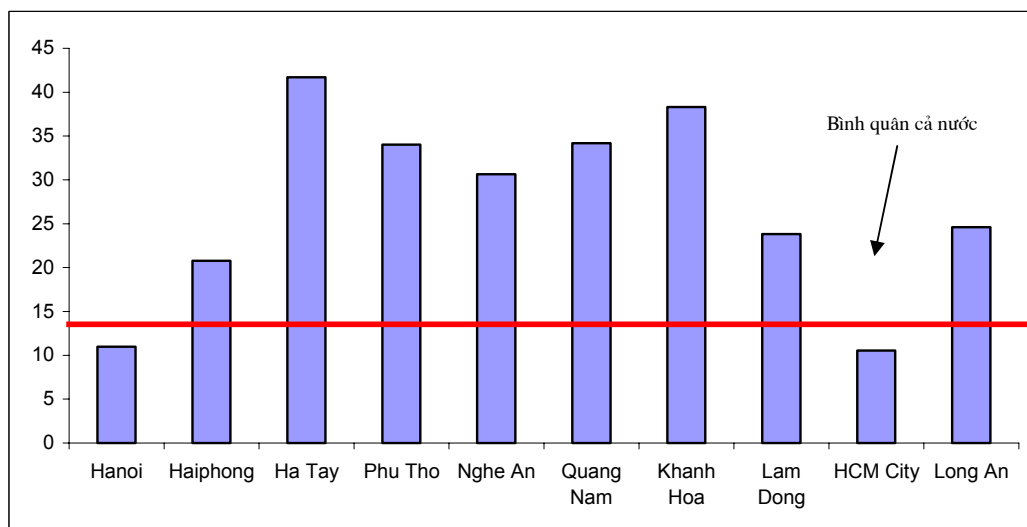
**Hình 3: Tỷ lệ chủ doanh nghiệp có trình độ cao đẳng và đại học**



Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Ngoài vấn đề giáo dục, các chỉ tiêu về sức khỏe như tuổi thọ trung bình, tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh cũng thể hiện phần nào mức độ phát triển. Đồ thị 4 cho thấy, ngoại trừ Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, tất cả các tỉnh khác trong nghiên cứu đều có tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh cao hơn so với trung bình chung cả nước.

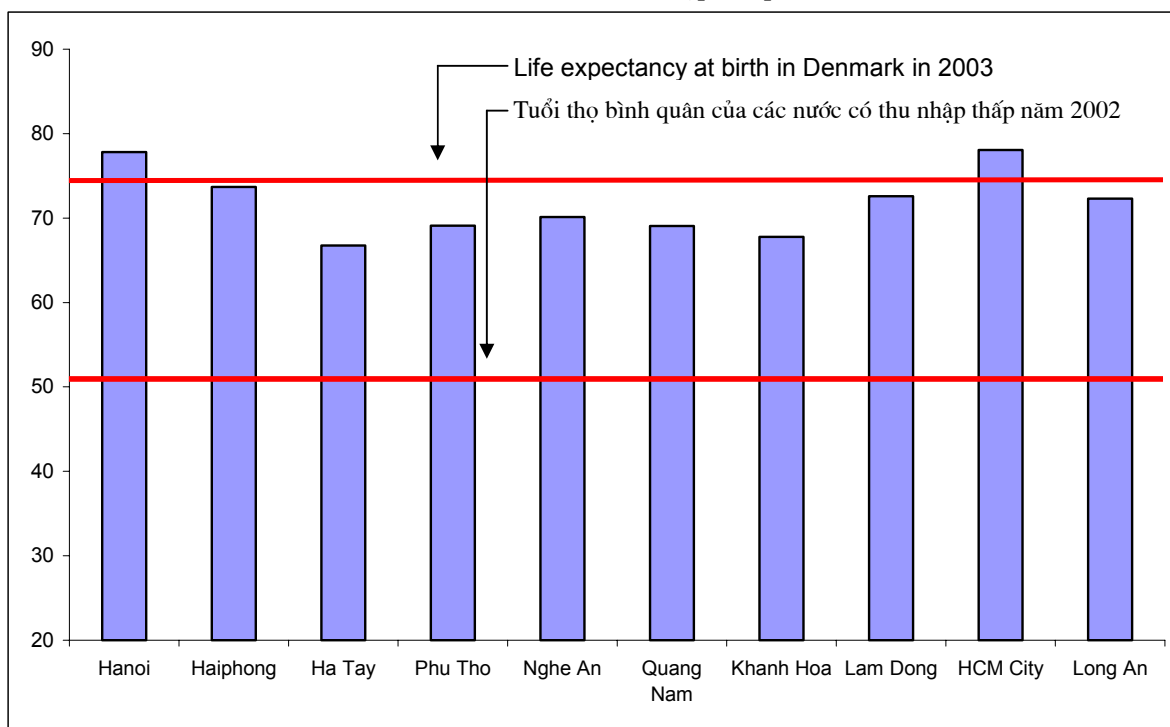
**Hình 4: Tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh ở các tỉnh**



Nguồn: Tổng điều tra dân số 1999, Tổng cục Thống kê. Chú ý: Đường nằm ngang là mức trung bình chung cả nước

Tuổi thọ trung bình của người dân ở các tỉnh nghiên cứu cũng được đề cập trong báo cáo này, nó được thể hiện ở Đồ thị 5. Không có gì đáng ngạc nhiên, tuổi thọ trung bình của người dân ở các tỉnh giàu cao hơn so với các tỉnh khác. Đồ thị 5 so sánh tuổi thọ trung bình của người dân Đan Mạch với một số nước có thu nhập thấp. Điều đáng chú ý về vấn đề về sức khỏe là có một số địa phương làm tốt hơn ở Đan Mạch. Thật là thú vị khi thấy có 2 tỉnh có tỷ lệ người dân tộc thiểu số cao là Phú Thọ (15%) và Lâm Đồng (23%) lại không phải là tỉnh có tuổi thọ dân số trung bình thấp nhất.

**Hình 5: Tuổi thọ trung bình ở Việt Nam so với Đan Mạch và các nước có thu nhập thấp.**



**Chú ý:** Dòng kẻ ngang phía trên thể hiện tuổi thọ trung bình của Đan Mạch năm 2003, và đường kẻ ngang phía dưới thể hiện tuổi thọ trung bình của một số nước có thu nhập thấp năm 2002.

Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2005, Ngân hàng Thế giới năm 2005.



### **3 Các chỉ số về doanh nghiệp**

Báo cáo Phát triển Việt Nam năm 2006 cho thấy, phát triển doanh nghiệp ở Việt Nam đã trở thành một lực lượng chính thúc đẩy việc giảm nghèo nhanh trong thập niên vừa qua. Trong đó, khu vực tư nhân có đóng góp đáng kể đến việc tạo công ăn việc làm.

Thương mại ở Việt Nam rất đa dạng. Số lượng doanh nghiệp đa sở hữu rất nhiều. Có hàng nghìn doanh nghiệp nhà nước, trong đó có những doanh nghiệp rất lớn. Số doanh nghiệp tư doanh ít nhất của phải đến 5 triệu. Việc đổi mới chính sách để tạo thế thuận lợi hơn đã ủng hộ cho sự phát triển khu vực kinh tế tư nhân. Trong những năm qua, việc thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ đang là một phần cơ bản trong các chính sách của Chính phủ Việt Nam. Những năm của thập niên 90 cho thấy, đổi mới căn bản của Chính phủ là tháo gỡ rào cản trong các quy định chính sách để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp và cải thiện môi trường kinh doanh.

Chính phủ còn tạo ra một loạt các thay đổi để phát triển doanh nghiệp như giảm thuế, trợ giúp tín dụng, tư vấn thương mại, thuận lợi hoá các quan hệ kinh tế giữa các doanh nghiệp vừa và nhỏ với các doanh nghiệp lớn. Luật Doanh nghiệp ban hành năm 2000 đã thể hiện sự đổi mới đáng kể về thể chế và luật lệ; và nó đã có những tác dụng rất tích cực trong thực tiễn.

#### **3.1 Các doanh nghiệp đăng kí theo Luật (giai đoạn 2000 - 2003)**

Số lượng các doanh nghiệp đăng ký theo Luật Doanh nghiệp đã cho thấy các hoạt động và động lực trong khu vực kinh tế tư nhân. Chỉ tiêu về số lượng doanh nghiệp đăng ký trong tỉnh so với tổng dân số của tỉnh cho ta thấy rất rõ sự khác nhau về mức độ phát triển của doanh nghiệp ở từng địa phương. Hoặc chỉ tiêu tổng vốn đăng ký của các doanh nghiệp so với tổng dân số của tỉnh cũng cho ta thấy mức độ phát triển của doanh nghiệp. Những thông tin này được thể hiện ở Bảng 2.

**Bảng 2: Số lượng và quy mô của các doanh nghiệp  
đã đăng ký theo Luật Doanh nghiệp**

<i>Địa phương</i>	<i>Năm</i>	<i>Tổng dân số trên số doanh nghiệp đã đăng ký</i>	<i>Tổng dân số trên 1 tỷ đồng vốn đăng ký</i>
Hà Nội	2003	296	222
Hà Nội	2005	96	46
Hà Tây	2003	4,136	2,497
Hải Phòng	2003	1,059	302
Hải Phòng	2005	307	120
Khánh Hoà	2003	1,105	1,200
Lâm Đồng	2003	2,204	2,213
Long An	2003	2,989	2,350
Nghệ An	2003	3,411	3,699
Phú Thọ	2003	3,261	2,587
Quảng Nam	2003	29,830	70,644
TP. HCM	2003	276	203
TP. HCM	2005	109	-

Nguồn: Tổng Cục thống kê

### **3.2 Loại hình doanh nghiệp tư nhân trong nước**

Luật Doanh nghiệp đã quy định rất rõ loại hình và trách nhiệm của 4 loại hình doanh nghiệp tư nhân:<sup>3</sup>

- *Doanh nghiệp tư nhân*: doanh nghiệp tư nhân là một loại hình doanh nghiệp có chủ thể là một cá nhân độc lập, người này phải chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp bằng tài sản của mình. Vốn đầu tư của doanh nghiệp phải được khai báo chính xác ngay tại thời điểm đăng ký thành lập doanh nghiệp với Sở Kế hoạch và Đầu tư. Người chủ doanh nghiệp toàn quyền quyết

<sup>3</sup> Malesky 2004.

định tất cả các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, từ việc thuê, mua bán hoặc đóng cửa doanh nghiệp. Doanh nghiệp tư nhân thường có quy mô nhỏ.

- *Công ty hợp danh (Partnership)*: Công ty hợp danh là một công ty được thành lập bởi ít nhất 2 thành viên là chủ sở hữu chung của công ty. Họ phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty. Một thành viên có thể là một thành viên góp vốn và họ chỉ chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ của công ty trong phạm vi vốn góp của mình, được nhận lãi cổ phần từ việc sinh lời của công ty. Thành viên hợp danh được phép năng động trong việc quyết định cơ cấu quản lý, thông báo một cách chi tiết trong điều lệ công ty. Tất cả các thành viên hợp danh có quyền như nhau trong việc ra các quyết định của công ty. Loại hình này lớn hơn doanh nghiệp tư nhân về lực lượng lao động và tài sản.

- *Công ty trách nhiệm hữu hạn (Limited liability company)*: Đây là loại hình doanh nghiệp mà thành viên không vượt quá 50 thành viên, thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản của doanh nghiệp trong phạm vi vốn góp của mình. Vốn góp của các thành viên phải được xác định rõ ngay tại thời điểm đăng ký thành lập công ty với Sở Kế hoạch và Đầu tư. Theo Luật, công ty được yêu cầu phải tổ chức đại hội cổ đông và lựa chọn giám đốc điều hành theo định kỳ. Hơn nữa, các công ty trách nhiệm hữu hạn có nhiều hơn 11 thành viên phải thành lập Ban kiểm soát, quyền và trách nhiệm của Ban kiểm soát được quy tại điều lệ của công ty. Điều 46 của Luật Doanh nghiệp có quy định khi nào, lĩnh vực nào thì chủ doanh nghiệp của những công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ bằng vốn công ty. Điều đó sẽ bảo vệ những nhà đầu tư lớn khỏi phải chịu trách nhiệm trong những trường hợp bị vỡ nợ. Các công ty trách nhiệm hữu hạn có quy mô, sử dụng lực lượng lao động và tài sản nhiều hơn loại hình doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh.

- *Công ty cổ phần (Joint-stock company)*: Những công ty cổ phần là các doanh nghiệp có vốn điều lệ được chia thành những phần bằng nhau gọi là cổ phần. Các cổ đông có trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi vốn đã góp vào doanh nghiệp. Công ty cổ phần khác công ty trách nhiệm hữu hạn ở chỗ họ có thể chuyển nhượng tự do cổ phần của mình cho người khác, trừ một số trường hợp quy định tại Điều 55 và 58. Có hai

loại cổ đông được phép. Người nắm giữ cổ đông phổ thông có thể biểu quyết tại Đại hội cổ đông với nguyên lý một cổ phần có một phiếu biểu quyết và nhận cổ tức từ công ty. Cổ đông nắm giữ trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời gian 6 tháng liên tục thì cổ đông đó được phép đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (nếu có). Người nắm giữ cổ phần ưu đãi được phép biểu quyết nhiều hơn so với người nắm giữ cổ phần phổ thông. Số lượng biểu quyết rất linh hoạt và phải được quy định rõ trong Điều lệ của công ty. Trừ khi được uỷ quyền của Chính phủ, cổ đông sáng lập được quyền nắm giữ cổ phần ưu đãi sau 3 năm đăng ký kinh doanh tại Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Tất cả các công ty cổ phần đều phải có Đại hội đồng cổ đông, Ban giám đốc và tổng giám đốc. Bất cứ một công ty cổ phần nào có trên 11 thành viên phải thành lập Ban kiểm soát, thành viên của Ban kiểm soát không phải là tổng giám đốc hoặc người của Ban giám đốc. Tất cả các công ty cổ phần phải được kiểm toán bởi các chuyên gia kiểm toán độc lập trước khi giao báo cáo tài chính cho các cổ đông. Sau mỗi năm tài khoá, bản báo cáo tài chính đó phải được giao nộp cho cơ quan thuế và Sở Kế hoạch và Đầu tư.

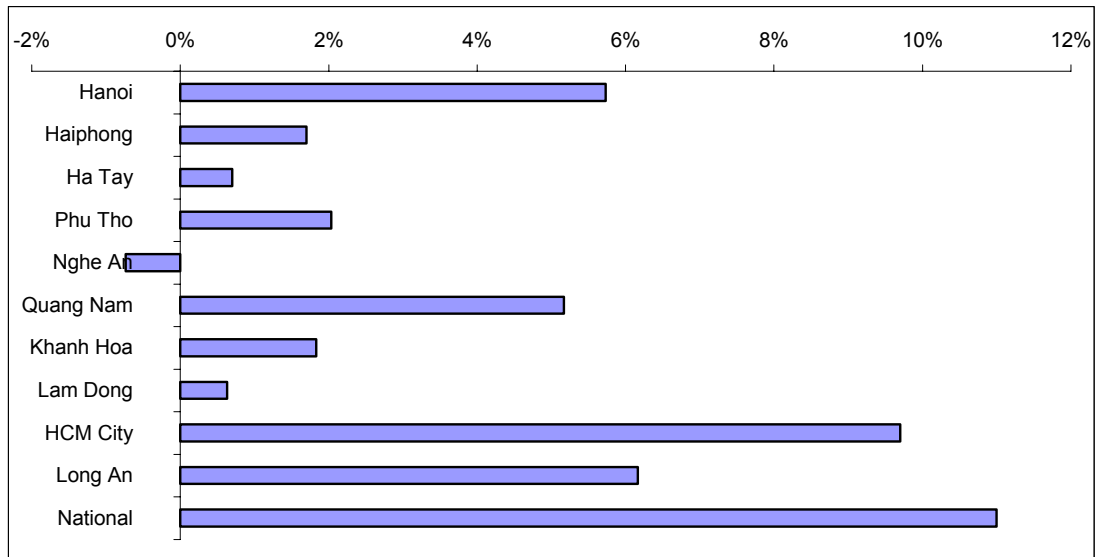
Giống như các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần có quy mô lớn hơn các loại hình khác. Thực tế, chỉ có những doanh nghiệp đăng ký là công ty cổ phần mới có thể phát hành và giao dịch cổ phần trên thị trường. Các doanh nghiệp nhà nước đã và đang được tư nhân hoá. Trong năm 2005, Quốc hội đã thông qua luật mới cho phép các chủ doanh nghiệp nước ngoài thành lập công ty cổ phần, công ty nước ngoài, tuy nhiên phải trong những điều kiện đặc biệt.

### **3.3 Quy mô và hiệu quả của các doanh nghiệp**

Quy mô của các doanh nghiệp được đánh giá bằng tổng số công nhân và tổng tài sản với một mối tương quan giữa hai yếu tố này. Số lượng lao động trong các loại hình doanh nghiệp thể hiện khả năng và quy mô của doanh nghiệp.

Hiệu quả của doanh nghiệp được đánh giá bằng các chỉ tiêu "doanh thu trên tài sản ROA". ROA là chỉ số đánh giá khả năng sinh lợi của công ty, nó thể hiện hiệu quả quản lý trong việc sử dụng tài sản và các nguồn lực. Đồ thị 6 cho thấy chỉ số ROA của các doanh nghiệp ở các tỉnh nghiên cứu.

**Hình 6: Tỷ lệ hoàn vốn, 2003**



Nguồn: Tổng cục Thống kê

### 3.4 Doanh nghiệp chính thức và phi chính thức

Các doanh nghiệp đã đăng ký theo Luật Doanh nghiệp thì được gọi là "chính thức", trong khi đó các hộ kinh doanh được gọi là "phi chính thức". Hiện nay, các hộ kinh doanh chưa hoàn toàn được xem là loại hình kinh doanh phi chính thức ở Việt Nam, họ được đăng ký với chính quyền cấp huyện. Hiện nay, có rất nhiều loại hình doanh nghiệp không chính thức ở Việt Nam. Chưa có một số liệu chính thức nào thống kê và phân tích đầy đủ về lĩnh vực này.

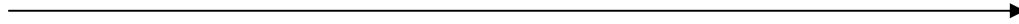
**Hình 7: Mức độ chính thức hoá của các doanh nghiệp**

---

Tư thương	Đơn vị sản xuất	Hộ kinh doanh không có mã số thuế	Hộ kinh doanh có mã số thuế	Công ty (c.ty tư nhân, hợp danh, TNHH, hoặc cty cổ phần)
-----------	-----------------	---	-----------------------------------	---

---

Mức độ chính thức hoá



Nhưng quy định về việc thành lập và hoạt động của các hộ kinh doanh cá thể trong một số văn bản luật chưa rõ ràng, không tách bạch như những quy định cho các loại hình doanh nghiệp chính thức đăng ký theo Luật Doanh nghiệp. Hộ kinh doanh cá thể là loại hình doanh nghiệp có mức độ chính thức hoá kém hơn so với loại hình là công ty bởi vì hộ kinh doanh cá thể được thành lập và chịu sự điều chỉnh bởi các quy định ở cấp thấp hơn. Trong khi đó, mục tiêu của các quy định ở mỗi địa phương mỗi khác, rất đa dạng. Thậm chí các khung quy định điều chỉnh các hoạt động của hộ kinh doanh còn thiếu tính minh bạch hơn so với những quy định cho các loại hình doanh nghiệp chính thức.

Các hoạt động nghiên cứu tiếp theo sẽ tập trung vào việc mô tả, phân tích các doanh nghiệp sản xuất chế biến. Bởi vì các số liệu và thông tin sử dụng trong báo cáo này không chỉ dành riêng cho lĩnh vực sản xuất và chế biến. Tuy nhiên, việc phân tích lĩnh vực sản xuất và chế biến vẫn được thể hiện trên một số khía cạnh sau: Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và chế biến thường có nhiều tác động rất lớn đến cộng đồng địa phương hơn các loại hình doanh nghiệp khác. Họ sử dụng nhiều lao động địa phương, thậm chí ngay cả lực lượng lao động trình độ thấp, tạo việc làm cho người dân. Nhưng bên cạnh đó, nó cũng tạo ra sự ô nhiễm môi trường cho địa phương.

Quy mô vốn đầu tư và tài sản hữu hình của họ giúp họ dễ dàng hơn trong việc hoạch toán và quản lý. Số lượng doanh nghiệp sản xuất và chế biến vẫn còn trong khu vực hộ kinh doanh không chính thức có thể là những chỉ báo về tiến độ chính thức hoá của các doanh nghiệp ở các tỉnh.

### **3.5 Đầu tư trực tiếp nước ngoài**

Quy mô của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của tỉnh có thể thể hiện như một thước đo đánh giá năng lực cạnh tranh cấp tỉnh trong một giai đoạn nhất định nào đó. Nhân tố tạo ra thu hút vốn đầu tư nước ngoài tương tự như những nhân tố tạo ra sự cạnh tranh. Kết quả thu hút FDI như một tín hiệu thể hiện rõ những đặc điểm của nền kinh tế, là động lực góp phần tăng trưởng kinh tế.

Nhìn lại khoảng thời gian thập niên vừa qua, Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh là những nơi chính thu hút rất nhiều các dòng đầu tư khi đầu tư vào Việt Nam. Do có sự tác động của vốn đầu tư nước ngoài tương đối tập trung nên các vùng này đã trở thành vùng trọng điểm của cả nước. Ngoài hai vùng nói trên, số liệu ở Bảng 3 cho thấy, hiện nay có thêm một số vùng cũng đã nổi lên trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Tuy số liệu cuối cùng và hoàn chỉnh cho các giai đoạn nghiên cứu chưa hoàn tất, nhưng một điều thú vị cho thấy rằng khả năng thu hút vốn đầu tư nước ngoài của Thành phố Hồ Chí Minh đã giảm dần trong giai đoạn, trong khi đó rất nhiều các tỉnh khác trừ Quảng Nam khả năng thu hút vốn đầu tư nước ngoài ngày càng tăng lên. Sự phát triển này cho thấy thực tế các tỉnh lân cận đang trở nên ngày càng thông thoáng hơn và sẵn sàng tạo nên một môi trường đầu tư có lợi hơn cho các doanh nghiệp.

**Bảng 3: Tỷ trọng FDI ở một số địa phương**

	<i>Trung bình giai đoạn 1998-2002</i>	<i>Trung bình giai đoạn 2002-04</i>
Hà Nội	10.9%	
Hải Phòng	1.3%	5.0%
Hà Tây	0.3%	0.4%
Phú Thọ	0.2%	
Nghệ An	0.1%	0.5%
Quảng Nam	0.6%	0.4%
Khánh Hòa	0.9%	11.8%
Lâm Đồng	6.9%	
Tp. HCM	20.6%	13.0%
Long An	1.8%	
FDI cam kết (trung bình hàng năm)	2.1 tỷ USD	3.2 tỷ USD

Source: GSO and MPI

### 3.6 Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

Năm 2005 và 2006, Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam (VCCI) đã công bố kết quả đánh giá năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Việc đánh giá năng lực cạnh tranh cấp tỉnh được thực hiện bằng việc cho điểm một loại các chỉ số được thiết kế trước nó phản ánh năng lực cạnh tranh của rất nhiều địa phương khác nhau trong cả nước. Chỉ số này có thể giải thích cho việc tại sao một số vùng trong nước lại có sự đổi mới tốt hơn so với các vùng khác trong việc tạo động lực và tăng trưởng cho khu vực kinh tế tư nhân. Chỉ số năng lực cạnh tranh đã tách biệt các tác động ảnh hưởng đến sự tăng trưởng gây nên bởi các điều kiện ban đầu (như vị trí địa lý, các vấn đề liên quan đến tiền tệ) và các tác nhân chậm thay đổi (cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực).



Sự thay đổi trong bộ chỉ số năng lực cạnh tranh trong từng chỉ tiêu đã tạo nên một bộ chỉ số tổng hợp, bộ số này có thể so sánh giữa các tỉnh với nhau qua từng giai đoạn (xem Bảng 4). Các chỉ tiêu đánh giá năm 2006 là không hoàn toàn giống nhau với năm 2005, sự thay đổi và sự cải thiện được thực hiện trên cơ sở kinh nghiệm và sự phản hồi từ những nghiên cứu liên quan đã được triển khai năm 2005.<sup>4</sup> Điều này có nghĩa là phải rất thận trọng khi so sánh các chỉ tiêu giữa hai năm với nhau. Trong khi các chỉ tiêu chưa thực sự thống nhất, họ xếp hạng và cho điểm các tỉnh trong phạm vi tất cả các lĩnh vực trong cả 2 năm. Mục tiêu của việc xếp hạng năng lực cạnh tranh là tạo nên một bức tranh nói lên sự khác nhau giữa các tỉnh trong việc quản lý nhà nước về kinh tế - một việc có ý nghĩa cho tăng trưởng kinh tế và sự năng động của khu vực doanh nghiệp.

---

<sup>4</sup> Tham khảo thêm Năng lực cạnh tranh Việt Nam (VNCI, 2006) để biết thêm sự khác nhau giữa hai năm.

**Bảng 4: Phần trăm thay đổi trong chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, 2005-2006**

	<i>Hà Nội</i>	<i>Hải Phòng</i>	<i>Hà Tây</i>	<i>Nghệ An</i>	<i>Quảng Nam</i>	<i>Khánh Hòa</i>	<i>TP HCM</i>	<i>Long An</i>
Chi phí gia nhập	-21	5	43	10	25	32	13	9
Tiếp cận đất đai	-31	-21	34	33	-11	-12	-39	11
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	36	7	48	4	-5	81	25	3
Chi phí thời gian	-23	-31	-30	-22	-17	-2	-22	-38
Chi phí không chính thức	31	-8	-26	1	5	1	78	-18
Các xu hướng của doanh nghiệp Nhà nước (Môi trường cạnh tranh)	-18	-2	57	2	18	9	1	13
Tính năng động của lãnh đạo tỉnh	-32	-29	111	-16	-6	-9	1	-5
Chính sách phát triển lĩnh vực tư nhân	-21	-6	10	-26	-25	20	53	9
<b>Trong số PCI</b>	<b>-17</b>	<b>-16</b>	<b>5</b>	<b>-9</b>	<b>-6</b>	<b>2</b>	<b>6</b>	<b>-14</b>
Tỷ lệ so sánh với tỉnh tốt nhất năm 2005	0.79	0.77	0.51	0.78	0.78	0.70	0.60	0.76
Tỷ lệ so sánh với tỉnh tốt nhất năm 2006	0.66	0.66	0.53	0.71	0.74	0.73	0.83	0.66

Nguồn: VNCI (2005), VNCI (2006) và tính toán của tác giả

Chú ý: Các chỉ số năm 2005 và năm 2006 là không hoàn toàn đồng nhất, vì thế có những thay đổi giữa 2 năm.

Việc đánh giá chi tiết của các tỉnh sẽ được thảo luận trong các phần tiếp theo của báo cáo, một số quan sát chung chung về mối tương quan giữa các nhóm được rút ra như sau: Thành phố Hà Nội được xem như thứ hạng trong năng lực cạnh tranh giảm mạnh nhất, trong khi Thành phố Hồ Chí Minh lại có những cải thiện đáng kể trong việc tạo năng lực cạnh tranh. Các tỉnh và thành phố khác, trừ Hà Nội đã tạo ra sự tiến bộ lớn trong lĩnh vực "gia nhập" bằng cách rút gọn và đơn giản hoá thủ tục đăng ký kinh doanh. Ngoại trừ Quảng Nam, sự cải thiện năng lực cạnh tranh ở các tỉnh là là việc cải thiện "tính Minh bạch". Phương hướng chung rất rõ ràng ở các tỉnh là cải thiện môi trường kinh doanh và giảm dần các doanh nghiệp nhà nước.

### **3.7 Mở rộng thị trường**

Vấn đề mở rộng thị trường và gia nhập thị trường thương mại quốc tế cũng là một trong những chỉ số thể hiện năng lực cạnh tranh và các cơ hội để thể hiện của lĩnh vực thương mại tư nhân và khả năng vận hành của họ trong thị trường thương mại quốc tế. Việc tiếp cận các đầu vào của sản xuất và tiếp cận với thị trường xuất khẩu đã trở nên không có sự tách biệt trong khối doanh nghiệp năng động.

Nếu sự kết hợp và điều chỉnh giữa giá trị xuất khẩu và nhập khẩu có liên quan đến quy mô của nền kinh tế, thì Việt Nam được đánh giá như một nền kinh tế rất năng động và mở cửa. Năm 2005, giá trị thương mại của Việt Nam đã vượt qua cả giá trị do dịch vụ và hàng hoá tạo nên.

Các hoạt động thương mại của Việt Nam phần lớn tập trung ở các vùng thuộc Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và khu vực Hải Phòng (xem Bảng 5). Nếu kết hợp cả với giá trị của hoạt động thương mại quốc tế, giá trị thương mại của Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh gần bằng hai phần ba của toàn bộ giá trị thương mại quốc tế của Việt Nam.

**Table 5: Tình hình thương mại một số tỉnh nghiên cứu, 2005**

	<i>Giá trị thương mại trong GDP của tỉnh</i>	<i>Tỷ trọng trong tổng thương mại quốc tế</i>
Hà Nội	247%	18.90%
Hải Phòng	132%	3.30%
Hà Tây	29%	0.50%
Phú Thọ	49%	0.40%
Nghệ An	17%	0.30%
Quảng Nam	18%	0.20%
Khánh Hòa	74%	1.10%
Lâm Đồng	11%	0.10%
Tp. HCM	197%	44.30%
Long An	65%	0.90%
<i>Toàn quốc</i>	<i>115%</i>	<i>100.00%</i>

Source: GSO.

## **4 Tình hình chung các tỉnh nghiên cứu**

Phần lớn số liệu sử dụng trong báo này là được lấy từ các báo cáo chính thức của các cơ quan Nhà nước, bao gồm cả số liệu điều tra hộ và điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê. Ngoài ra, nguồn số liệu còn được lấy từ 2 cơ quan trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đó là Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương và Cục phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Một khó khăn trong nghiên cứu là việc tiếp cận nguồn số liệu và chất lượng số liệu. Sự không tương thích của số liệu có được từ các cơ quan chính quyền các cấp với số liệu từ tài khoản quốc gia đã là một thử thách trong nghiên cứu. Để có được số liệu có tính nhất quán và mức độ tin cậy cao hơn thì cần phải có những dãy số thời gian dài và chi tiết. Vấn đề này thường gặp nhiều khó khăn hơn ở cấp tỉnh.

Khi chúng ta mắc phải sai lầm vì quá cân nhắc để đạt mức an toàn trong việc chọn các nguồn số liệu, thì ý kiến của người đọc sẽ cho chúng ta thêm cơ sở để đi đến lựa chọn chất lượng nguồn thông tin. Những kết quả trình bày phần sau sẽ thể hiện những nhận định và đánh giá sự khác nhau trong các địa phương nghiên cứu.

Báo cáo này chưa phải là báo cáo cuối cùng, chưa hoàn thiện nên chúng ta vẫn có thể bổ sung những số liệu cập nhật và tổng hợp sẵn có. Báo cáo này cung cấp những thông tin cơ bản theo một trật tự nhất định dùng để đánh giá những đặc điểm của các tỉnh khác nhau thuộc địa bàn nghiên cứu.

## 4.1 Hà Nội



### Một số thông tin chung về Hà Nội

	<i>Hanoi</i>	<i>National</i>
<i>Tổng dân số (2004)</i>	3,000,700	82,032,300
<i>GDP đầu người, US\$ (2004)</i>	1.182	554
<i>Mức tăng GDP, % (2001-2004)</i>	9.0	9.0
<i>Tỷ lệ nghèo, % (2004)</i>	5.4*	24
<i>Tuổi thọ trung bình</i>	78	70
<i>Mức đô thị hoá, % (2004)</i>	58	26
<i>Số doanh nghiệp đã đăng ký 2000-2003</i>	9,605	53,916

Nguồn: Số liệu đã công bố chính thức và những tính toán của tác giả dựa trên số liệu năm 2002.

**Tóm tắt:** Hà Nội không chỉ là trung tâm chính trị của đất nước, mà còn là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Quy mô khu vực tư nhân ở Hà Nội và các tỉnh lân cận làm tốt.

Lĩnh vực thương mại tư nhân ở Hà Nội và các tỉnh lân cận thực hiện tốt, chỉ sau các trung tâm thương mại phía Nam và Thành phố Hồ Chí Minh. Có lẽ không có gì là ngạc nhiên, Thủ đô đã thành công trong việc thu hút các dòng vốn đầu tư nước ngoài hàng năm vào Việt Nam. Nhưng trong khi thành phố đang là một trong các tỉnh được các nhà đầu tư nước ngoài mong muốn đầu tư (điều này được thể hiện thông qua việc gia tăng tỷ trọng trong tổng dòng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam) thì hoạt động thương mại nội địa lại có phần kém hơn. Năm ngoái, Hà Nội đã bị tụt hạng xuống mấy bậc trong bảng đánh giá năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

**Dân số:** Năm 2004, Theo thông báo chính thức, thành phố Hà Nội có dân số khoảng 3 triệu người. Con số này có lẽ thấp hơn so với thực tế, bởi vì dòng lao động di trú không được ghi nhận trong thống kê chính thống. Lực lượng lao động di trú đã trở nên một đặc tính đáng chú ý của các trung tâm đô thị hiện nay ở Việt Nam. Mức tăng dân số trung bình giai đoạn 1993 - 2000 là 2,47%. Con số này lớn gấp đôi so với trung bình chung của cả nước là 1,4% trong cùng giai đoạn. Người dân tộc thiểu số chiếm khoảng 1 phần trăm trong tổng dân số, trong khi trong cả nước tỷ lệ này là 14%.

Với tổng diện tích là 920 km<sup>2</sup>, Hà Nội là rất nhỏ về mặt địa lý nhưng mật độ dân số lại rất đông. Tỷ lệ đô thị hoá ở Hà Nội là 58% đứng đầu bảng chỉ sau Thành phố Hồ Chí Minh - trung tâm thương mại của đất nước. Lĩnh vực nông nghiệp chỉ đóng góp được khoảng 2% trong GDP.

**Thu nhập và nghèo đói:** Hà Nội là một trong các tỉnh giàu nhất của đất nước, với thu nhập trung bình đầu người là 1.182 USD - cao gấp đôi so với trung bình chung cả nước. Mức tăng thu nhập bình quân đầu người đạt tỷ lệ trung bình năm là 5,3% trong giai đoạn 1997 -2002. Theo một số công bố khác, mức thu nhập giai đoạn 2002 - 2005 đã vượt xa so với giai đoạn 1997 - 2002. Đây là con số rất ấn tượng so với bất kỳ chuẩn mực nào.

**Cơ sở hạ tầng:** Tất cả các xã, phường của Hà Nội đều được cung cấp điện. Tỷ lệ này đạt 100% so với tỷ lệ chung của cả nước là 77%. Gần như tất cả các phường, xã ở Hà Nội đều được cứng hoá đường giao thông (khoảng 99,2%).

**Nguồn nhân lực:** Tuổi thọ trung bình của người dân Hà Nội là khoảng 78 tuổi. Mức thọ này cao hơn so với tuổi thọ trung bình của cả nước, tuổi thọ trung bình chung của cả nước là 70 tuổi. Điều đó rất tốt, đặc biệt so với các nước có thu nhập thấp. Theo số liệu của đợt tổng điều tra dân số năm 1999, tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh tại thủ đô là thực sự thấp, chỉ khoảng 1% (10 trẻ bị chết trên 1000 đứa trẻ sống). Tỷ lệ này thấp so với trung bình chung cả nước, tỷ lệ trung bình chung cả nước là 2% (20 đứa trẻ bị tử vong trên 1000 trẻ sống).

Tỷ lệ biết chữ trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên là 97%. Số liệu này cao hơn so với trung bình chung cả nước, trung bình chung cả nước là 88%.

Tất cả các xã, phường đều có ít nhất 1 trường trung học cơ sở. Tỷ lệ chủ doanh nghiệp tư nhân có trình độ cao đẳng trở lên chiếm khoảng 3,5% so với tổng số các chủ doanh nghiệp tư nhân trong thành phố, tỷ lệ này cao hơn so với trung bình chung cả nước.

**Lĩnh vực doanh nghiệp:** Trong năm 2004, khoảng 1 phần tư tổng số vốn của tất cả các doanh nghiệp chính thức ở Việt Nam đã đăng ký tại Hà Nội.<sup>5</sup> Trong khoảng sau 3 năm thực hiện Luật Doanh nghiệp năm 2000, có khoảng trên 9000 doanh nghiệp được đăng ký, tức khoảng 150 doanh nghiệp được đăng ký trong một tháng. Các doanh nghiệp này có tổng số vốn đăng ký khoảng 830 triệu USD. Điều đó cũng thể hiện một tỷ lệ khá thú vị đó là cứ khoảng 296 người Hà Nội thì có một doanh nghiệp được thành lập và khoảng 222 người Hà Nội có 1 tỷ đồng vốn pháp định được đăng ký vào cuối năm 2003. Số lượng doanh nghiệp đã đăng ký trong vòng 2 năm gần đây, đã tăng khoảng 600 doanh nghiệp/tháng (cuối năm 2005). Điều đó có nghĩa cứ 96 người Hà Nội sẽ có doanh nghiệp đăng ký và chỉ khoảng 46 người Hà Nội sẽ có 1 tỷ đồng vốn pháp định được đăng ký.

---

<sup>5</sup> Số liệu chính thức vừa công bố gần đây nhất thì có khoảng 31.000 doanh nghiệp đã đăng ký tính đến tháng Mười một năm 2005. Thật tiếc, không thể so sánh chỉ tiêu này với các tỉnh khác và cả nước. Vì thế, một số phần sau trong báo cáo sẽ bị giới hạn trong việc mô tả tỉ mỉ các doanh nghiệp được thành lập sau 3 năm đầu thực hiện Luật doanh nghiệp năm 2000.



Tính đến năm 2003, các doanh nghiệp đã đăng ký được khoảng trên dưới 2 năm đã tăng gấp 4 - 5 lần so với năm 1998. Phần lớn các doanh nghiệp đã đăng ký là doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn.

Việc tư nhân hoá các doanh nghiệp Nhà nước bằng việc chuyển sang hoạt động theo công ty cổ phần theo một số quyết định của Chính phủ đã tăng rất nhanh sau 3 năm đầu thực hiện Luật Doanh nghiệp.

Tại Hà Nội, tỷ lệ doanh nghiệp sản xuất và chế biến chính thức so với tổng các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực sản xuất và chế biến, bao gồm cả hộ kinh doanh chiếm khoảng 10% trong năm 2003. Tỷ lệ này ở Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương là 9% trong cùng thời kỳ. So với tỷ lệ chung của cả nước, tỷ lệ này là rất cao, tỷ lệ trung bình chung của cả nước chỉ 3%.

Năm 2003, khối doanh nghiệp sản xuất và chế biến tư nhân đã tạo ra khoảng 190.000 người có việc làm, khối doanh nghiệp sản xuất, chế biến và công nghiệp Nhà nước đã tạo ra 380.000 người có việc làm. Tại thành Phố Hồ Chí Minh, tình hình lại ngược lại, lĩnh vực sản xuất và chế biến của Nhà nước lại tạo ra công ăn việc làm ít hơn so với khu vực sản xuất và chế biến tư nhân.

**Năng lực cạnh tranh:** Trong giai đoạn 1998-2002, Hà Nội đã quản lý khoảng 11% trong tổng số vốn FDI vào Việt Nam. Năm 2005, Hà Nội là một địa phương trong nhóm đầu thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Điều đó phản ánh môi trường kinh doanh ở Hà Nội là tốt và là nơi thương mại phát triển. Tuy nhiên, trong đánh giá của Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt nam, năng lực cạnh tranh của Hà Nội bị tụt mất 8 bậc, từ 79 điểm xuống còn 66 điểm. Điều đó cho thấy, Hà Nội đã có thể làm tốt hơn nữa nếu có sự cải thiện cung cách quản lý.

Năm 2002, Hà Nội đã đóng góp 1 phần 5 trong tổng giá trị thương mại quốc tế của Việt Nam sau khi cân đối giá trị xuất nhập khẩu.

## 4.2 Hải Phòng



### Một số thông tin chung về Hải Phòng

	<i>Hải Phòng</i>	<i>Toàn quốc</i>
<i>Tổng dân số (2004)</i>	1,754,100	82,032,300
<i>GDP bình quân đầu người, USD (2004)</i>	815	554
<i>Tỷ lệ tăng GDP, % (2001-2004)</i>	5.4*	9.0
<i>Tỷ lệ nghèo, % (2004)</i>	12	24
<i>Tuổi thọ trung bình</i>	74	70
<i>Mức độ đô thị hoá, % (2004)</i>	37	26
<i>Doanh nghiệp đã đăng ký 2000-2003</i>	1,616	53,916

Nguồn: Các số liệu đã công bố chính thức và tính toán cá nhân. \* dựa trên số liệu năm 1997-2002.

**Sơ lược:** Hải Phòng có những điều kiện nền tảng tương đối tốt cho tăng trưởng bền vững. Lĩnh vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh rất mạnh. Rất ngạc nhiên là tỷ lệ các doanh nghiệp chính thức ở Hải Phòng là thấp. Khả năng thu hút FDI tương đối thấp, điều đó cho thấy môi trường kinh doanh chưa thuận lợi, chưa thông thoáng. Nhiệm vụ chính đang đặt ra với các nhà làm luật và chính sách là cải thiện môi trường kinh doanh ở Hải Phòng.

**Dân số:** Năm 2003, tổng dân số Hải Phòng là gần 1,8 triệu người. Tỷ lệ tăng dân số trung bình giai đoạn 1993 - 2000 là 1%. Con số này thấp so với trung bình chung cả nước, trung bình chung cả nước là 1,4% trong cùng kỳ. Hầu như không có dân tộc thiểu số ở Hải Phòng - trong 1000 người kinh mới có 1 người dân tộc thiểu số, so với cả nước là 14%.

Với tổng diện tích là 1.518 km<sup>2</sup>, Hải Phòng gần như là một thành phố nhỏ so với các địa phương khác ở Việt Nam. Có khoảng một phần ba dân số sống ở vùng đô thị, trung bình chung cả nước là khoảng 1 phần tư dân số sinh sống ở các vùng đô thị. Năm 2000, lĩnh vực đóng góp khoảng 16% trong GDP của thành phố.

**Thu nhập và nghèo đói:** Với số liệu công bố chính thức, GDP trên đầu người là 815 USD, Hải Phòng được đánh giá là một trong những địa phương giàu nhất ở Việt Nam. Tỷ lệ GDP trên đầu người tăng trung bình năm là 5,4% trong giai đoạn 1997 - 2002, tăng nhanh trong một số năm gần đây. Giai đoạn 1997 - 2002, tỷ lệ nghèo đã giảm, mức giảm từ 29% xuống còn 12%.

Tăng trưởng kinh tế ở Hải Phòng rất toàn diện, điều đó rất có ích trong việc giảm nghèo. Độ co giãn giữa giảm nghèo và tăng trưởng kinh tế đã được trình bày ở phần 3.2.

**Cơ sở hạ tầng:** Tỷ lệ hộ sử dụng điện ở Hải Phòng là cao, khoảng 97,5% số hộ trong các phường, xã đã có điện. Tỷ lệ này của cả nước là 77%. Tỷ lệ số xã, phường của Hải Phòng có đường xe ô tô chạy là 99,4%.

Khoảng 108 km đường nối từ Hà Nội tới Hải Phòng tương đối tốt, xe có thể chạy với vận tốc cao. Con đường này được xây dựng nhờ một phần vốn đầu tư của các nhà tài trợ. Ngoài đường bộ, hệ thống đường sắt tương đối tốt cũng đã nối giữa hai thành phố này.

**Nguồn nhân lực:** Tuổi thọ trung bình của người Hải Phòng đạt 74. Tuổi thọ này cao hơn so với trung bình chung của cả nước, trung bình chung của cả nước là 70 năm, điều này rất tốt so với các nước thu nhập thấp. Theo số liệu của đợt tổng điều tra dân số năm 1999, tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh là 2,8% (tức là có 20,8 trẻ bị chết trong tổng số 1000 trẻ sống). Tỷ lệ này tương đương với tỷ lệ trung bình chung của cả nước (cả nước là 2%).

Tỷ lệ biết chữ trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên là 95%. Tỷ lệ này cao hơn so với trung bình chung cả nước, cả nước là 88%. Có tới 98,7% số xã, phường của Hải Phòng có ít nhất một trường trung học cơ sở. Tỷ lệ chủ doanh nghiệp tư nhân có trình độ cao đẳng trở lên là 1,4% so với tổng doanh nghiệp tư nhân, tỷ lệ này tương đương với tỷ lệ trung bình chung của cả nước.

**Lĩnh vực doanh nghiệp:** Trong khoảng 3 năm sau khi thực hiện Luật Doanh nghiệp năm 2000, có hơn 1.600 doanh nghiệp đã đăng ký. Những doanh nghiệp này có tổng số vốn pháp định khoảng 390 triệu USD. Trong năm 2003, có 11% doanh nghiệp chính thức ở Việt Nam đăng ký tại Hải Phòng. Điều đó có thể suy ra rằng, cứ 1.059 người Hải Phòng thì có 1 doanh nghiệp đăng ký; và cứ khoảng 302 người thì có 1 tỷ đồng vốn pháp định mới được đăng ký. Đến năm 2005, tỷ lệ dân số trên tổng tổng doanh nghiệp đã thay đổi giảm, khoảng 307 người/1 doanh nghiệp; và cũng tương tự, chỉ còn có khoảng 120 người/ 1 tỷ vốn pháp định đăng ký.

Trong giữa giai đoạn 1998 và 2002, số doanh nghiệp tư nhân ở Hải Phòng hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và chế biến tăng lên 49%. Việc tư nhân hoá các doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo một số quyết định của Chính Phủ đã tăng nhanh nhất trong cả giai đoạn.

Khu vực doanh nghiệp phi chính thức số lượng nhỏ hơn so với khu vực doanh nghiệp chính thức. Tại Hải Phòng, tỷ lệ doanh nghiệp chính thức hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế biến gồm cả hộ kinh doanh là 2% trong năm 2003. Con số này thấp hơn 1% so với trung bình chung của cả nước, và cách quá xa so với Hà Nội (10%), Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương (cả hai đều 9%). Tỷ lệ chính thức hoá các doanh nghiệp diễn ra chậm.

Năm 2003, Khu vực doanh nghiệp tư nhân đã tạo ra khoảng 75.000 người có việc làm, trong khi đó khu vực doanh nghiệp Nhà nước đã tạo ra khoảng 90.000 người có việc làm.

**Năng lực cạnh tranh:** Giai đoạn 1998-2002, Hải Phòng chỉ thu hút được khoảng 1% trong tổng FDI đầu tư vào Việt Nam. Việt thu hút được các nhà đầu tư này là do có phần không nhỏ do lợi thế tự nhiên mang lại, trong đó có lợi thế với cảng biển sâu là nơi đầu mối xuất nhập khẩu của các tỉnh phía Bắc của Việt Nam.

Tuy nhiên, có nhiều số liệu hiện nay cho thấy FDI đầu tư vào Việt Nam đang tăng dần, trong đó có Hải Phòng.

Năm 2005, theo đánh giá của Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam, chỉ số phản ánh năng lực cạnh tranh của Hải Phòng cũng bị tụt hạng, tụt 9 bậc, từ 77 (năm 2005) xuống 66 (năm 2006). Thành tích kém cỏi này thể hiện sự thua kém trong việc thu hút FDI so với các tỉnh trong vành đai thương mại của Thành phố Hồ Chí Minh, ngay cả khi Hải Phòng đã chú trọng vào việc cải thiện điều kiện để thu hút vốn đầu tư - là điểm đến của FDI.

Năm 2002, Hải Phòng đóng góp khoảng 3% trong ngoại thương của Việt Nam bằng cách cân đối cán cân xuất nhập khẩu.

### 4.3 Hà Tây



#### Sơ lược về Hà Tây

	Hà Tây	Cả nước
<i>Dân số (2004)</i>	2.500.400	82.032.300
<i>GDP bình quân đầu người, đô la Mỹ (2004)</i>	319	554
<i>Tăng trưởng GDP, % (2001-2004)</i>	9,0	9,0
<i>Tỷ lệ nghèo đói, % (2004)</i>	27*	24
<i>Tuổi thọ</i>	67	70
<i>Tỷ lệ đô thị hoá, % (2004)</i>	10	26
<i>Số doanh nghiệp đăng ký (2000-2003)</i>	588	53.16

Nguồn: Số liệu thống kê và tính toán của tác giả. \* dựa vào số liệu năm 2002.

**Tóm tắt:** Bắt đầu từ xuất phát điểm thấp nhưng với điều kiện về cơ sở hạ tầng và vị trí thuận lợi, tăng trưởng bình quân đầu người sẽ tiếp tục tăng mạnh. Cho đến nay, các chỉ số thể hiện quá trình tăng trưởng đó tương đối toàn diện và vì người nghèo. Số hộ kinh doanh ở Hà Tây chiếm 10% so với tổng số. Thách thức này là để chính thức hóa khu vực doanh nghiệp. Các chỉ số đưa ra ở đây là quy mô đầu tư về nguồn nhân lực, điều này sẽ trở lên vô cùng quan trọng khi sản xuất chuyển sang chuỗi giá trị tăng thêm và kém tin cậy vào giá nhân công rẻ khi có tính đến yếu tố cạnh tranh.

**Dân số:** Năm 2004, Hà Tây có khoảng 2,5 triệu người. Tốc độ tăng dân số trung bình đạt 1% (thấp hơn so với cả nước – 1,4%) trong giai đoạn 1993-2003. Chỉ có 1,2% dân số là người dân tộc thiểu số, trong khi con số này của cả nước chiếm 14%.

Hà Tây có tổng diện tích là 2.192 km<sup>2</sup>. Mặc dù nằm ngay cạnh thành phố Hà Nội nhưng chỉ có khoảng 10% dân số sống ở khu vực đô thị - chủ yếu nằm giáp khu vực ngoại thành phía nam dọc quốc lộ 1 Hà Nội. Tỷ lệ này chỉ bằng một nửa so với con số trung bình toàn quốc. Năm 2004, ngành nông nghiệp chiếm 34% GDP của tỉnh, giảm từ 43% (năm 2000).

**Thu nhập và đói nghèo:** Với thu nhập trung bình đầu người đạt 319 đô la, Hà Tây là một trong những tỉnh nghèo nhất. Thực tế là GDP bình quân đầu người tăng 5,3%/năm trong giai đoạn 1997-2002. Tốc độ tăng trưởng chiếm tới 9% thời kỳ 2001-2004 period. Trong 5 năm đầu, tỷ lệ nghèo chung đã giảm 12 điểm phần trăm, từ 39 xuống 27%. Độ co giãn giữa giảm nghèo với tăng trưởng kinh tế là 2,3, tăng gấp hai lần so với độ co giãn toàn quốc. Do số liệu hạn chế nên không thể khẳng định rằng tỷ lệ giảm nghèo ngoạn mục này và độ co giãn cao về giảm nghèo với tăng trưởng được duy trì trong suốt giai đoạn 2001-2004.

**Cơ sở hạ tầng:** Tất cả các xã của Hà Tây đều tiếp cận được với điện lưới. Tỷ lệ điện khí hóa đạt 100%, trong khi đó tỷ lệ điện khí hóa ở khu vực nông thôn toàn quốc chỉ chiếm 75%. Thêm vào đó, tất cả các xã của Hà Tây đều có đường cứng hóa.

**Nguồn nhân lực:** Tuổi thọ ở Hà Tây đạt 67 năm, thấp hơn so với tuổi thọ trung bình của cả nước (70 năm). Theo số liệu thống kê năm 1999, tỷ lệ tử vong ở trẻ em của Hà Tây là 41,68 trẻ trên 1.000 trẻ ra đời, cao gấp hai lần so với số trung bình của cả nước.

Tỷ lệ dân số trên 15 tuổi biết đọc, biết viết đạt 93%, cao hơn so với số trung bình của cả nước (88%). Tất cả các xã của Hà Tây đều có ít nhất một trường tiểu học. Số lượng tư nhân đầu tư vào lĩnh vực giáo dục chỉ chiếm 0,4% so với các hoạt động khác – là một trong những tỉnh có tỷ lệ thấp nhất cả nước.

**Khu vực doanh nghiệp:** Khu vực doanh nghiệp chính thức ở Hà Tây tương đối nhỏ bé. Số vốn đăng ký của các doanh nghiệp này chỉ chiếm khoảng 1% so với tổng số vốn của các doanh nghiệp trong nước. Trong 3 năm đầu tiên sau khi Luật Doanh nghiệp 2000 có hiệu lực, 588 doanh nghiệp tư nhân đã đăng ký kinh doanh với số vốn là 974 tỷ đồng, khoảng 68 triệu đô la Mỹ. Điều đó dẫn đến tỷ lệ 4.136 dân/ 1 doanh nghiệp tư nhân thành lập mới và 2.497 người/1 tỷ đồng vốn đăng ký mới. Những số liệu này cho thấy quy mô các doanh nghiệp chính thức trong tỉnh tương đối nhỏ.

Từ năm 1998 đến năm 2002, số doanh nghiệp tư nhân hoạt động trong lĩnh vực sản xuất của Hà Tây tăng 178%, và số các công ty trách nhiệm hữu hạn tăng hơn hơn 3 lần đạt 80. Trong giai đoạn này, 10 doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và hoạt động như các công ty cổ phần với các mức độ tham gia khác nhau của nhà nước. Vì vậy, trong khi tốc độ tăng trưởng chắc chắn tăng rất cao nhưng con số tuyệt đối thì vẫn nhỏ bé.

Các doanh nghiệp ở khu vực phi chính thức ở Hà Tây nhiều hơn các tỉnh khác nên các doanh nghiệp ở khu vực chính thức có vẻ thu hẹp lại. Số hộ kinh doanh ở Hà Tây chiếm 10% so với tổng số hộ kinh doanh của cả nước. Năm 2002, Hà Tây có khoảng 69.000 hộ sản xuất kinh doanh. Điều đó dẫn đến tỷ lệ dân số trên doanh nghiệp chỉ đạt 35. Tỷ lệ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh chính thức so với tổng số doanh nghiệp (bao gồm cả các hộ sản xuất kinh doanh) chiếm



0,3%. Điều đó có thể cho thấy môi trường kinh doanh không lành mạnh hơn là các doanh nghiệp muốn hoạt động ở khu vực phi chính thức.

Khu vực doanh nghiệp phi chính thức tuy báo cáo chưa đúng thực tế về quy mô các hoạt động kinh doanh nhưng đã tạo ra nhiều việc làm hơn khu vực doanh nghiệp nhà nước.

**Khả năng cạnh tranh:** Trong suốt giai đoạn 1998-2002, Hà Tây thu hút được vốn FDI không đáng kể so với tổng số vốn FDI cam kết cho Việt Nam. Tuy nhiên, Hà Tây đã thu hút được một số đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực sản xuất lương thực và đồ uống phục vụ thị trường trong nước. Các doanh nghiệp này không có nhiều lao động và chủ yếu là lao động trong tỉnh. Hà Tây chưa hấp dẫn đối với FDI trong sản xuất để xuất khẩu do tỉnh chưa chú ý đến những thuận lợi về mặt địa lý. Tồn tại này có thể liên quan đến môi trường kinh doanh không lành mạnh – ít nhất là đối với cộng đồng người nước ngoài.

Trong suốt 2 năm qua, Hà Tây đã dành vị trí nửa cuối trong bảng xếp hạng PCI. Tuy nhiên, cần phải lưu ý rằng điểm số của Hà Tây mới được cải thiện chút ít từ năm 2005-2006.

Năm 2002, Hà Tây chỉ đạt 0,5% tổng số thương mại của Việt Nam, tính cả giá trị xuất khẩu và nhập khẩu. Tuy vậy, giá trị thương mại của Hà Tây chiếm tới 29% GDP toàn tỉnh. Đến năm 2004, đóng góp của Hà Tây vào xuất khẩu của cả nước giảm xuống, và quan trọng là giá trị xuất khẩu trong GDP của tỉnh giảm còn 24%.

## 4.4 Phú Thọ



### Sơ lược về Phú Thọ

	<i>Phú Thọ</i>	<i>Cả nước</i>
<i>Dân số (2004)</i>	1.314.500	82.032.300
<i>GDP bình quân đầu người, đô la Mỹ (2004)</i>	282	554
<i>Tăng trưởng GDP, % (2001-2004)</i>	6.0	9.0
<i>Tỷ lệ nghèo đói, % (2004)</i>	41*	24
<i>Tuổi thọ</i>	69	70
<i>Tỷ lệ đô thị hoá, % (2004)</i>	15	26
<i>Số doanh nghiệp đăng ký (2000-2003)</i>	395	53.916

Nguồn: Số liệu thống kê và tính toán của tác giả. \* dựa vào số liệu năm 2002.

**Tóm tắt:** Phú Thọ là tỉnh nghèo nhưng có tiềm năng tăng trưởng nhanh trong những năm tới. Tỉnh cũng sẽ có tiềm năng đầu tư vào hạ tầng cơ sở thiết yếu. Những tiềm năng đầu tư đó có thể giúp cho Phú Thọ khai thác được vị trí địa lý thuận lợi của tỉnh. Việc làm trong các doanh nghiệp nhà nước của Phú Thọ vẫn ảnh hưởng đến việc làm chính thức trong khu vực doanh nghiệp tư nhân do các doanh nghiệp đó đem lại lợi nhuận lớn. Tình trạng này có xu hướng dịch chuyển khi các chính sách và ưu thế của tỉnh giúp cải thiện môi trường kinh doanh và điều này tạo ra tăng trưởng nhiều hơn cho người nghèo.

**Dân số:** Năm 2003, Phú Thọ có 1,3 triệu người. Tốc độ tăng dân số trung bình đạt hơn 1% thời kỳ 1993-2000, thấp hơn tốc độ tăng dân số của cả nước là 1,4%. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số chiếm khá cao, khoảng 15% dân số toàn tỉnh.

Phú Thọ có tổng diện tích đất là 3.518 km<sup>2</sup>. Theo Tổng cục Thống kê, dân số thành thị có gần 200.000 người, chiếm khoảng 15% tổng dân số. Dân số chủ yếu sống dựa vào trồng trọt và ngành này chiếm tới 30% tổng GDP của tỉnh.

**Thu nhập và đói nghèo:** Với thu nhập bình quân đầu người chính thức chỉ đạt 282 đô la năm 2004, Phú Thọ là tỉnh nghèo thứ hai trong số các tỉnh điều tra trong nghiên cứu này. Mặc dù Phú Thọ chỉ chiếm gần 2% dân số toàn quốc nhưng kinh tế của tỉnh chiếm tới gần 0,1% GDP của toàn nền kinh tế. Trên thực tế, GDP bình quân đầu người hàng năm tăng 5% từ năm 1997 đến năm 2002, và tăng đều tới 6% giai đoạn 2001-2004. Từ năm 1997-2002, tỷ lệ đói nghèo giảm xuống 4 điểm phần trăm, từ 45% xuống 41%. Điều này dẫn đến độ co giãn giữa giảm nghèo với tăng trưởng kinh tế là 0,8%, thấp hơn số trung bình của cả nước (1,1%) nhưng cơ bản là phù hợp với các quan sát ở các tỉnh nghèo khác.

**Cơ sở hạ tầng:** 87,6 % số xã của Phú Thọ đã tiếp cận được lưới điện quốc gia. Tỷ lệ điện khí hóa cao hơn số trung bình của cả nước (77%). 87% số đường của các xã đã được cứng hóa.

**Nguồn nhân lực:** Tuổi thọ ở Phú Thọ cũng giống như tuổi thọ trung bình của cả nước, 69 tuổi. Theo số liệu thống kê năm 1999, tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh

là 34 trẻ trên 1.000 trẻ ra đời, cao gần gấp hai lần so với số trung bình của cả nước.

Tỷ lệ dân số trên 15 tuổi biết đọc, biết viết đạt 93%, cao hơn so với số trung bình của cả nước (88%). Khoảng 9/10 xã ở Phú Thọ có ít nhất một trường tiểu học. Số lượng tư nhân đầu tư vào lĩnh vực giáo dục chiếm 2,4% so với các hoạt động khác – cao hơn so với các tỉnh khác.

**Khu vực doanh nghiệp:** Khu vực doanh nghiệp chính thức ở Hà Tây tương đối nhỏ bé. Số vốn đăng ký của các doanh nghiệp này chỉ chiếm khoảng 1% so với tổng số vốn pháp định của các doanh nghiệp trên toàn quốc. Trong 3 năm đầu tiên sau khi Luật Doanh nghiệp 2000 có hiệu lực, 395 doanh nghiệp tư nhân đã đăng ký kinh doanh với số vốn là 500 tỷ đồng, khoảng 35 triệu đô la Mỹ. Điều đó dẫn đến cứ 3.261 dân thì có 1 doanh nghiệp tư nhân thành lập mới và cứ 2.587 người thì có 1 tỷ đồng vốn pháp định đăng ký mới. Những số liệu này cho thấy quy mô các doanh nghiệp chính thức trong tỉnh tương đối nhỏ.

Từ năm 1998 đến năm 2002, số doanh nghiệp tư nhân hoạt động trong lĩnh vực sản xuất của Phú Thọ tăng thêm 45% từ 33%, và số các công ty trách nhiệm hữu hạn tăng gấp hơn 5 lần lên tới 52. Trong giai đoạn này, 14 công ty cổ phần được thành lập, bao gồm chủ yếu các doanh nghiệp nhà nước tư hữu hóa với nhiều mức độ tham gia khác nhau của nhà nước. Vì vậy, trong khi tốc độ tăng trưởng chắc chắn tăng rất cao nhưng con số tuyệt đối thì vẫn nhỏ bé.

Năm 2002, Phú Thọ có 17.224 hộ gia đình sản xuất kinh doanh. Tỷ lệ các doanh nghiệp sản xuất chính thức so với tổng số các doanh nghiệp, bao gồm cả hộ sản xuất kinh doanh chiếm 1%. Điều đó cho thấy các doanh nghiệp hoạt động ở khu vực phi chính thức với rất nhiều lý do khác nhau song chưa được nghiên cứu.

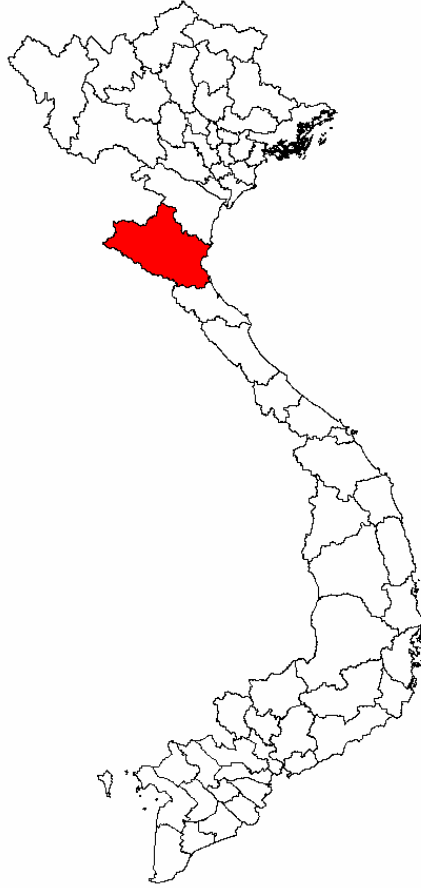
Các doanh nghiệp ở khu vực chính thức mới nổi lên tạo công ăn việc làm cho 16.000 người, trong khi khu vực nhà nước tạo việc làm cho 36.000 người. Ngành công nghiệp chính của Phú Thọ là sản xuất bột giấy. Ngành này tồn tại dựa vào các rào cản nhập khẩu khác nhau mà điều đó ngăn chặn những người có năng lực hơn từ thị trường đầu tư vào đây.

**Khả năng cạnh tranh:** Mặc dù chỉ cách Hà Nội và sân bay Nội Bài 80km, nhưng Phú Thọ rất khó khăn trong việc thu hút FDI. Trong suốt thời kỳ 1998-2002, Phú Thọ chỉ thu hút được 3 triệu US\$ FDI/năm. Các tỉnh khác, chẳng hạn như Hải Dương, tuy nằm giữa Hà Nội và cảng Hải Phòng nhưng có thể vượt Phú Thọ trong việc thu hút các nhà đầu tư nước ngoài. Dòng vốn FDI thấp cũng có thể cho thấy nhận thức về môi trường kinh doanh không cạnh tranh và không thuận lợi.

Năm nay, điểm CPI của Phú Thọ tương đương với 71%. Mặc dù Phú Thọ có cơ hội phát triển, nhưng điểm số vẫn thể hiện sự ổn định hơn ban đầu so với tỉnh Hà Tây bên cạnh.

Năm 2004, Phú Thọ đóng góp khiêm tốn vào thương mại của cả nước. Giá trị xuất nhập khẩu trong năm đạt 238 triệu US\$ so với tổng số là 58 tỷ US\$.

## 4.5 Nghệ An



### Sơ lược về Nghệ An

	<i>Nghệ An</i>	<i>Cả nước</i>
<i>Dân số (2004)</i>	3.003.170	82.032.300
<i>GDP bình quân đầu người, đô la Mỹ (2004)</i>	310	554
<i>Tăng trưởng GDP, % (2001-2004)</i>	12.0	9.0
<i>Tỷ lệ nghèo đói, % (2004)</i>	26	24
<i>Tuổi thọ</i>	70	70
<i>Tỷ lệ đô thị hoá, % (2004)</i>	11	26
<i>Số doanh nghiệp đăng ký (2000-2003)</i>	854	53.916

Nguồn: Số liệu thống kê và tính toán của tác giả. \* dựa vào số liệu năm 2002.

**Tóm tắt:** Mặc dù Nghệ An là một tỉnh nghèo, song gần đây tốc độ tăng trưởng của tỉnh khá cao. Chính vì vậy, tỷ lệ nghèo đói giảm đáng kể - giảm gần 50% kể từ năm 1997. Tuy vậy, việc nâng cấp cơ sở hạ tầng cơ bản vẫn rất cần thiết. Doanh nghiệp nhà nước của Nghệ An tạo việc làm cho người lao động gấp hai lần so với các doanh nghiệp tư nhân chính thức. Nghệ An đã thu hút vốn FDI ngày càng tăng nhưng số vốn này chỉ chiếm chưa được 1% tổng vốn FDI vào Việt Nam.

Tình trạng này có xu hướng dịch chuyển khi các chính sách và ưu thế của tỉnh giúp cải thiện môi trường kinh doanh và điều này tạo ra tăng trưởng nhiều hơn cho người nghèo.

**Dân số:** Năm 2004, Nghệ An có dân số chính thức khoảng 3 triệu người. Tốc độ tăng dân số chính thức trung bình là 1,3% thời kỳ 1993-2000, cũng giống như tốc độ tăng dân số trung bình của cả nước. Tốc độ tăng dân số giai đoạn 2000-2004 chưa đến 1%, chậm hơn so với giai đoạn trước. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số trong tỉnh khá cao, chiếm khoảng 13% tổng dân số.

Với tổng diện tích đất 16.488 km<sup>2</sup> Nghệ An là một tỉnh rộng nhất đất nước. Theo Tổng cục Thống kê, có khoảng 11% dân số sống ở khu vực thành thị. Khu vực nông nghiệp là ngành chủ yếu chiếm một nửa GDP toàn tỉnh.

**Thu nhập và đói nghèo:** Với thu nhập bình quân đầu người chính thức đạt 220 US\$ (năm 2001) và 310 US\$ (năm 2004), Nghệ An là một trong 20 tỉnh nghèo nhất Việt Nam. Nghệ An chỉ đạt dưới 2% tổng GDP, trong khi dân số của tỉnh chiếm tới gần 4% dân số cả nước thời kỳ 1997-2000 và ít hơn 1 điểm phần trăm so với toàn nền kinh tế. Trong giai đoạn đó, tỷ lệ nghèo đói chung giảm 3 điểm phần trăm, từ 46% xuống còn 43%. Tuy nhiên, theo số liệu chính thức của Tổng cục Thống kê, tốc độ tăng trưởng bình quân đầu người thực tế tăng trung bình 12% từ năm 2001. Tốc độ tăng trưởng cao này đã làm giảm mạnh tỷ lệ đói nghèo – từ năm 2002 đến 2004 giảm còn 26%

**Cơ sở hạ tầng:** Trong tổng số xã của Nghệ An, có 87% xã tiếp cận được với lưới điện quốc gia. Tỷ lệ điện khí hóa cao hơn so với số trung bình cả nước (77%). 87% số đường của các xã đã được cứng hóa.

**Nguồn nhân lực:** Giống như tuổi thọ trung bình của cả nước, tuổi thọ của Nghệ An đạt 70 tuổi. Theo số liệu thống kê năm 1999, tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh là 30 trẻ trên 1.000 trẻ ra đời, cao hơn nhiều so với tỷ lệ trung bình của cả nước (20 trẻ trên 1.000 trẻ ra đời).

Tỷ lệ người trên 15 tuổi biết đọc, biết viết đạt 93%, cao hơn số trung bình của cả nước (88%). Ngoại trừ 1-2 xã, các xã còn lại của Nghệ An có ít nhất một trường tiểu học. Các nhà kinh doanh tư nhân đầu tư vào lĩnh vực giáo dục chỉ chiếm 1,6% tổng số các nhà kinh doanh tư nhân, trên dưới con số trung bình của cả nước.

**Khu vực doanh nghiệp:** Khu vực doanh nghiệp chính thức của Nghệ An tương đối nhỏ bé. Vốn đăng ký của các doanh nghiệp này chỉ chiếm khoảng 1% tổng số vốn pháp định của cả nước. Trong 3 năm đầu thực hiện Luật Doanh nghiệp 2000, Nghệ An có 854 doanh nghiệp tư nhân thành lập, với số vốn đăng ký là 787 tỷ đồng, khoảng 54 triệu đô la Mỹ. Vì thế cứ 3.411 người dân Nghệ An lại có 1 doanh nghiệp tư nhân thành lập mới và cứ 3.699 người/1 tỷ đồng vốn pháp định đăng ký mới. Những con số này cho thấy quy mô các doanh nghiệp chính thức trong tỉnh còn rất khiêm tốn.

Từ năm 1998 đến năm 2002, số doanh nghiệp tư nhân hoạt động trong lĩnh vực sản xuất của Nghệ An tăng đến 175% từ 66%, và số các công ty trách nhiệm hữu hạn tăng gấp hơn 3 lần lên tới 88%. Trong giai đoạn này, 12 công ty cổ phần được thành lập, bao gồm chủ yếu các doanh nghiệp nhà nước tư hữu hóa với nhiều mức độ tham gia khác nhau của nhà nước. Vì vậy, trong khi tốc độ tăng trưởng chắc chắn tăng rất cao nhưng con số tuyệt đối thì vẫn nhỏ bé.

Năm 2002, Nghệ An có 17.941 hộ gia đình sản xuất kinh doanh. Tỷ lệ các doanh nghiệp sản xuất chính thức so với tổng số các doanh nghiệp, bao gồm cả hộ sản xuất kinh doanh chiếm 1%. Điều đó có thể cho thấy môi trường kinh doanh không lành mạnh hơn là các doanh nghiệp muốn hoạt động ở khu vực phi chính thức.

Khu vực phi chính thức mới nổi lên tạo việc làm cho khoảng 19.000 người, trong khi các doanh nghiệp nhà nước tạo việc làm cho khoảng 39.000 người.

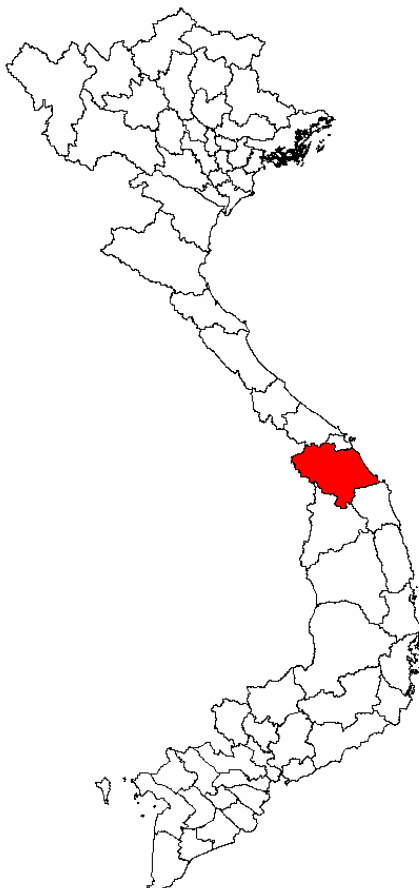


**Khả năng cạnh tranh:** Nghệ An gặp nhiều khó khăn trong việc thu hút vốn FDI. Trong suốt thời kỳ 1998-2002, trung bình mỗi năm Nghệ An chỉ thu hút được 2,5 triệu US\$, song đến giai đoạn 2002-2004, vốn FDI của tỉnh tăng khá nhanh tới 14-15 triệu US\$/năm. Đây là một sự phát triển rất ấn tượng, tuy vậy con số này mới chỉ đạt gần 1% so với tổng số vốn FDI của Việt Nam.

Năm ngoái, Nghệ An đạt tới 78% trong số các tỉnh dẫn đầu về PCI, cao hơn so với con số hiện tại. CPI của năm 2006 giảm xuống còn 71%.

Năm 2004, Nghệ An chỉ chiếm một phần khiêm tốn trong ngoại thương của Việt Nam. Tổng giá trị xuất nhập khẩu của Nghệ An hàng năm đạt 134 triệu US\$ so với 58 tỷ US\$ của cả nước.

## 4.6 Quảng Nam



### Sơ lược về Quảng Nam

	<i>Quang Nam</i>	<i>National</i>
<i>Dân số (2004)</i>	1.454.342	82.032.300
<i>GDP bình quân đầu người, đô la Mỹ (2004)</i>	310	554
<i>Tăng trưởng GDP, % (2001-2004)</i>	9,4	9,0
<i>Tỷ lệ nghèo đói, % (2004)</i>	23	24
<i>Tuổi thọ</i>	69	70
<i>Tỷ lệ đô thị hoá, % (2004)</i>	16	26
<i>Số doanh nghiệp đăng ký (2000-2003)</i>	47	53.916

Nguồn: Số liệu thống kê và tính toán của tác giả. \* dựa vào số liệu năm 2002.

**Tóm tắt:** Tỷ lệ các doanh nghiệp đăng ký chính thức bình quân đầu người ở Quảng Nam thấp nhất cả nước. Tỉnh chỉ có một số doanh nghiệp sản xuất chính thức. Đặc trưng này có thể tăng lên do tỷ lệ đô thị hóa rất thấp. Quảng Nam cũng là tỉnh lạc hậu trong việc tiếp cận trường tiểu học và cơ sở hạ tầng. Tuy vậy, ở khía cạnh tích cực hơn, Quảng Nam là điểm đến của các du khách nước ngoài khi đến Việt Nam..

**Dân số:** Năm 2004, Quảng Nam có dân số chính thức khoảng 1,4 triệu người. Tốc độ tăng dân số chính thức trung bình trên 1% giai đoạn 1993-2000, và dưới 1% thời kỳ 2000-2004, thấp hơn số trung bình của cả nước. Khoảng 7% dân số của Quảng Nam là người dân tộc thiểu số.

Với tổng diện tích 10.409 km<sup>2</sup> Quảng Nam là một trong những tỉnh lớn nhất cả nước, nằm giữa Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, 16% dân số sống ở khu vực thành thị. Khu vực thuần nông là ngành chính của tỉnh đóng góp tới 42% GDP toàn tỉnh.

**Thu nhập và đói nghèo:** Với thu nhập bình quân đầu người chính thức chỉ đạt 237 US\$ năm 2001 và 310 US\$ năm 2004, Quảng Nam là một trong những tỉnh nghèo nhất Việt Nam. Quảng Nam đóng góp khoảng 1% tổng GDP của cả nước. Thực tế, GDP bình quân đầu người tăng trung bình mỗi năm 6% giai đoạn 1997-2002, cao hơn 1 điểm phần trăm so với toàn nền kinh tế. Trong 5 năm đó, tỷ lệ nghèo đói chung chỉ giảm 4 điểm phần trăm, từ 41,5% xuống 37,5%.

Trong giai đoạn sau (từ 2001 đến 2004), tăng trưởng bình quân đầu người đạt 9,4%, tỷ lệ nghèo đói giảm từ 37% xuống 23%. Điều này làm cho độ co giãn giữa giảm nghèo và tăng trưởng vào khoảng 1,5.

**Cơ sở hạ tầng:** Khoảng 1/5 các xã của Quảng Nam chưa tiếp cận được lưới điện quốc gia. Tỷ lệ điện khí hóa của Quảng Nam tương đương với tỷ lệ điện khí hóa của cả nước. 4/5 xã của tỉnh đã được tiếp cận với đường cứng hóa.

**Nguồn nhân lực:** Giống như tuổi thọ bình quân cả nước, tuổi thọ ở Quảng Nam đạt 69 tuổi. Theo số liệu thống kê năm 1999, tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh là 34

trẻ trên 1.000 trẻ ra đời, cao hơn nhiều so với tỷ lệ trung bình cả nước (20 trẻ trên 1.000 trẻ ra đời).

Khoảng 9/10 người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết, cao hơn số trung bình của cả nước (88%). Một phần tư số xã của Quảng Nam chưa có trường tiểu học. Các nhà kinh doanh tư nhân đầu tư vào lĩnh vực giáo dục chỉ chiếm 0,9% tổng số các nhà kinh doanh tư nhân, thấp hơn con số trung bình của cả nước

**Khu vực doanh nghiệp:** Khu vực doanh nghiệp chính thức của Quảng Nam khá nhỏ bé và số liệu về doanh nghiệp của tỉnh này rất khan hiếm. Hiện tại, thông tin về vốn của các doanh nghiệp chính thức chưa thu thập được. Tuy nhiên, sau 3 năm đầu thực hiện Luật Doanh nghiệp 2000, có 47 doanh nghiệp tư nhân đăng ký kinh doanh với số vốn đăng ký 19 tỷ đồng, khoảng 1,3 triệu US\$. Điều này dẫn đến cứ 30.000 người dân Quảng Nam thì có 1 doanh nghiệp tư nhân thành lập mới và hơn 70.000 người/1 tỷ đồng vốn pháp định đăng ký mới. Chính vì vậy, Quảng Nam là tỉnh có số doanh nghiệp ít nhất cả nước.

Từ năm 1998 đến năm 2002, số doanh nghiệp tư nhân hoạt động trong lĩnh vực sản xuất của Quảng Nam tăng gấp 7 lần, lên tới 57, và số các công ty trách nhiệm hữu hạn tăng gấp hơn 3 lần lên tới 33. Vì vậy, trong khi tốc độ tăng trưởng chắc chắn tăng rất cao nhưng con số tuyệt đối thì vẫn nhỏ bé. Trong giai đoạn này, 2 công ty cổ phần được thành lập

Năm 2002, Quảng Nam có 11.482 hộ gia đình sản xuất kinh doanh. Tỷ lệ các doanh nghiệp sản xuất chính thức so với tổng số các doanh nghiệp, bao gồm cả hộ sản xuất kinh doanh chiếm 1%. Điều đó có thể cho thấy môi trường kinh doanh không lành mạnh hơn là các doanh nghiệp muốn hoạt động ở khu vực phi chính thức.

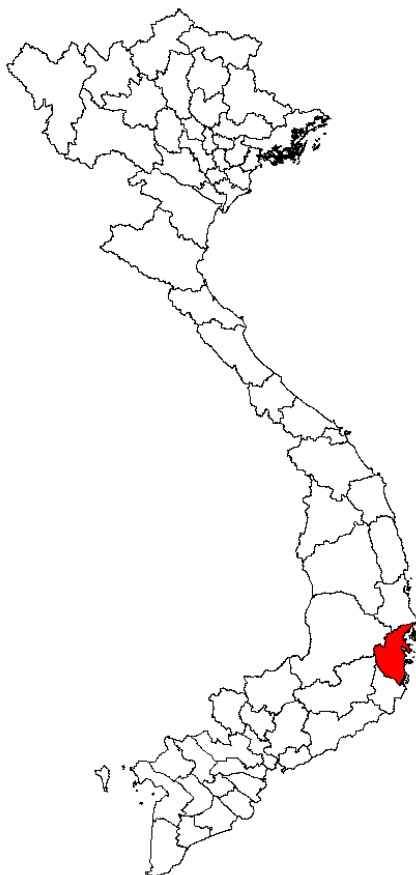
Khu vực doanh nghiệp trong nước mới nổi lên tạo việc làm cho 17.000 người, trong khi khu vực doanh nghiệp nhà nước tạo việc làm cho khoảng 15.000 người.

**Khả năng cạnh tranh:** Trong suốt giai đoạn 1998-2004, Quảng Nam đã thu hút 12-13 triệu US\$/năm vốn FDI, gần bằng 1% tổng vốn FDI của cả nước. Hầu hết các dự án FDI lớn tập trung vào ngành du lịch.

Từ năm 2005 đến 2006, điểm CPI của Quảng Nam giảm từ 78% của các tỉnh có vị trí cao nhất xuống 74%. Hiện tại các tỉnh vẫn giữ tình trạng như vậy, chỉ có nền kinh tế vững mạnh của thành phố Hồ Chí Minh mới tạo ra công ăn việc làm tốt hơn trong năm 2006

Năm 2004, Quảng Nam đóng góp một phần khiêm tốn vào ngoại thương Việt Nam. Giá trị xuất nhập khẩu đạt 145 triệu US\$ so với tổng số 58 tỷ US\$.

## 4.7 Khánh Hòa



### Sơ lược về Khánh Hòa

	<i>Khánh Hoà</i>	<i>Cả nước</i>
<i>Dân số (2004)</i>	1.111.349	82.032.300
<i>GDP trên đầu người, US\$ (2004)</i>	655	554
<i>Tăng trưởng GDP, % (2001-2004)</i>	10,4	9,0
<i>Tỷ lệ nghèo đói, % (2004)</i>	9,7*	24
<i>Tuổi thọ</i>	68	70
<i>Đô thị hóa, % (2004)</i>	39	26
<i>Doanh nghiệp đăng ký hoạt động 2000-2003</i>	965	53.916

Nguồn: Số liệu thống kê và tính toán của tác giả. \* dựa vào số liệu năm 2002.

**Tóm tắt:** Khánh Hoà là tỉnh có điều kiện thuận lợi sự phát triển bền vững. Cho đến nay, các chỉ số thể hiện quá trình tăng trưởng đó tương đối toàn diện và vì người nghèo. Trên thực tế, độ co giãn của giảm nghèo với tăng trưởng kinh tế của Khánh Hoà được đánh giá là cao nhất cả nước. Mặc dù tỉnh này không thu hút được FDI nhiều, nhưng có hai yếu tố dự báo Khánh Hoà sẽ tiếp tục tăng trưởng cao và nhanh chóng giảm được tình trạng nghèo đói. Thứ nhất, tỷ lệ chính thức hoá của các doanh nghiệp tương đối cao cho thấy môi trường kinh doanh thuận lợi hơn. Thứ hai, trái với các doanh nghiệp nhà nước, vấn đề tạo công ăn việc làm đã được các doanh nghiệp tư nhân cải thiện khá nhiều mà điều này có thể sẽ là sức ép cho cho việc cải thiện môi trường kinh doanh trong thời gian tới.

**Dân số:** Năm 2003, dân số chính thức của Khánh Hoà là hơn một triệu người. Trong giai đoạn 1993-1994, mức tăng dân số trung bình của Khánh Hoà là 1,6%. Cùng kỳ thì con số này cao hơn so với cả nước là 1,4%. Có khoảng 4-5% dân số ở tỉnh này là người dân tộc thiểu số, trong khi đó cả nước có khoảng 14%.

Khánh Hoà có diện tích đất liền là 5.199 km<sup>2</sup>. Hơn 1/3 dân số sống ở thành thị, trong khi đó số người sống ở thành thị trong cả nước là 1/4. Năm 2000, ngành nông nghiệp chiếm 28% GDP của tỉnh.

**Thu nhập và nghèo đói:** Với thu nhập bình quân theo đầu người là 655 đô la, Khánh Hoà là một trong mười tỉnh giàu nhất Việt Nam. Trên thực tế, GDP trên đầu người ở Khánh Hoà hàng năm lên đến 10,4% trong giai đoạn 2001-2004. Tăng trưởng kinh tế khá là toàn diện ở Khánh Hoà, và xóa đói nghèo là một phần trong quá trình này. Tỷ lệ nghèo đói của tỉnh giảm mạnh. Năm 1997, 1/3 dân số phải sống trong cảnh nghèo đói, song đến năm 2002, cứ mười người thì chưa đến một người nghèo đói. Độ co giãn của giảm nghèo với tăng trưởng kinh tế dao động ở mức 4,3.

**Cơ sở hạ tầng:** Các chỉ số về cơ sở hạ tầng của Khánh Hoà là tương đối tốt. Tất cả các xã, phường đều được tiếp cận lưới điện quốc gia và 99% xã phường đều có đường cứng hóa.

**Nguồn nhân lực:** So với cơ sở hạ tầng thì nhân lực ở Khánh Hoà kém ấn tượng hơn. Tuổi thọ ở Khánh Hoà trung bình là 68 tuổi. Con số này thấp hơn so với tuổi thọ trung bình trong cả nước. Theo cuộc điều tra năm 1999, tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh trong tỉnh là 38,3 trẻ/1.000trẻ, cao gần gấp hai lần so với cả nước.

Tỷ lệ biết đọc biết viết ở những người trên 15 tuổi đạt 92% trong khi cả nước là 88%. Tuy nhiên, chỉ có một nửa số xã, phường ở Khánh Hoà là có trường tiểu học. Số lượng tư nhân tham gia đầu tư vào lĩnh vực giáo dục chỉ chiếm 0,3% so với các lĩnh vực khác và đây là một trong những con số thấp nhất cả nước.

**Khu vực doanh nghiệp:** Khoảng 1% trong tổng số vốn của các doanh nghiệp chính thức ở Việt Nam được đăng ký ở Khánh Hoà. Trong ba năm đầu thực thi Luật Doanh nghiệp 2000, 965 doanh nghiệp đã đăng ký hoạt động ở cấp trung ương. Những doanh nghiệp này đăng ký số vốn khoảng một nghìn tỷ đồng, tương đương 68 triệu US\$. Con số này đã đưa Khánh Hoà là tỉnh cứ 1105 người dân lại có một doanh nghiệp đăng ký hoạt động và cứ 1200 người thì có một tỷ đồng vốn pháp định mới được đăng ký.

Trong giai đoạn 1998-2002, số lượng doanh nghiệp tư nhân trong lĩnh vực sản xuất ở Khánh Hoà tăng 4-5 lần, lên đến 132 và số LLCs tăng 4 lần lên đến con số 75. Cùng với các doanh nghiệp nhà nước được tư hữu hoá mà hiện nay đang hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần với nhiều cấp độ tham gia khác nhau của nhà nước, thì các loại hình doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất đã phát triển nhanh hơn rất nhiều trong giai đoạn này.

Trong khi khu vực hoạt động kinh doanh không chính thức đã làm cho tỷ lệ các doanh nghiệp sản xuất chính thức so với tổng số (bao gồm cả những cơ sở kinh doanh theo mô hình hộ gia đình) ít đi, song Khánh Hoà vẫn chiếm 4% các doanh nghiệp hoạt động chính thức trong năm 2003, cao hơn 1% so với cả nước nhưng vẫn thấp hơn Hà Nội (10%), thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương (cả hai đều là 9%).

Khu vực hoạt động sản xuất tư nhân đã tạo công ăn việc làm cho khoảng 28.000 người trong khi đó khu vực sản xuất và công nghiệp của nhà nước chỉ là 24.000 người.

**Khả năng cạnh tranh:** Trong giai đoạn 1998 – 2002, Khánh Hoà đã thu hút gần 1% số vốn mà FDI viện trợ cho Việt Nam. Từ năm 2002 đến 2004, Khánh Hoà đã thu hút được vốn bình quân hàng năm của FDI là 373 triệu đô la, tương đương với 12% tổng vốn FDI ở Việt Nam. Những dự án đầu tư nước ngoài có quy mô lớn thường tập trung vào ngành đóng tàu.

Trong hai năm 2005 và 2006, Khánh Hoà đã cải thiện được mức PCI của mình. Điểm CPI trong năm 2006 của Khánh Hoà đạt được là 73% của các tỉnh có hoạt động tốt nhất, trong khi đó năm 2005 là 71%.



Năm 2002, Khánh Hoà chiếm 1% ngoại thương của Việt Nam tính theo giá trị xuất nhập khẩu. Năm năm trước đây xuất khẩu tăng gần 20%/năm, trong đó thủy hải sản chiếm đa số. Mức đóng góp ngoại thương vào GDP của tỉnh là 78%. Con số này dự đoán rằng Khánh Hoà sẽ có xu hướng hoạt động thương mại mặc dù đây là tỉnh nông nghiệp. Tuy Khánh Hoà vẫn chưa được đánh giá cao về hoạt động ngoại thương nhưng có những nhận định cho rằng sẽ có rất nhiều giao dịch được thực hiện ở Khánh Hoà và vượt xa thành phố HCM.

## 4.8 Lâm Đồng



### Sơ lược về Lâm Đồng

	<i>Lâm Đồng</i>	<i>Cả nước</i>
<i>Dân số (2004)</i>	1.144.445	82.032.300
<i>GDP trên đầu người US\$ (2004)</i>	280	554
<i>Tăng trưởng GDP, % (2001-2004)</i>	10,5	9,0
<i>Tỷ lệ nghèo đói, % (2004)</i>	8,6	24
<i>Tuổi thọ</i>	73	70
<i>Tỷ lệ đô thị hóa, % (2004)</i>	37	26
<i>Số doanh nghiệp đăng ký hoạt động 2000-2003</i>	476	53.916

Nguồn: Số liệu thống kê và tính toán của tác giả. \* dựa vào số liệu năm 2002.

**Tóm tắt:** Lâm Đồng hiện nay đối với chúng ta vẫn còn là một ẩn số. Trong suốt thập niên vừa qua, sự tăng trưởng của Lâm Đồng tính theo đầu người là tương đối vững mạnh. Tuy nhiên, sự tăng trưởng này chưa đem lại lợi ích cho người nghèo – vẫn còn nhiều người phải sống trong cảnh nghèo đói mặc dù tỉnh đã có mức tăng trưởng cao hơn trước rất nhiều. Lâm Đồng đã thu hút được lượng lớn vốn FDI và có tỷ lệ các doanh nghiệp trong nước chính thức đi vào hoạt động rất cao. Song Lâm Đồng vẫn cần phải nâng cấp cơ sở hạ tầng của mình. Cả khu vực kinh doanh của nhà nước và tư nhân đều có khả năng tương đương nhau trong lĩnh vực tạo ra công ăn việc làm cho người lao động. Chúng ta cần phải có cái nhìn thấu đáo hơn đối với mảnh đất này.

**Dân số:** Trong năm 2003, Lâm Đồng có số dân chính thức khoảng 1,1 triệu người. Trong giai đoạn 1993-2000, Lâm Đồng là tỉnh có tỷ lệ tăng dân số cao nhất trong cả nước, lên đến 4% mỗi năm. Gần đây mức tăng này đã giảm xuống còn khoảng 2,8% song vẫn cao hơn so với cả nước. Lâm Đồng có tỷ lệ người dân tộc thiểu số khá cao, cứ 4 người dân tộc Kinh thì có 1 người dân tộc thiểu số. Con số này cao hơn trung bình của cả nước là 14%.

Lâm Đồng có tổng diện tích đất là 9.765km<sup>2</sup>. Theo Tổng cục thống kê, người dân sống ở khu vực thành thị chiếm 37% dân số trong tỉnh. Nông nghiệp vẫn là ngành mũi nhọn của tỉnh, chiếm 68% GDP.

**Thu nhập và đói nghèo:** Với thu nhập bình quân chính thức theo đầu người là US\$ 280 năm 2004, Lâm Đồng là tỉnh nghèo nhất trong số các địa phương được đề cập đến trong bản báo cáo này. Lâm Đồng chiếm chưa đến 1% tổng số GDP của Việt Nam mặc dù dân số của tỉnh này chiếm gần 2% dân số của cả nước. Trên thực tế, GDP tính theo đầu người ở Lâm Đồng trong giai đoạn 1997-2001 tăng hàng năm là 8,5%, và giai đoạn 2001-2004 lên tới 10% mỗi năm. Số liệu về tỷ lệ nghèo đói của tỉnh đã thay đổi rất nhiều, ban đầu tăng từ 34-36% trong giai đoạn 1997-2001, sau đó giảm xuống nhanh chóng còn 8,6% giai đoạn 2001-2004.

**Cơ sở hạ tầng:** Trong năm 2000, chỉ có 89% các xã phường ở Lâm Đồng có điện. Ngày nay, tất cả các xã đều được tiếp cận với mạng lưới điện quốc gia. Thậm chí năm 2000, tỷ lệ điện khí hoá của Lâm Đồng còn cao hơn tỷ lệ 77% của cả

nước. Đến năm 2004, 97% các xã phường đều đã có đường cứng hóa, trong khi đó năm 2000 chỉ có 89%.

**Nguồn nhân lực:** Tuổi thọ trung bình của Lâm Đồng là 73 tuổi. Con số này cao hơn một chút so với cả nước. Theo số liệu điều tra dân số năm 1999, tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh của tỉnh là 23,8 trẻ trên 1.000 trẻ được sinh ra, cao hơn so với trung bình cả nước.

Tỷ lệ biết đọc biết viết ở những người trên 15 tuổi đạt 90%. Có ba trong số mười xã, phường ở Lâm Đồng có trường tiểu học. Đặc biệt là các nhà doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào lĩnh vực giáo dục chiếm tới 3,1%, cao hơn so với các tỉnh khác.

**Khu vực doanh nghiệp:** Các doanh nghiệp hoạt động chính thức ở Lâm Đồng không nhiều lắm. Số vốn đăng ký của các doanh nghiệp này chưa đến 0,5% so với số vốn pháp định trong cả nước. Trong ba năm đầu thực hiện Luật Doanh nghiệp 2000, có 476 doanh nghiệp tư nhân đăng ký hoạt động với số vốn là 476 tỷ đồng, tương đương với 33 triệu USD. Con số này đã đưa Lâm Đồng là tỉnh cứ 2.204 người dân lại có một doanh nghiệp đăng ký hoạt động và cứ 2.213 người thì có một tỷ đồng vốn pháp định mới được đăng ký.

Trong giai đoạn 1998-2002, số lượng các doanh nghiệp tư nhân trong lĩnh vực sản xuất ở Lâm Đồng tăng lên 4 lần, đạt con số là 109 và số lượng Công ty TNHH tăng 50% lên đến 29. Trong suốt giai đoạn này, có 5 công ty cổ phần được thành lập, chủ yếu là các doanh nghiệp nhà nước chuyển sang cổ phần với sự tham gia của nhà nước ở nhiều cấp độ khác nhau. Do đó, mặc dù sự phát triển này là rất ấn tượng song số lượng các doanh nghiệp nhà nước chuyển sang cổ phần vẫn còn rất ít.

Năm 2002, Lâm Đồng chỉ có 5.741 hộ sản xuất kinh doanh. Tỷ lệ các doanh nghiệp sản xuất chính thức bao gồm cả những hộ gia đình chiếm 3%. Với đặc điểm về tình hình về kinh tế xã hội và con người của tỉnh thì đây là một con số tương đối cao của khu vực này. Tuy nhiên, cùng thời gian này, con số các doanh nghiệp sản xuất hoạt động chính thức ở Lâm Đồng vẫn ít hơn so với các tỉnh vùng sâu, vùng xa khác. Do đó vẫn còn phải xem xét xem liệu môi trường kinh doanh trong tỉnh có nên được công nhận với tỷ lệ các doanh nghiệp hoạt động chính thức cao hay không, hay tỷ lệ cao này là do hoạt động đấu thầu chưa minh bạch.

Khu vực hoạt động sản xuất này đã tạo công ăn việc làm cho khoảng 11.000 người, trong khi đó khu vực sản xuất của nhà nước chỉ là 10.000 người.

**Khả năng cạnh tranh:** Mặc dù thu nhập bình quân tính theo đầu người tương đối thấp và vị trí địa lý không được thuận lợi lắm, Lâm Đồng vẫn thu hút được lượng vốn FDI lên tới 145 triệu USD mỗi năm trong giai đoạn 1998-2002 và chiếm khoảng 7% tổng số vốn FDI của cả nước. Đầu tư nước ngoài thường tập trung vào lĩnh vực liên kết nông công nghiệp và lĩnh vực du lịch.

PCI trong năm 2006 Lâm Đồng đạt số điểm tương ứng với 69%

Đóng góp của Lâm Đồng vào ngoại thương của Việt Nam là không đáng kể. Giá trị xuất nhập khẩu hàng năm của Lâm Đồng chỉ chiếm 31 triệu USD.

## 4.9 Thành phố Hồ Chí Minh



### Sơ lược về thành phố Hồ Chí Minh

	<i>HCMC</i>	<i>Cả nước</i>
<i>Dân số (2004)</i>	5.554.800	82.032.300
<i>GDP tính theo đầu người, US\$ (2004)</i>	1.800	554
<i>Tăng trưởng GDP, % (2001-2004)</i>	6,1*	9,0
<i>Tỷ lệ nghèo đói (2004), %</i>	2,2*	24
<i>Tuổi thọ</i>	78	70
<i>Tỷ lệ đô thị hoá (2004), %</i>	87	26
<i>Số doanh nghiệp đăng ký hoạt động 2000-2003</i>	19.452	53.916

Nguồn: Số liệu thống kê và tính toán của tác giả. \* dựa vào số liệu năm 2002.

**Tóm tắt:** Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm thương mại lớn của cả nước. Thách thức đối với các nhà hoạch định chính sách của thành phố Hồ Chí Minh không giống so với các tỉnh khác. Thành phố này luôn đi trước thời đại và các địa phương khác nên học tập và làm theo kinh nghiệm của TP HCM. Mặc dù môi trường kinh doanh ở đây là tương đối tốt và đã được cải thiện rất nhiều, song thành phố vẫn cần phải xây dựng các thể chế và thực hiện tốt các quy định mà sẽ là trụ cột cho một nền kinh tế thị trường trưởng thành.

**Dân số:** Trong năm 2004, thành phố Hồ Chí Minh có số dân chính thức khoảng 5,5 triệu người. Đây là con số vẫn chưa đầy đủ vì lượng người lao động di cư về đây rất nhiều nhưng không được thống kê chính thức và đây cũng là đặc trưng nổi bật của các đô thị lớn ở Việt Nam. Mặc dù vậy, tốc độ tăng dân số trung bình hàng năm chính thức giai đoạn 1993-2003 của thành phố là 2,35%. Tỷ lệ này cao gấp đôi so với 1,4% - mức tăng dân số của cả nước trong cùng thời điểm. Chỉ có khoảng 3% dân số là người dân tộc thiểu số, trong khi đó cả nước là 14%. Trong số đó bao gồm cả người Hoa – những người đã có lịch sử kinh doanh ở Việt Nam.

Với tổng diện tích là 2.096km<sup>2</sup>, thành phố Hồ Chí Minh là địa phương có diện tích nhỏ hẹp nhưng lại đông đúc dân cư. Tỷ lệ đô thị hoá là 87%, vượt xa Hà Nội - đối thủ cạnh tranh lớn nhất của thành phố này. Nông nghiệp chiếm gần 2% GDP của thành phố.

**Thu nhập và đói nghèo:** Với thu nhập bình quân theo đầu người là 1.800 USD, cao gấp ba lần so với cả nước, thành phố Hồ Chí Minh là địa phương giàu thứ hai của Việt Nam, sau tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu – một tỉnh có thế mạnh về dầu khí. Trên thực tế, GDP trên đầu người tăng hàng năm trong giai đoạn 1997-2002 là 6,1%. Cũng trong 5 năm này, tỷ lệ nghèo đói đã giảm xuống hơn một nửa, từ 5,3% xuống 2,2%. Ngoài một số khu ngoại thành ra thì hầu như tình trạng nghèo đói ở thành phố Hồ Chí Minh không còn tồn tại.

**Cơ sở hạ tầng:** Các chỉ số về cơ sở hạ tầng ở thành phố Hồ Chí Minh là rất tốt. Tất cả các xã phường đều tiếp cận được mạng lưới điện quốc gia và đều có đường được cứng hóa.

**Nguồn nhân lực:** Tuổi thọ trung bình ở thành phố Hồ Chí Minh là 78 tuổi. Con số này cao hơn cả nước là 70 tuổi. Theo cuộc điều tra dân số năm 1999, tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh là tương đối thấp, cứ 10,59 trẻ bị chết/1.000 trẻ sinh ra, trong khi đó trung bình cả nước là 20trẻ/ 1.000 trẻ.

Tỷ lệ biết đọc biết viết ở người trên 15 tuổi đạt 95%. Con số này cao hơn con số trung bình của cả nước là 88%. Đặc biệt là 1/5 số các xã phường không có trường tiểu học. ở thành phố Hồ Chí Minh, các nhà doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào lĩnh vực giáo dục chiếm tới 3,1% so với tổng số chủ đầu tư tư nhân, chỉ sau Hà Nội và Bình Dương.

**Khu vực doanh nghiệp:** Gần 1/3 số vốn của các doanh nghiệp hoạt động chính thức ở Việt Nam được đăng ký ở thành phố Hồ Chí Minh. Trong ba năm đầu thực hiện Luật Doanh nghiệp 2000, có khoảng 20.000 doanh nghiệp đăng ký hoạt động đưa tổng số vốn lên đến 26 nghìn tỷ đồng, tương đương với 1,8 tỷ USD. Trong năm 2003, thành phố đạt tỷ lệ cứ 276 người dân lại có một doanh nghiệp đăng ký hoạt động và cứ 203 người thì có một tỷ đồng vốn pháp định mới được đăng ký. Đến 2005, số dân/doanh nghiệp đã giảm xuống trên 100.

Đến 2002, số doanh nghiệp đăng ký hoạt động trong lĩnh vực sản xuất ở thành phố tăng gấp 4-5 lần so với năm 1998. Các loại hình doanh nghiệp tư nhân quan trọng nhất là doanh nghiệp tư nhân và LLCs. Bên cạnh các doanh nghiệp nhà nước chuyển sang công ty cổ phần với sự tham gia của nhà nước ở nhiều cấp độ khác nhau, thì các loại hình doanh nghiệp trên đã có bước phát triển nhanh nhất trong thời kỳ này

Hơn nữa, khu vực hoạt động kinh doanh phi chính thức đã làm cho con số hoạt động chính thức ít đi. ở thành phố này, tỷ lệ các doanh nghiệp hoạt động chính thức so với tất cả các doanh nghiệp khác, kể cả các hộ gia đình, đạt 9% trong năm 2003. Theo tiêu chuẩn của Việt Nam thì đây là một tỷ lệ rất cao, chỉ sau Hà Nội. Tuy nhiên, mức độ chính thức hoá hoạt động của các doanh nghiệp ở cấp tỉnh và quốc gia năm 2003 vẫn thấp hơn so với tiêu chuẩn quốc tế. Trong một chừng mực nào đó, hy vọng sẽ cải thiện được điều này khi mà Luật Doanh nghiệp mới chỉ được thực hiện vào năm 2001. Rõ ràng là quá trình chính thức hoá hoạt động của các doanh nghiệp vẫn còn đang diễn ra tại thời điểm này.



Trong năm 2003, khu vực sản xuất tư nhân đã thu hút được một nửa triệu người tham gia. Trong khi đó khu vực sản xuất và công nghiệp của nhà nước chỉ ở khoảng 310.000 người.

**Khả năng cạnh tranh:** Trong suốt giai đoạn 1998-2002, thành phố Hồ Chí Minh đã thu hút được 21% vốn FDI viện trợ cho Việt Nam. Con số này phản ánh một môi trường kinh doanh tương đối tốt với những nền tảng cho sự phát triển kinh doanh của địa phương này.

Trong năm 2005-2006, thành phố Hồ Chí Minh đã cải thiện được chỗ đứng và ghi điểm trong PCI. Số điểm mà thành phố đạt được là từ 60 đến 80%. Sự phát triển này là bước quan trọng nhất trong mối quan hệ với sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân và giảm chi phí phi chính thức trong quan hệ với các công chức.

Trong năm 2004, thành phố Hồ Chí Minh chiếm tới hơn 1/4 lượng hàng xuất nhập khẩu của Việt Nam.

## 4.10 Long An



### Sơ lược về Long An

	<i>Long An</i>	<i>Cả nước</i>
<i>Dân số (2004)</i>	1.400.503	82.032.300
<i>GDP trên đầu người, US\$ (2004)</i>	432	554
<i>Tăng trưởng GDP, % (2001-2004)</i>	6,0	9,0
<i>Tỷ lệ nghèo đói (2004), %</i>	4,3	24
<i>Tuổi thọ</i>	72	70
<i>Tỷ lệ đô thị hoá (2004), %</i>	17	26
<i>Số doanh nghiệp đăng ký hoạt động 2000-2003</i>	441	53.916

Nguồn: Số liệu thống kê và tính toán của tác giả. \* dựa vào số liệu năm 2002.

**Tóm tắt:** Về cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực thì Long An được đánh giá là tỉnh đạt được một sự tăng trưởng cao bởi khu vực doanh nghiệp năng động. Song thực tế thì khu vực kinh tế tư nhân chính thức lại không thể hiện được tính năng động của mình như mong đợi khu vực này sẽ góp phần to lớn vào thương mại của nước nhà.

**Dân số:** Năm 2003, Long An có số dân chính thức khoảng 1,4 triệu người. Tốc độ tăng dân số chính thức trung bình trong giai đoạn 1993-2004 là 1,2%, gần bằng với trung bình cả nước cùng kỳ là 1,4%. ở Long An gần như không có người dân tộc thiểu số – chỉ chiếm 3 phần nghìn, trong khi đó cả nước là 14%.

Long An có tổng diện tích đất 4.492km<sup>2</sup>. Theo Tổng cục Thống kê thì người dân sống ở khu vực thành thị chiếm 17% dân số. Lĩnh vực nông nghiệp chiếm gần một nửa giá trị sản xuất gia tăng của tỉnh.

**Thu nhập và đói nghèo:** Với thu nhập bình quân theo đầu người năm 2004 là 432 USD, Long An là tỉnh có mức thu nhập trung bình. GDP toàn tỉnh chiếm 1-2% tổng số GDP của Việt Nam. Trên thực tế, GDP trên đầu người ở Long An trong giai đoạn 1997-2002 tăng hàng năm là 4,5%, và giai đoạn 2002-2004 lên tới 6%. Tỷ lệ nghèo đói giảm từ 29% xuống còn 4%. Nói cách khác, sự tăng trưởng kinh tế của Long An là rất toàn diện và vì người nghèo. Tỷ lệ nghèo đói trong giai đoạn 2001-2004 giảm xuống còn 3,2%.

**Cơ sở hạ tầng:** Các chỉ số về cơ sở hạ tầng ở Long An nhìn chung là tốt. Có 93,2% các xã phường được sử dụng mạng lưới điện quốc gia và tiếp cận được đường cứng hóa. Tỷ lệ điện khí hoá cao hơn so với con số 77% của cả nước.

**Nguồn nhân lực:** Tuổi thọ trung bình ở Long An là trên 72 tuổi. Con số này cao hơn một chút so với trung bình cả nước là 70 tuổi. Đây là con số tương đối lý tưởng so với các nước có mức thu nhập thấp khác và một số nước OCED. Theo cuộc điều tra năm 1999, tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh của tỉnh là 24,6 trẻ/ 1000 trẻ được sinh ra, cao hơn so với cả nước là 20 trẻ/1000 trẻ được sinh ra.

Số người biết đọc biết viết trên 15 tuổi đạt 91%, cao hơn so với 88% của cả nước. Tuy nhiên, chỉ có 60% các xã phường ở Long An có trường tiểu học. Các

chủ doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào lĩnh vực giáo dục chiếm 0,4% so với tổng số chủ đầu tư tư nhân và đây là tỷ lệ thấp nhất trong cả nước.

**Khu vực doanh nghiệp:** Long An chiếm hơn 1% tổng số vốn pháp định của cả nước. Trong ba năm đầu thực hiện Luật Doanh nghiệp 2000 chỉ có khoảng 441 doanh nghiệp đăng ký hoạt động với tổng số vốn là 560 tỷ đồng, tương đương với 38 triệu USD. Con số này đã đưa Long An là tỉnh cứ 2989 người dân lại có một doanh nghiệp đăng ký hoạt động và cứ 2350 người thì có một tỷ đồng vốn pháp định mới được đăng ký.

Trái với các địa phương khác được đề cập trong bản báo cáo này, có rất ít nhà sản xuất đăng ký hoạt động kinh doanh ở Long An trong giai đoạn 1998-2002. Trong suốt bốn năm này, số lượng các doanh nghiệp tư nhân trong lĩnh vực sản xuất không tăng và số lượng LLCs chỉ đạt 24%. Trong khi số lượng các doanh nghiệp tư nhân ở Long An không nhiều lắm thì quy mô sản xuất tư nhân chính thức lại tương đối lớn trong năm 1998. Có thể giải thích điều này là do còn tỉnh còn thiếu sự quan tâm hoặc là cần phải đăng ký hay chính thức hóa các hoạt động kinh doanh giống như các địa phương khác. Nói cách khác, chỉ đơn giản là Long An vẫn chưa thực sự cải thiện được tình hình và cần phải kết hợp với kinh tế nông nghiệp để thay đổi sự trì trệ này.

Cũng giống như các tỉnh khác, khu vực hoạt động kinh doanh phi chính thức đã làm cho con số hoạt động chính thức ít đi. ở Long An, tỷ lệ các doanh nghiệp hoạt động sản xuất chính thức trong tổng số các doanh nghiệp khác chiếm 2% vào năm 2003, bao gồm cả kinh tế hộ gia đình.

Khu vực kinh tế tư nhân mới nổi lên này đã tạo công ăn việc làm cho gần 30.000 người, nhiều hơn rất nhiều so với con số 7.000 của khu vực sản xuất của nhà nước. Hoạt động công nghiệp ở Long An chủ yếu là chế biến nông-công nghiệp, đặc biệt là sản xuất đường. Ngành công nghiệp ở đây vẫn chưa được chuẩn bị cho cuộc cạnh tranh khốc liệt xuất phát từ việc gia nhập tổ chức WTO sắp tới.

**Khả năng cạnh tranh:** Trong suốt giai đoạn 1998-2002, Long An chỉ thu hút được 2% số vốn FDI cam kết viện trợ cho Việt Nam. Long An đã không phát

huy được lợi thế vị trí địa lý của mình – giáp với khu vực thương mại của đất nước. Thực tế này phản ánh một môi trường kinh doanh không thuận lợi – ít nhất là đối với những nhà kinh doanh ngoại quốc.

Năm 2005, Long An đạt 76% điểm PCI. Đến 2006, số điểm này giảm xuống còn 66%.

Năm 2002, Long An chiếm 1% giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam

## 5 Tài liệu tham khảo

1. Ngân hàng phát triển Châu á (2004): ‘Hình thức doanh nghiệp tư nhân và vai trò của Chính phủ’, Để thị trường phục vụ người nghèo, Hà Nội.
2. Malesky, E. (2004): ‘Các doanh nghiệp vệ tinh: Nghiên cứu về môi trường cho phát triển khu vực tư nhân bên ngoài các khu vực mũi nhọn của Việt Nam’, Năng lực phát triển khu vực tư nhân ở sông Mê Kông, Thảo luận khu vực tư nhân 16, Nhóm Ngân hàng Thế giới, Hà Nội..
3. Tổng cục Thống kê (2005): ‘Cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp 2000-2003’, Hà Nội.
4. Tổng cục Thống kê (2004): ‘Niên giám thống kê’, Hà Nội.
5. Tổng cục Thống kê (2003): ‘Niên giám thống kê’, Hà Nội.
6. Tổng cục Thống kê (2003): ‘Điều tra mức sống Việt Nam 2002’, Hà Nội.
7. Tổng cục Thống kê (2002): ‘Niên giám thống kê’, Hà Nội.
8. Tổng cục Thống kê (2001): ‘Niên giám thống kê’, Hà Nội.
9. Tổng cục Thống kê and World Bank (2001): ‘Điều tra mức sống Việt Nam 1997-98’, Hà Nội.
10. Tổng cục Thống kê (1999): ‘Số liệu thống kê về dân số và nhà ở’, Hà Nội.
11. Klump, R. và Pr#fer, P. (2006): ‘Các chính sách ưu tiên tăng trưởng vì người nghèo: áp dụng mức trung bình mô hình Bayesian cho Việt Nam’, Trường Đại học Goethe, Frankfurt.
12. Larsen, T., Pham, H. và Rama, M. (2004): ‘Chương trình đầu tư công của Việt Nam và tác động tác động đến giảm nghèo’, Ngân hàng Thế giới, Hà Nội.
13. Tổ chức về Phát triển và Hợp tác Kinh tế (2005): ‘Các chỉ số về y tế ở OECD’, [www.oecd.org/dataoecd](http://www.oecd.org/dataoecd).
14. Nhóm khảo sát tình hình đói nghèo & Viện nghiên cứu chính sách lương thực quốc tế (2003): ‘Nghèo đói và bất bình đẳng ở Việt Nam – Mô hình không gian và các yếu tố quyết định về địa lý’, Đĩa CD, Hà Nội.
15. Steer, L. và Taussig M. (2002): ‘Một phương tiện nhỏ bé có thể...: Các công ty tư nhân trong nước và sự cần thiết về làm công ăn lương ở Việt Nam; Bài nghiên cứu về chính sách của Ngân hàng Thế giới 2873.
16. VNCI (2006). Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh Việt Nam 2006: Cải cách năng lực điều hành của chính quyền địa phương. Báo cáo và số liệu được lấy từ [www.vnci.org](http://www.vnci.org)
17. Ngân hàng Thế giới (2003): ‘Báo cáo phát triển Việt Nam: nghèo đói’, Hà Nội.

18. Ngân hàng Thế giới (2004): 'Báo cáo phát triển Việt Nam 2005: chính quyền', Hà Nội.
19. Ngân hàng Thế giới (2005): 'Báo cáo phát triển Việt Nam 2006: kinh doanh', Hà Nội.
20. Ngân hàng Thế giới (2005): 'Các chỉ số phát triển thế giới 2004', Đĩa CD, Ngân hàng Thế giới, Washington D.C.

# PROVINCIAL PROFILES

**HANOI, HAI PHONG, HA TAY, PHU THO, NGHE AN, QUANG NAM, KHANH HOA, LAM DONG,  
HO CHI MINH CITY, AND LONG AN.**

By

Theo Larsen et al.

Development Economics Research Group (DERG)  
Department of Economics, University of Copenhagen<sup>6</sup>

February 2007

---

<sup>6</sup> Department of Economics, University of Copenhagen, Studiestræde 6, DK-1455 Copenhagen K, Denmark. Contact: Finn Tarp: Phone (+45) 35 32 30 41, Email [finn.tarp@econ.ku.dk](mailto:finn.tarp@econ.ku.dk), and Web: [www.econ.ku.dk/ftarp](http://www.econ.ku.dk/ftarp). The first draft of this report was written by Theo Larsen under the overall guidance of Finn Tarp, Tran Tien Cuong and Chu Tien Quang. John Rand, Luu Duc Khai, Le Van Su provided substantive inputs and useful comments, and Patricia Silva did the final drafting. Discussions with participants at the workshop “Economic Development in Vietnam: Research Findings and Agenda” held in Hanoi in July 2006 also led to significant improvements. Financial support and professional interaction with Danida in Vietnam is gratefully acknowledged. All the usual caveats apply.



## Table of Contents

List of Figures .....	2
List of Tables.....	3
List of Abbreviations.....	4
<b>1 Introduction .....</b>	<b>5</b>
<b>2 Socio-Economic Indicators.....</b>	<b>7</b>
2.1 Income and poverty levels .....	7
2.2 Economic structure .....	8
2.3 Infrastructure .....	9
2.4 Human capital .....	10
<b>3 Enterprise Indicators .....</b>	<b>14</b>
3.1 Enterprises registered under Enterprise Law (2000 to 2003).....	14
3.2 Types of private domestic enterprises .....	15
3.3 Size and performance of enterprises .....	17
3.4 Formal and informal enterprises .....	18
3.5 Foreign direct investment.....	20
3.6 The provincial competitiveness index.....	21
3.7 Openness to trade .....	24
<b>4 Province Profiles.....</b>	<b>26</b>
4.1 Hanoi .....	27
4.2 Hai Phong.....	31
4.3 Ha Tay .....	35
4.4 Phu Tho .....	39
4.5 Nghe An.....	43
4.6 Quang Nam.....	47
4.7 Khan Hoa .....	51
4.8 Lam Dong.....	55
4.9 Ho Chi Minh City.....	59
4.10 Long An.....	63
<b>5 References .....</b>	<b>67</b>

## List of Figures

<b>Figure 1: Urbanization and Income of Sample Provinces</b> .....	9
<b>Figure 2: Literacy Rates in Adult Population</b> .....	11
<b>Figure 3: Enterprise Owners with College Education</b> .....	12
<b>Figure 4: Provincial Infant Mortality Rates</b> .....	12
<b>Figure 5: Life Expectancy at Birth in Vietnam</b> .....	13
<b>Figure 6: Return on Assets, 2003</b> .....	18
<b>Figure 7: Enterprises Level of Formality</b> .....	19

## List of Tables

<b>Table 1: Elasticity of Poverty Reduction</b> .....	8
<b>Table 2: Number and Size of Enterprises Registered under Enterprise Law</b> .....	15
<b>Table 3: Shares of FDI</b> .....	21
<b>Table 4: Percentage Changes in the Provincial Competitiveness Index, 2005-2006</b> .....	23
<b>Table 5: Trading with the World, 2005</b> .....	25

## **List of Abbreviations**

BSPS	Business Sector Support Program
CIEM	Central Institute of Economic Management
DoE	Department of Economics
DPI	District Planning and Investment
FDI	Foreign Direct Investment
GSO	Government Statistics Office
HCMC	Ho Chi Minh City
LLCs	Limited Liability Companies
MPI	Ministry of Planning and Investment
OECD	Organisation for Economic Co-operation and Development
PCI	Provincial Competitiveness Index
ROA	Return on Assets
SMEs	Small and Medium-Sized Enterprises
SOE	State Owned Enterprises
VCCI	Vietnam Chamber for Commerce and Industry
VHLSS	Vietnamese Household Living Standards Survey
VNCI	Vietnam Competitiveness Initiative
VND	Vietnamese Dong
WTO	World Trade Organization

## **6 Introduction**

This report contains a set of provincial profiles that have been prepared jointly by the Central Institute of Economic Management (CIEM) and the Department of Economics (DoE), University of Copenhagen, under Component 5 of the Business Sector Support Program (BSPS) of Danida.

While the other four components of the BSPS are focused on the four provinces of Ha Tay, Nghe An, Khanh Hoa, and Lam Dong, Component 5 has a broader focus. A survey of small and medium-sized enterprises (SMEs) and a household survey are the core parts of Component 5. The SME survey covers ten provinces and the household survey covers seven provinces. Both surveys cover the four focus provinces of the BSPS. Overall, this report is intended to familiarize the reader with the socio-economic characteristics of the provinces. The following provinces are profiled: Hanoi, Hai Phong, Ha Tay, Phu Tho, Nghe An, Quang Nam, Khanh Hoa, Lam Dong, Ho Chi Minh City (HCMC), and Long An.

Building on data and information relating to both the SME and the household dimensions, the profiles of the provinces reflect the two-stringed approach of Component 5.

The nature of development and the linkages between growth and poverty reduction varies with local conditions and characteristics of provinces. Local geographical, socio-economic and ecological conditions matter. For example limited access to good roads and transport networks, low population densities and limited access to agricultural land may constrain local development. This is especially true of the provinces that are more removed from urban centers. With higher population densities comes the need for finding alternatives to agricultural production. In many areas of the country, agricultural production is already pushing its capacity to absorb labor. Non-farm employment opportunities are therefore high on the agenda for the leaders of most provinces.

The density of registered enterprises in a given province may plausibly be attributed to the socio-economic conditions that prevail in that particular locality. The choice of whether or not to set-up an enterprise, as well as its subsequent success, will to some extent be linked to such characteristics.

A first step in understanding the state of the private sector in the selected provinces requires a look at some of the initial conditions and broader business environments that characterize these provinces. For each of the provinces, a comprehensive set of indicators is explored. These indicators are intended to capture the fundamental factors that have enabled the rapid development of the private sector in some provinces, as well as the obstacles that have held back its development in others. For each province the indicators are compared to the national average and other selected provinces where pertinent.

The report is structured as follows. In the next two sections of the report, the main indicators that are used to profile the provinces are presented. These sections also provide an aggregate overview and comparison of the provinces. The last section of the report is dedicated to more detailed and thorough assessments of the provinces.

## 7 Socio-Economic Indicators

### 7.1 Income and poverty levels

The income level of the provinces is an indicator of economic activity and potential. Not surprisingly, a significant correlation between income and enterprise development across Vietnam's provinces has been found in many studies. Economic growth is a prerequisite for sustainable poverty reduction. However, provinces differ in how well growth is translated into poverty reduction; in other words, the elasticity of poverty reduction varies across provinces. This can plausibly be explained by the dynamism of the private sector. In the following profiles various indicators pertaining to income, consumption, poverty rates, and inequality are included to form a nuanced socio-economic picture of the provinces.

A sense of how inclusive the growth process has been across the provinces in the sample can be obtained by a glance at Table 1. At the national level, the elasticity of poverty reduction to growth was around one for 1998-2002. This is good by international standards. Available data in the form of poverty measures based on household surveys indicate that only Thailand (1990-92), China (1996-98), Chile (1996-98), and Egypt (1996-2000) have seen elasticities higher than Vietnam's.<sup>7</sup>

As expected, the ability to use economic growth as a lever to lift people out of poverty varies greatly across Vietnam. In the present sample five of the provinces have elasticities of poverty reduction to growth in excess of one and only Lam Dong has witnessed a rise in poverty over the period of observation. While some of these elasticities would appear to be very high, they are not necessarily implausible. The most dynamic provinces and the ones that started with relatively high levels of poverty at the beginning of the period under observation are also the ones that have seen the strongest impact of growth on

---

<sup>7</sup> Larsen et al (2004).

poverty reduction. In order to get a better understanding of the forces at play, the next sections take a closer look at some of the other provincial characteristics and socio-economic dimensions that may help corroborate or perhaps contradict these findings.

**Table 1: Elasticity of Poverty Reduction to Economic Growth, 1998-2002**

Hanoi	2.0
Haiphong	3.2
Ha Tay	2.3
Phu Tho	0.8
Nghe An	0.7
Quang Nam	0.7
Khanh Hoa	4.3
Lam Dong	-0.2
HCMC	0.5
Long An	3.2
<i>National</i>	<i>1.1</i>

Sources: Vietnam Household Living Standards Survey (VHLSS) (1998, 2002) and author's own calculations.

Notes: VHLSS data are somewhat less reliable at provincial levels. The poverty rates used for 1998 are estimates based on poverty mapping techniques that combine survey and census data.

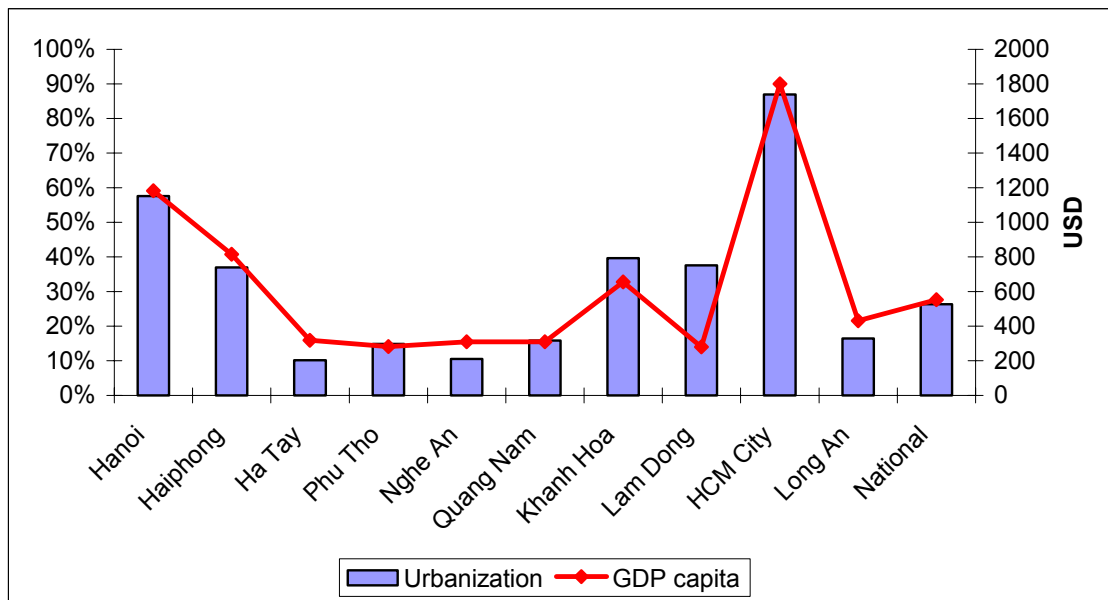
## 7.2 Economic structure

Looking at the contribution of the agricultural sector to GDP can shed light on some of the structural difficulties associated with the economic transition that some of the provinces are facing. Related factors in initial conditions for economic growth include the level of urbanization and the availability of land for other uses. Complicated and expensive compensation procedures for rezoning of farm land to industrial use would tend to limit the availability of land available to investors. Provinces with low urbanization in provincial towns and a large agricultural sector miss opportunities to achieve the benefits that occur when companies cluster in a single area. These considerations would imply that



provinces with a large agricultural sector and low urbanization would experience more scattered economic development. Small scale businesses in one part of the province would find it unmanageable to make use of the goods and services offered by business in another part of the province. Indeed, as Figure 1 reveals, there is a very important correlation between income levels and urbanization.

**Figure 1: Urbanization and Income of Sample Provinces**



Source: Government Statistic Office (GSO) and author's own calculations.

### 7.3 Infrastructure

Good and reliable infrastructure can be the *sine qua non* of economic growth. Likewise, deficient infrastructure raises transaction costs. This is because substandard infrastructure increases the time it takes to manufacture products, it makes timely communication with suppliers and customers more difficult, and it increases the costs of getting products to market.

In preparation for the World Trade Organization (WTO) Accession Forum held in Hanoi and HCMC in May 2003, the National Center for Social Sciences and Humanities (now the Vietnam Academy of Social Sciences) and the

Department of Economics at the University of Copenhagen, carried out a comprehensive survey of what state owned, domestic private and foreign enterprises perceive to be the main constraints on their competitiveness. Top among their concerns were issues related to telecommunications, electricity, access to and costs of production inputs and equipment, transport, and increasing competition in the domestic market.

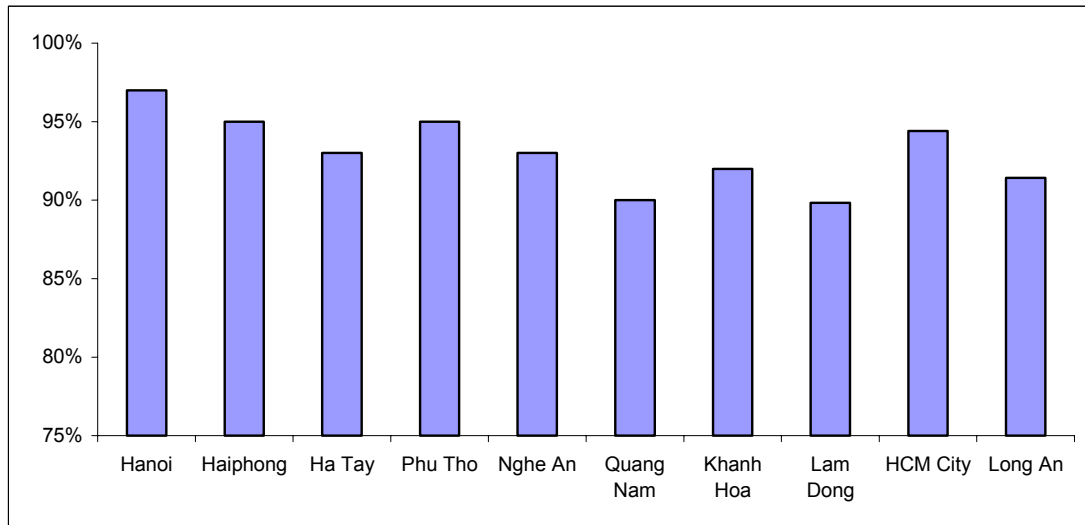
The relative competitiveness of provinces and their ability to foster the framework for a vibrant private sector depends on their ability to design and implement appropriate policies for infrastructure services, including regulation, quality, pricing, access, private sector participation, and on their ability to attract outside funding, including FDI (competitiveness and FDI as indicators are discussed in more detail in sections 3.5 and 3.6)

#### **7.4 Human capital**

A key development indicator often used when assessing the level of development or stock of human capital is the literacy rate in the general population. As evidenced by Figure 2, literacy rates are quite high in the provinces covered here. Rural areas tend to have somewhat lower literacy rates.

The supply of higher education institutions in provinces matters for the average quality of the labor pool that enterprises can draw from. This is especially so in Vietnam where the possibilities for migration between provinces is limited. There is even qualitative evidence of an intra-provincial brain-drain. Some provinces have found that almost 90 percent of students that are admitted to universities in other provinces or cities do not return to their province of origin, choosing instead to pursue employment opportunities where they undertook their graduate studies.

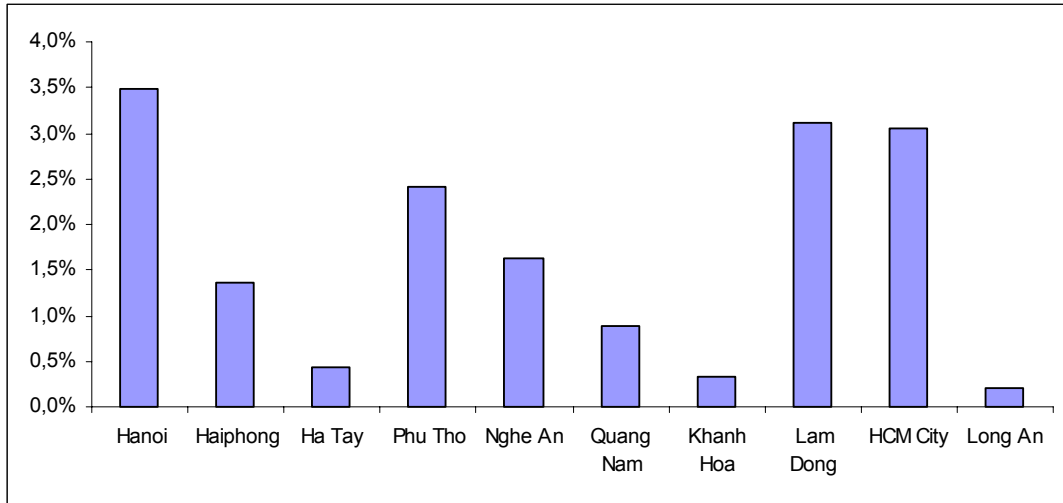
**Figure 2: Literacy Rates in Adult Population**



Source: GSO.

Figure 3 below shows that the growth poles of Hanoi and HCMC have the highest occurrence of enterprise owners with a college education. Interestingly, the likelihood of finding an enterprise owner with a college education is about the same level in Lam Dong as in Hanoi and HCMC. The relative number of enterprise owners with a college education could in itself be an indication that innovations in the shape of modern production and management technologies are more widely found in these locations. This would be because the levels of adaptability and pro-active decisions have been found to be rising as a function of education levels. This could potentially explain some of the variation in provincial enterprise performance that can be observed in Vietnam.

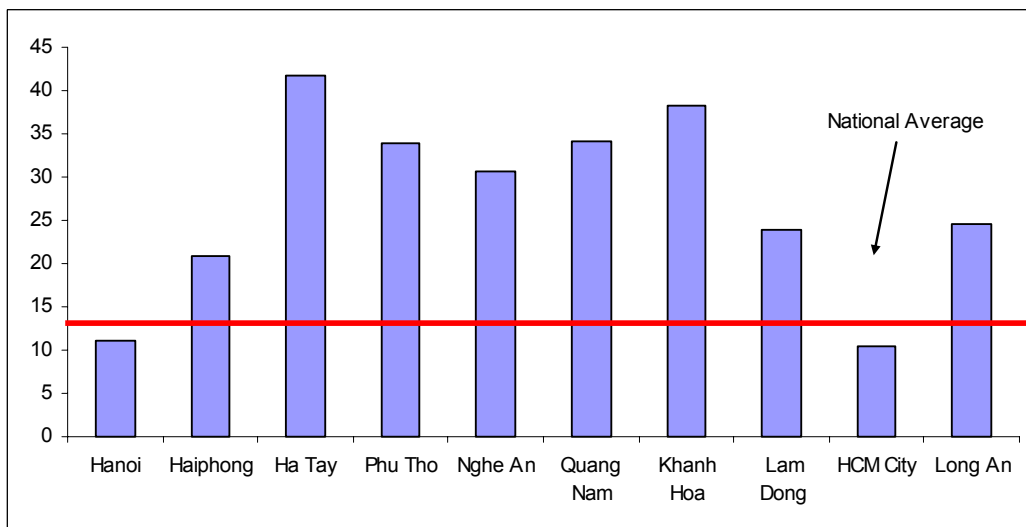
**Figure 3: Enterprise Owners with College Education**



Source: GSO.

In addition to the provincial educational facilities, various health indicators such as life expectancy at birth and infant mortality are illuminating as regards levels of development. Figure 4 shows that, except for Hanoi and HCMC, all the provinces covered here have infant mortality rates above the national average.

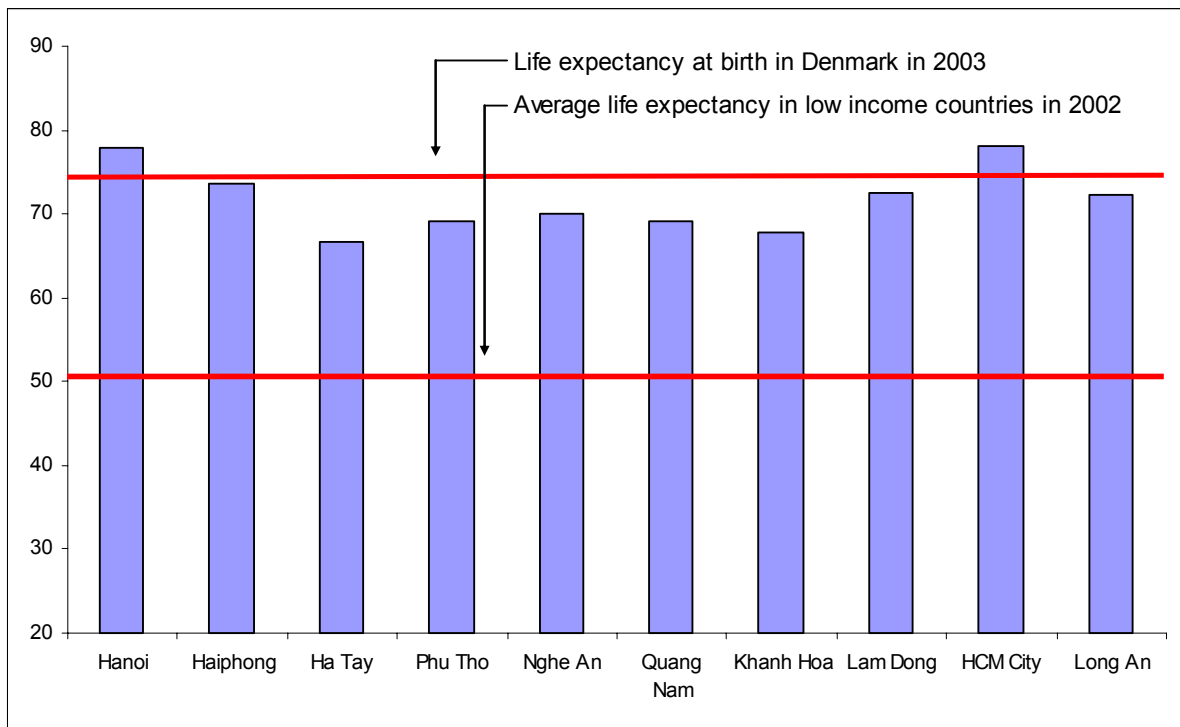
**Figure 4: Provincial Infant Mortality Rates**



Source: Census 1999, GSO. Note: The red line corresponds to the national average.

Figure 5 shows the average life expectancy in the provinces that are profiled in this report. Not surprisingly life expectancy is higher in the richer provinces. The figure also compares life expectancy to that of Denmark and the average of all low income countries. It is noteworthy that on this key health indicator a few of the provinces actually outperform Denmark. It is also interesting to note that the two provinces with the highest shares of ethnic minorities in their populations, namely Phu Tho (15 percent) and Lam Dong (23 percent), are no the ones that have the lowest life expectancy at birth.

**Figure 5: Life Expectancy at Birth in Vietnam compared to Denmark and Low Income Countries**



Note: The upper crossing line corresponds to life expectancy at birth in Denmark in 2003, while the lower crossing line shows average life expectancy in low income countries in 2002.

Sources: GSO, OECD Health Indicators (2005), World Development Indicators 2004 (World Bank, 2005).

## **8 Enterprise Indicators**

The 2006 Vietnam Development Report notes that in Vietnam business development has been one of the main forces behind the rapid reduction in poverty experienced over the past decade, and it is beyond doubt that the private sector has been quite effective in generating employment at a relatively low cost. Vietnam does possess a diverse business sector, and the Vietnamese population is very business oriented. While estimates vary, the number of enterprises under different ownership forms is very high. The government continues to own thousands of enterprises, some of which are very large, and the number of household enterprises is at least around five million. The ongoing policy reforms have supported the gradual emergence of the private sector, and over the years, promotion of SMEs has been a central tenet in policy statements by the Vietnamese government. The 1990s saw major reform to streamline regulatory barriers to enterprise development and to improve the general business climate. Government support has also included a series of specific business development initiatives such as tax reductions, direct credit assistance, business advice and helping facilitate economic relations between SMEs and larger businesses. The Enterprise law enacted in 2000 was particularly important among the ongoing legal and institutional reforms and it is widely agreed that its impact has been very positive.

### **8.1 Enterprises registered under Enterprise Law (2000 to 2003)**

The number of enterprises registered under the Enterprise Law also gives an indication of the level of activity and dynamism in the private sector. An indicator of provincial population per registered (or formal) enterprise is constructed to allow for cross provincial comparison. Along these lines an indicator of provincial population per Vietnamese Dong (VND) 1 billion registered in formal enterprises is included in Table 2.

**Table 2: Number and Size of Enterprises Registered under Enterprise Law**

<i>Province</i>	<i>Year</i>	<i>Population per registered enterprise</i>	<i>Population per VND 1 billion registered capital</i>
Hanoi	2003	296	222
Hanoi	2005	96	46
Ha Tay	2003	4,136	2,497
Hai Phong	2003	1,059	302
Hai Phong	2005	307	120
Khanh Hoa	2003	1,105	1,200
Lam Dong	2003	2,204	2,213
Long An	2003	2,989	2,350
Nghe An	2003	3,411	3,699
Phu Tho	2003	3,261	2,587
Quang Nam	2003	29,830	70,644
HCMC	2003	276	203
HCMC	2005	109	-

Source: GSO.

## 8.2 Types of private domestic enterprises

The Enterprise Law clearly delineates different legal responsibilities for four different types of private enterprises.<sup>8</sup>

*Private enterprise or sole proprietorship (tu nhan – TN):* A private enterprise is a firm which is owned by one individual who is liable for all the activities of the enterprise with all his/her assets. The investment capital of the private enterprise must be declared accurately at the time of the firm's registration with the District Planning and Investment (DPI). The owner of the enterprise has the full power to decide all business activities of the firm, and may lease, sell, or

<sup>8</sup> Malesky 2004.

close the business, as long as the provincial DPI is notified. Private enterprises tend to be fairly small scale.

*Partnership (hop danh – HD):* Partnerships are firms that must be formed by at least two members (owners) in partnership, who are liable for all the obligations of the company with all of their personal assets. A partnership may also have capital-contributing members, who are liable for only their contributions, and may receive dividends from company profits. Partnerships are allowed flexibility in the determination of their management structure, provided it is detailed in the company charter. All partnership members must have equal rights in company decisions. These firms tend to be larger than private enterprises in terms of employment and assets.

*Limited liability company (trach nhiem huu han – TNHH):* This type of enterprise may have up to fifty owners or members, who are either individuals or organizations. They are liable for the debts and property obligations of the enterprise within the amounts they contributed. The capital contribution of each member must be stated, and their signatures supplied at the time of the registration of the firm at the DPI. By law, these firms are required to hold regular meetings of their Members' Council, and appoint a General Director. In addition, all limited liability companies (LLCs) with more than eleven members must form Control Boards, whose power and obligations are stipulated in the charter of the company. Article 46 of the Enterprise Law provides for one-member LLCs, wherein the owner is liable for all debts within the chartered capital of the company. This protects large investors from full responsibility in the case of bankruptcy. LLCs tend to be relatively large, employing more workers and possessing more assets than private enterprises or partnerships at the time of registration.

*Joint-stock company (co phan – CP):* Joint-stock companies are enterprises where the charter capital is divided into equal portions called shares. Shareholders are liable for debt within the amount of capital contributed to the enterprise. Joint-



stock companies differ from LLCs, in that they are allowed to freely assign their shares to other persons with some exceptions, which are detailed in Articles 55 and 58. Two types of shareholders are allowed. Ordinary shareholders can vote at the General Assembly of Shareholders under the principle of one share, one vote and receive dividends from the company. Should a shareholder hold more than 10% of the firm for six consecutive months, the shareholder is allowed to nominate candidates to the Board of Directors and Control Board (if there is one). Preferential shareholders, on the other hand, are allowed more votes than an ordinary shareholder. The precise amount of votes is flexible, and must be stated in the company charter. Unless authorized by the Vietnamese national government, preferential shareholders should include only founding members up to three years after registration at DPI. All joint-stock companies must have a General Assembly of Shareholders, a Board of Directors and a General Director. Any joint-stock company with more than eleven members must form a Control Board that cannot include members of the Board of Directors or the General Director. All joint-stock companies must be audited by independent experts, prior to submitting financial reports to shareholders. After each fiscal year, these same financial reports must be submitted to the tax authority and DPI.

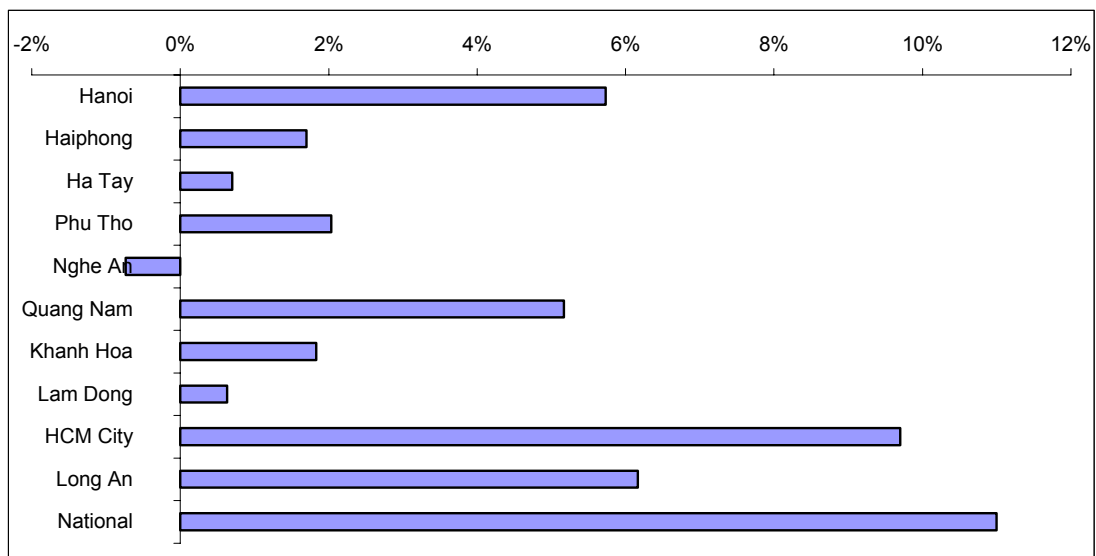
Like LLCs, joint-stock companies tend to be relatively large and sophisticated firms. In fact, only firms registered as joint-stock companies can trade shares publicly on the stock exchange. Former state owned firms which have been privatized generally take this form. In 2002, the National Assembly passed a new law allowing foreign-owned firms to register as joint-stock companies, albeit under very specific conditions.

### **8.3 Size and performance of enterprises**

The average size of enterprises is measured by total employment and total assets, with a strong correlation between the two. The number of employees in different types of enterprises is included as an indicator to get a sense of the relative support or magnitude of the different classes of owners.

Firm performance is captured by “profit per invested VND”, or Return on Assets (ROA). ROA measures a company’s earnings in relation to all of the resources it had at its disposal (the owners or shareholders’ capital plus short and long-term debt). This measure, reported on Figure 6, gives an indication of how much profit was returned on the assets of the formal private corporate sector across the provinces.

**Figure 6: Return on Assets, 2003**

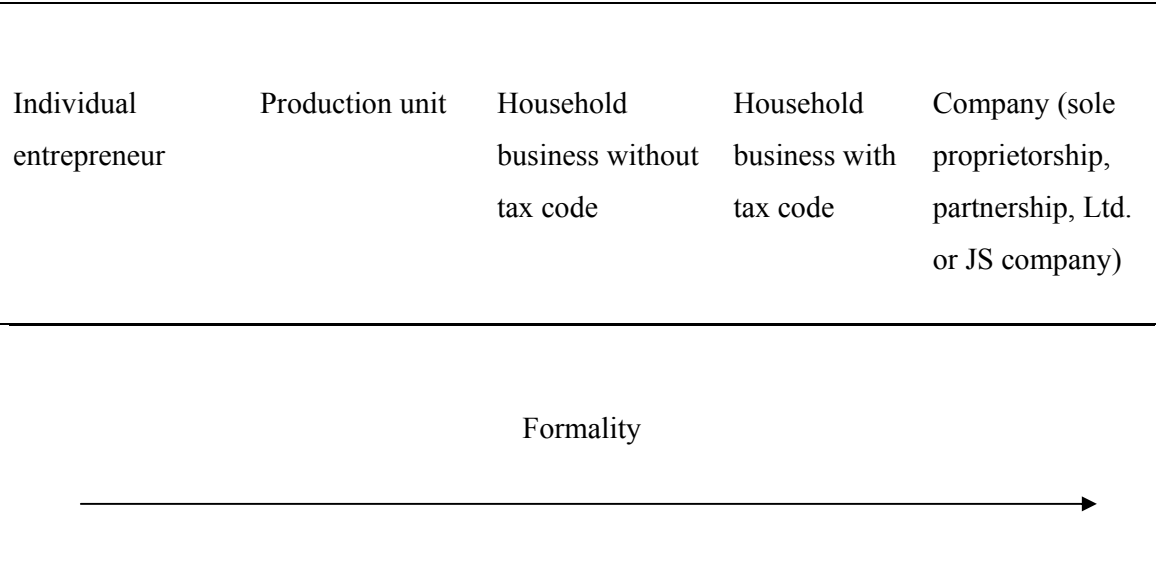


Source: GSO.

#### **8.4 Formal and informal enterprises**

Enterprises registered under the Enterprise Law are labeled “formal”, while household businesses are labeled informal. Household businesses are not completely informal in Vietnam, as they are registered with authorities at the district level. There are also many more informal enterprises in Vietnam than the ones in the household sector. Detailed statistics about these firms, however, are not available.

**Figure 7: Enterprises Level of Formality**



Some laws governing the set-up and operations of household enterprises are indistinguishable from the rules that apply to formal enterprises registered under the Enterprise Law. Even so, household enterprises do represent a less formal type of enterprise than companies. Because household enterprises are registered and regulated by the local level of administration, which typically is overwhelmed by the task of regulation, the de facto regulatory framework that covers the activities of household enterprises is less transparent and more lenient than the one that covers formal enterprises.

In what follows, quite a substantial part of the description will focus on manufacturing enterprises. Due to data constraints the information and statistics that are used in this report are not confined to the manufacturing sector exclusively. However, focus is on the manufacturing sector where possible. This choice of focus is based on the following considerations: First, firms in manufacturing are likely to have greater impact on the local public good than enterprises in the primary and tertiary sector. This is because they would tend to use more labor even at low scales, have more dangerous production processes, and pose a larger threat to the local environment. Their capital investments and

tangible assets make this class of businesses easier to account for and regulate. The extent to which these manufacturing enterprises remain in the informal household business sector instead of joining the formal enterprise sector can be an indicator of enterprise formality in a give province.

## **8.5 Foreign direct investment**

The size of foreign direct investments (FDI) in a province can be seen as a rough measure of provincial competitiveness over the longer term. This is because the factors that make a locality attractive to FDI are similar to those that determine its competitiveness. Inclusion of FDI as an indicator that can help characterize the provincial economy should be seen in this light, not as primary driver of economic growth.

Over the past decade, Hanoi and HCMC have been the main destinations of investment flows into Vietnam; thereby concentrating the beneficial effects of FDI in relatively isolated but highly dynamic areas of the country. However, as is evident from Table 3, new locations have started to attract larger shares of the expanding pool of foreign investments in Vietnam. While final and complete data for the periods covered are not yet available, it is interesting to note that the relative attractiveness of HCMC as a favored destination for FDI has lessened over the period, while every other province, except for Quang Nam, has witnessed increasing shares. This development may be explained by the fact that some of the peripheral provinces are becoming more open and ready to create an investment climate that is conducive to business. At the same time, land and real estate prices have been driven up in the traditional growth poles, thereby making more remote areas and provinces relatively more attractive for investment purposes.

**Table 3: Shares of FDI**

	<i>Average share 1998-2002</i>	<i>Average share 2002-04</i>
Hanoi	10.9%	
Haiphong	1.3%	5.0%
Ha Tay	0.3%	0.4%
Phu Tho	0.2%	
Nghe An	0.1%	0.5%
Quang Nam	0.6%	0.4%
Khanh Hoa	0.9%	11.8%
Lam Dong	6.9%	
HCMC	20.6%	13.0%
Long An	1.8%	
FDI commitments (annual average)	USD 2.1 billion	USD 3.2 billion

Source: GSO and MPI

## 8.6 The provincial competitiveness index

In 2005 and 2006, the Vietnam Chamber for Commerce and Industry (VCCI) published a comprehensive Provincial Competitiveness Index (PCI), which scores Vietnamese provinces along a set of indicators designed to reflect and capture the competitiveness of the different localities in the country. The Index is an effort to explain why some areas of the country perform better than others in terms of private sector dynamism and growth. The PCI separates the impact generated by initial conditions (such as location and endowments) and slow moving factors (such as infrastructure and human capital) from the impact on growth that can be attributed to different aspects of economic governance.

The relative changes in the sub-indices that make up the aggregate index and that are broadly comparable between the two years are reported in Table 4. Indeed, the two indices are not entirely identical as changes and ameliorations were implemented based on the experience and feedback related to the 2005 exercise.<sup>9</sup> This means that some caution is warranted when making this comparison between the two years. While the indices are not strictly identical, they do rank and score provinces within the same overall ranges in the two years. For the present purposes the PCI rankings are included to get an overall “impressionistic” picture of how the different provinces fare in terms of economic governance that matters for the growth and dynamism of the enterprise sector.

---

<sup>9</sup> See Vietnam Competitiveness Initiative (VNCI, 2006) for more details concerning the differences between the two years.

**Table 4: Percentage Changes in the Provincial Competitiveness Index, 2005-2006**

	<i>Hanoi</i>	<i>Hai Phong</i>	<i>Ha Tay</i>	<i>Nghe An</i>	<i>Quang Nam</i>	<i>Khanh Hoa</i>	<i>HCMC</i>	<i>Long An</i>
Entry Costs	-21	5	43	10	25	32	13	9
Access to Land & Security of Tenure	-31	-21	34	33	-11	-12	-39	11
Transparency and Access to Information	36	7	48	4	-5	81	25	3
Time Costs and Regulatory Compliance	-23	-31	-30	-22	-17	-2	-22	-38
Informal Charges	31	-8	-26	1	5	1	78	-18
SOE Bias (Competition Environment)	-18	-2	57	2	18	9	1	13
Pro-activity of Provincial Leadership	-32	-29	111	-16	-6	-9	1	-5
Private Sector Development Services	-21	-6	10	-26	-25	20	53	9
<b>Weighted PCI</b>	<b>-17</b>	<b>-16</b>	<b>5</b>	<b>-9</b>	<b>-6</b>	<b>2</b>	<b>6</b>	<b>-14</b>
Ratio compared to best performer 2005	0.79	0.77	0.51	0.78	0.78	0.70	0.60	0.76
Ratio compared to best performer 2006	0.66	0.66	0.53	0.71	0.74	0.73	0.83	0.66

Sources: VNCI (2005), VNCI (2006) and author's own calculations.

Note: The 2005 and 2006 indices are not identical, so some of the variation between the two years may be ascribed to design and methodological issues.

While the actual scores of the provinces are discussed in the context of the provincial profiles in the subsequent sections, a few general observations can be made in relation to the group of provinces that are profiled here. The city of Hanoi has seen the most drastic reduction in its relative ranking, while HCMC has witnessed the most important improvement. All provinces and cities, except Hanoi, have made progress in the area of 'Entry Costs' by shortening and/or simplifying registration procedures. Except in Quang Nam, progress has also been uniform in the area of 'Transparency'. There is also a clear trend towards an improved competition environment and less "State Owned Enterprises (SOE) Bias", with just two cities failing to make progress in this area.

## **8.7 Openness to trade**

Openness to and participation in international trade is another indicator of the competitiveness and opportunities available to emerging private businesses and of the climate they operate in. Access to production inputs and access to export markets are known to be associated with dynamic enterprise sectors.

If gauged by the combined value of exports and imports relative to the size of the economy, Vietnam appears to be a very open economy. The value of Vietnam's trade with the rest of the world exceeds the value of all goods and services created in Vietnam in 2005.

Vietnam's trade with the rest of the world is concentrated in and around HCMC, Hanoi and in the port city of Hai Phong (see Table 5). The combined value of foreign trade in Hanoi and HCMC equals almost two thirds of all Vietnam's foreign trade. If the provinces around the Southern powerhouse are included, the share of foreign trade approaches unity. This does not necessarily mean that production of export goods and the industries that use the imported productions goods are located in these provinces. The numbers suggest that the bulk of value added takes place in these relatively few provinces.



**Table 5: Trading with the World, 2005**

	<i>Trade to provincial GDP</i>	<i>Share of total foreign trade</i>
Hanoi	247%	18.90%
Haiphong	132%	3.30%
Ha Tay	29%	0.50%
Phu Tho	49%	0.40%
Nghe An	17%	0.30%
Quang Nam	18%	0.20%
Khanh Hoa	74%	1.10%
Lam Dong	11%	0.10%
HCMC	197%	44.30%
Long An	65%	0.90%
<i>National</i>	<i>115%</i>	<i>100.00%</i>

Source: GSO.

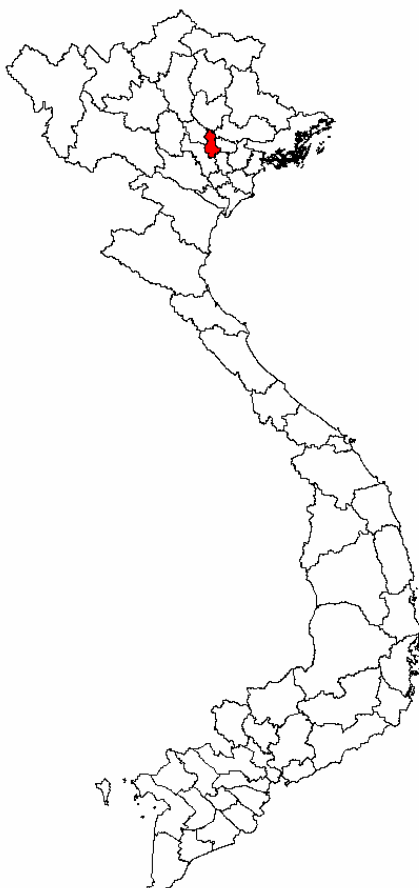
## **9 Province Profiles**

To a large extent the data used in this report originates from official Government sources, including the household surveys and enterprise censuses of the GSO. Data has also been provided by CIEM and the Agency for Small and Medium Enterprise Development, both from the Ministry of Planning and Investment.

For a number of relevant variables the quality of the data has been difficult to access. Reconciling data from different government sources and levels of government and with national accounts has proven quite challenging for some of the series. Concerns over consistency and reliability for some of the series have outweighed the urge to present more timely and detailed figures. These issues are often exacerbated when moving to the provincial level.

While we have erred on the side of safety in choosing which statistics to include in the compilation, the reader should bear in mind the quality of available data. With this caveat, however, the following province profiles will be presented in order to sharpen our understanding of and highlight differences among the provinces. This report should be thought of as living document that can and should be improved as more timely and comprehensive data becomes available. Still, this report provides some rough orders of magnitude that can be used to gauge the characteristics of the different provinces covered.

## 9.1 Hanoi



### Hanoi at-a-glance

	<i>Hanoi</i>	<i>National</i>
<i>Population (2004)</i>	3,000,700	82,032,300
<i>GDP per capita, US\$ (2004)</i>	1.182	554
<i>GDP growth, % (2001-2004)</i>	9.0	9.0
<i>Poverty rate, % (2004)</i>	5.4*	24
<i>Life expectancy at birth</i>	78	70
<i>Urbanization, % (2004)</i>	58	26
<i>Enterprises registered 2000-2003</i>	9,605	53,916

Source: Official statistics and author's own calculations. \*based on 2002 data.

**Summary:** Not only is Hanoi the administrative and political capital of the country, the city has also emerged as one of the major engines of the Vietnamese growth machine. The size of the private sector in Hanoi and its surrounding provinces is outperformed only by the Southern commercial sector in and around HCMC. Perhaps not surprisingly, the capital has succeeded in attracting a growing share of the annual inflow of foreign investments to Vietnam. But while the city is in the top league of desirable investment destinations, as evidenced by a growing share of the flow of foreign investments in Vietnam, the domestic business community appears less confident in the investment climate. Hanoi has dropped several places in this year's PCI compared to last year.

**Population:** In 2004, the city of Hanoi had an official population of around 3 million. This number is likely an underestimate, given the large influx of emigrant labor that goes unrecorded in official statistics, but which has become a notable characteristic of the larger urban centers of today's Vietnam. Even so, official population growth has averaged 2.47 percent in 1993-2000. This is more than double the national average of 1.4 percent in the same period. Only around one percent of the population is of another ethnicity than Kinh, compared to around 14 percent nationwide.

With a total land area of 920 km<sup>2</sup>, Hanoi is a geographically small and very densely populated province. The urbanization rate of 58 percent is topped only by HCMC, the country's commercial powerhouse. Agriculture makes up just two percent of GDP.

**Income and poverty:** Hanoi is one of the richest provinces in the country, with an official per capita income of US\$ 1,182 – more than double the national average. In real terms, GDP per capita grew at an annual rate of 5.3 percent in 1997-2002, and would according to some sources appear to have accelerated well beyond this rate between 2002 and 2005. Over 1997-2002, the overall poverty level was reduced from 16 to just 5 percent, implying an elasticity of poverty reduction to growth of 2.0. This is impressive by any standard.

**Infrastructure:** All communes in Hanoi have access to the power grid. This electrification rate of 100 percent compares to a national electrification rate of 77 percent. Of all communes in Hanoi, 99.2 percent have access to paved roads.

**Human capital:** Life expectancy at birth is almost 78 years in Hanoi. This is higher than the national average of 70 years, which is in itself relatively good and compares favorably to other low income countries, if not to middle income and some OECD countries. According to the 1999 census, infant mortality in the capital was relatively low at 11 deaths per 1,000 live births, compared to the national average of 20 deaths per 1,000 live births.

Literacy in the population above 15 years of age stands at 97 percent. This is higher than the national average of 88 percent. All communes in Hanoi have at least one secondary school. In Hanoi, private business owners with a college education total 3.5 percent of all private business owners, the highest share in the country.

**Enterprise sector:** As of 2004, almost one fourth of all capital in formal enterprise sector enterprises in Vietnam was registered in Hanoi.<sup>10</sup> In the first three years after the implementation of the Enterprise Law in 2000, more than 9,000 enterprises were registered – around 250 per month. These enterprises controlled registered capital in the amount of VND 12 trillion, or US\$ 830 million. This implied a ratio of 296 Hanoians per newly registered enterprise and 222 persons per billion VND of newly registered legal capital at the end of 2003. Over the last couple of years enterprise registration and creation has accelerated to over 600 per month, and by 2005, there were only 96 Hanoians for each registered private enterprise, and only 46 citizens per VND billion of registered capital.

By 2002, there were 4-5 times as many registered enterprises in Hanoi's manufacturing sector as there were in 1998. The most important categories of private enterprises were sole proprietorships and LLCs. Aside from the group of

---

<sup>10</sup> The latest available official records for Hanoi show that there were around 31,000 registered enterprises as of October 2005. Unfortunately it has not been possible to obtain comparable numbers for other provinces and the national level. In several places in the following, the description is therefore limited to the first three years after the implementation of the Enterprise Law in 2000.

privatized state-owned enterprises now operating as joint stock companies with various degrees of state involvement, these enterprise categories were the fastest growing in the first years after the Enterprise Law was implemented. In addition to many new registrations, the past few years have also witnessed a process whereby existing enterprises have evolved into more mature and sophisticated forms—with the most important categories of private enterprise now being LLCs and joint stock companies.

In Hanoi, the ratio of formal enterprises in manufacturing to all manufacturing enterprises, including household businesses, stood at around 10 percent in 2003. This is comparable to HCMC and Binh Duong, which had formalization rates of 9 percent each at that time. By Vietnamese standards this is a very high formalization rate, as the national average stands at 3 percent.

In 2003, this emerging private corporate manufacturing sector employed around 190,000 people compared to the 380,000 plus payroll of the state-owned industrial and manufacturing sector. The relatively large state-owned production sector in Hanoi can in part be attributed to the semi-official personal and political connections that prevail between Government and businesses. In HCMC, the relative size of the two sectors is reversed—more people are employed by the manufacturing sector than the public sector

**Competitiveness:** Over 1998-2002, Hanoi managed to attract 11 percent of all FDI commitments to Vietnam. In 2005, Hanoi was the top destination for FDI in Vietnam. This reflects the perception of a relatively good business climate with the fundamentals for business development in place.

In some contrast to its ability to attract FDI, in 2005, Hanoi only managed to obtain a PCI score equivalent to 79 percent of the top performer in the index. In the latest version of the PCI, Hanoi has dropped to the equivalent of 66 percent of the top performer's rating. This means that Hanoi could do even better with improvements to the quality of its governance.

In 2002, Hanoi accounted for around one fifth of Vietnam's external trade as measured by the combined value of exports and imports.

## 9.2 Hai Phong



### Hai Phong at-a-glance

	<i>Hai Phong</i>	<i>National</i>
<i>Population (2004)</i>	1,754,100	82,032,300
<i>GDP per capita, US\$ (2004)</i>	815	554
<i>GDP growth, % (2001-2004)</i>	5.4*	9.0
<i>Poverty rate, % (2004)</i>	12	24
<i>Life expectancy at birth</i>	74	70
<i>Urbanization, % (2004)</i>	37	26
<i>Enterprises registered 2000-2003</i>	1,616	53,916

Source: Official statistics and author's own calculations. \*based on 1997-2002 data.

**Summary:** Hai Phong has good initial conditions for continued sustained growth. So far indications are that the growth process has been very inclusive and pro-poor. The domestic non-state sector is very capital intensive. Hai Phong has a surprisingly low formalization rate compared to other “top performers”. Combined with a relatively poor record in attracting FDI, this would suggest a relatively unfavorable business climate. The main task facing policy makers would be to improve the business climate.

**Population:** In 2003, Hai Phong had an official population of around 1.8 million. Official population growth has averaged one percent in 1993-2000. This is somewhat lower than the national average of 1.4 percent in the same period. There are virtually no ethnic minorities in Hai Phong -- less than one in thousand is of another ethnicity than Kinh, compared to around 14 percent nationwide.

With a total land area of 1,518 km<sup>2</sup>, Hai Phong is among the smaller provinces in Vietnam. Around one third of the population lives in urban areas. This compares to the national average of about a fourth of the population residing in urban areas. In 2000, agriculture accounted for 16 percent of provincial GDP.

**Income and poverty:** With an official per capita income of around US\$ 815, Hai Phong ranks among the richest provinces in Vietnam. In real terms, GDP per capita grew at an annual rate of 5.4 percent in 1997-2002, and appears to have accelerated over the past couple of years. Over 1997-2002, the overall poverty level was reduced from 29 to 12 percent. Economic growth has been very inclusive in Hai Phong, with the poor clearly benefiting from the process. The implied elasticity of poverty reduction to economic growth was a staggering 3.2.

**Infrastructure:** Of all communes in Hai Phong, 97.5 percent have access to the power grid. This electrification rate compares to a national electrification rate of 77 percent. Of all communes in Hai Phong, 99.4 percent have access to paved roads accessible by car all year round.



The 108 km between Hanoi and Hai Phong can be covered in approximately one hour, thanks to a massive, partly donor funded, investments in a modern express way. There are also good rail connections between the two cities.

**Human capital:** Life expectancy at birth is almost 74 years in Hai Phong. This is somewhat more than the national average of 70 years, which is in itself relatively good and compares favorably to other low income countries, if not to middle income and some OECD countries. According to the 1999 census, infant mortality in the province was 20.8 deaths per 1,000 live births. This is close to the national average of 20 deaths per 1,000 live births.

Literacy in the population above 15 years of age stands at 95 percent. This is somewhat higher than the national average of 88 percent. Of the communes in Hai Phong, 98.7 have at least one secondary school. Private business owners with a college education total 1.4 percent of all private business owners, about the same share as the rest of the country.

**Enterprise sector:** In the first three years after the implementation of the Enterprise Law in 2000, more than 1,600 enterprises were registered with the central Government. These enterprises have registered capital in the amount of VND 5.6 trillion, or US\$ 390 million. In 2003, 11 percent of all capital in formal sector enterprises in Vietnam was registered in Hai Phong. This implied a ratio of 1,059 Hai Phong citizens per newly registered enterprise and 302 persons per billion VND of newly registered legal capital. By 2005, the population per enterprise ratio had fallen to 307 and there are now only 120 citizens per VND billion of registered capital.

Between 1998 and 2002, the number of sole proprietorships in Hai Phong's manufacturing sector increased by 49 percent, and the number of LLCs increased three fold to reach 159. Aside from the group of privatized state-owned enterprises now operating as joint stock companies with various degrees of state

involvement, these enterprise categories have been the fastest growing over the period.

Still, the informal sector dwarfs the formal sector in numbers. In Hai Phong, the ratio of formal manufacturing enterprises to all manufacturing enterprises, including household businesses, was two percent in 2003. This is one percentage point lower than the national average, and far behind Hanoi (10 percent), HCMC, and Binh Duong (both 9 percent). This relatively low formalization rate could indicate that firms stay informal, as formalization entails, for example, more taxation.

In 2003, the emerging private corporate manufacturing sector employed around 75,000 people compared to around 90,000 in the state-owned industrial and manufacturing sector.

**Competitiveness:** Over 1998-2002, Hai Phong only attracted the equivalent of one percent of all FDI commitments to Vietnam. This is in spite of its advantageous geographical location as the all-dominant deep sea port and transition corridor for most of northern Vietnam's exports and imports. However, more recent data indicates that an increasing share of new FDI into Vietnam is destined for Hai Phong. This could reflect perceptions of an increasingly hospitable enterprise climate – at least in the foreign business community.

In 2005, Hai Phong had a PCI score equal to 77 percent of that of the best performer. By 2006, the city's score had fallen off to just 66 percent of the best performer. This relatively mediocre performance is clearly reflected in the City's inability to attract FDI on a scale comparable to the provinces in the commercial belt around HCMC, even if Hai Phong has managed to improve its attractiveness as a destination for FDI.

In 2002, Hai Phong accounted for around three percent of Vietnam's external trade, as measured by the combined value of exports and imports.

### 9.3 Ha Tay



#### Ha Tay at-a-glance

	<i>Ha Tay</i>	<i>National</i>
<i>Population (2004)</i>	2,500,400	82,032,300
<i>GDP per capita, US\$ (2004)</i>	319	554
<i>GDP growth, % (2001-2004)</i>	9.0	9.0
<i>Poverty rate, % (2004)</i>	27*	24
<i>Life expectancy at birth</i>	67	70
<i>Urbanization, % (2004)</i>	10	26
<i>Enterprises registered 2000-2003</i>	588	53,916

Source: Official statistics and author's own calculations. \*based on 2002 data.

**Summary:** Starting from a low base, continued strong per capita growth should be expected, given the good initial conditions in terms of infrastructure and location. So far indications are that the growth process has been very inclusive and pro-poor. Ha Tay is home to about 10 percent of all manufacturing household businesses in Vietnam. The challenge is to formalize the enterprise sector. Indicators suggest there is scope for improvements in human capital, which will become increasingly important as production moves up the value-added chain, and becomes less reliant on cheap labor as a determinant of competitiveness.

**Population:** In 2004, Ha Tay had an official population of around 2.5 million people. Official population growth has averaged one percent in 1993-2003. This is somewhat lower than the national average of 1.4 percent in the same period. Only 1.2 percent of the population is of another ethnicity than Kinh, compared to around 14 percent nationwide.

Ha Tay has a total land area of 2,192 km<sup>2</sup>. Despite its proximity to Hanoi, only around 10 percent of the population lives in urban areas – mainly in the outer southern suburbs of Hanoi along Highway 1. This is less than half the national average. In 2004, agriculture accounted for 34 percent of provincial GDP, down from 43 percent in 2000.

**Income and poverty:** With an official per capita income of just US\$ 319, Ha Tay ranks among the poorest provinces. In real terms, GDP per capita grew at an annual rate of 5.3 percent in 1997-2002. The growth rate accelerated to 9 percent in the 2001-2004 period. In the first five year period, the overall poverty rate was reduced by 12 percentage points, from 39 to 27 percent. The implied elasticity of poverty reduction to economic growth was 2.3. This was more than twice the national elasticity of poverty reduction to growth. Due to data constraints it has not been possible to confirm whether this impressive poverty reduction rate and high elasticity of poverty reduction to growth were maintained in the 2001-2004 period.

**Infrastructure:** All communes in Ha Tay have access to the power grid. The provincial electrification rate of 100 percent compares to a national electrification rate in rural areas of around 75 percent. Furthermore, all communes in Ha Tay, have access to paved roads.

**Human capital:** Life expectancy at birth is 67 years in Ha Tay. This is somewhat lower than the national average of 70 years. According to the 1999 census, infant mortality in the province was 41.68 deaths per 1,000 live births, twice the national average.

Literacy in the population above 15 years of age stands at 93 percent. This is somewhat higher than the national average of 88 percent. All communes in Ha Tay have at least one secondary school. Private business owners with a college education total 0.4 percent of all private business owners, among the lowest rates in the country.

**Enterprise sector:** The formal enterprise sector in Ha Tay is relatively small. Registered capital of formal enterprises only amounts to about one percent of all legal capital in the country. In the first three years after the implementation of the Enterprise Law in 2000, 588 private enterprises were registered. These enterprises registered capital in the amount of VND 974 billion, or about US\$ 68 million. This gives a ratio of 4,136 Ha Tay citizens per newly registered private enterprise and 2,497 persons per billion VND of newly registered legal capital. These numbers are indicative of the relatively small size of the formal corporate sector in the province.

Between 1998 and 2002, the number of sole proprietorships in Ha Tay's manufacturing sector increased by 178 percent, and the number of LLCs increased more than three fold to reach 80. Over this period, 10 state-owned enterprises were privatized, and now operate as joint stock companies with various degrees of state involvement. So while these are certainly impressive growth rates, the absolute numbers remain small.

More than in any other province, the informal sector dwarfs the formal sector in numbers. Ha Tay is home to about 10 percent of all household businesses in the nation. In 2002, Ha Tay had almost 69,000 household manufacturing enterprises. This gives a ratio of population per enterprise of just 35. The ratio of formal manufacturing enterprises to all manufacturing enterprises, including household businesses, was 0.3 percent. This could indicate a rather unfriendly business climate that firms try to avoid by staying informal.

This emerging formal enterprise sector, which grossly understates the true size of private activity in the province, already accounts for more jobs than the state-owned sector.

**Competitiveness:** Over 1998-2002, Ha Tay only attracted a negligible share of total FDI commitments to Vietnam. Nevertheless, the province does boast several foreign investments within food and beverage production for the local market. These enterprises are, however, not very labor intensive, employing only a very small fraction of the provincial workforce. Ha Tay has not managed to attract much FDI for export production. This is in spite of its relatively advantageous geographical location. This disappointing achievement could reflect perceptions of a relatively unfavorable enterprise climate – at least in the foreign business community.

Over the past two years, Ha Tay has scored the equivalent of around half the best performing province in the PCI. However, it is encouraging to note that Ha Tay's score improved marginally between 2005 and 2006.

In 2002, Ha Tay only accounted for half a percent of Vietnam's external trade as measured by the combined value of exports and imports. However, as a share of provincial GDP, the value of foreign trade was equal to 29 percent in 2002. By 2004, Ha Tay's share in Vietnam's exports had fallen, and the importance of exports in provincial GDP had dropped to 24 percent.

## 9.4 Phu Tho



### Phu Tho at-a-glance

	<i>Phu Tho</i>	<i>National</i>
<i>Population (2004)</i>	1,314,500	82,032,300
<i>GDP per capita, US\$ (2004)</i>	282	554
<i>GDP growth, % (2001-2004)</i>	6.0	9.0
<i>Poverty rate, % (2004)</i>	41*	24
<i>Life expectancy at birth</i>	69	70
<i>Urbanization, % (2004)</i>	15	26
<i>Enterprises registered 2000-2003</i>	395	53,916

Source: Official statistics and author's own calculations. \*based on 2002 data.

**Summary:** Phu Tho is a relatively poor province with potential for even faster growth in the future. Also, there would appear to be potential for improvements in basic infrastructure. Such improvements could help the province capitalize on its relatively favorable geographical location. SOE employment in Phu Tho still outweighs formal jobs in the private enterprise sector by a wide margin. As this balance is likely to shift, so are the provincial priorities and policies, which could mean improvements in the business climate, which in turn could make growth more pro-poor.

**Population:** In 2003, Phu Tho had an official population of around 1.3 million people. Official population growth has averaged just over one percent in 1993-2000. This is somewhat lower than the national average of 1.4 percent in the same period. There is a significant share of ethnic minority in the province, with approximately 15 percent of the population being of another ethnicity than Kinh.

Phu Tho has a total land area of 3,518 km<sup>2</sup>. According to the General Statistical Office, urban dwellers number less than 200,000 or approximately 15 percent of the population. It is a primarily agrarian society with the primary sector making up 30 percent of GDP.

**Income and poverty:** With an official per capita income of just US\$ 282 in 2004, Phu Tho is the second poorest province among the provinces profiled in this report. Although Phu Tho has nearly 2 percent of Vietnam's population, its economy accounts for less than one tenth of a percent of Vietnam's aggregate GDP. In real terms, GDP per capita grew at an annual rate of 5.0 percent in 1997-2002, and accelerated modestly to 6.0 percent from 2001 to 2004. In the five year period 1997-2002, the overall poverty rate was reduced by 4 percentage points, from 45 to 41 percent. This gives an elasticity of poverty reduction to economic growth of 0.8. This is somewhat lower than the national average of 1.1, but corresponds roughly to observations in other poor rural provinces.



**Infrastructure:** Of all the communes in Phu Tho, 87.6 have access to the power grid. This electrification rate is somewhat higher than the national rate of 77 percent. Paved roads are accessible in 87 percent of the communes.

**Human capital:** Life expectancy at birth is 69 years in Phu Tho. This is just about the same as the national average. According to the 1999 census, infant mortality in the province was 34 deaths per 1,000 live births, almost twice the national average.

Literacy in the population above 15 years of age stands at 93 percent. This is somewhat higher than the national average of 88 percent. Almost nine in ten communes in Phu Tho have at least one secondary school. Private business owners with a college education total 2.4 percent of all private business owners, a higher rate than in other comparable provinces.

**Enterprise sector:** The formal enterprise sector in Phu Tho is relatively small. Registered capital of formal enterprises only amounts to about one percent of all legal capital in the country. In the first three years after the implementation of the Enterprise Law in 2000, 395 private enterprises were registered. These enterprises registered capital in the amount of VND 500 billion, or about US\$ 35 million. This gives a ratio of 3,261 Phu Tho citizens per newly registered private enterprise and 2,587 persons per billion VND of newly registered legal capital. These numbers are indicative of the relatively small size of the formal corporate sector in the province.

Between 1998 and 2002, the number of sole proprietorships in Phu Tho's manufacturing sector increased by 45 percent to 33, and the number of LLCs increased more than five fold to reach 52. Over this period, 14 joint stock companies were setup, consisting mainly of privatized state-owned enterprises with various degrees of state involvement. So while these are certainly impressive growth rates, the absolute numbers remain small.

In 2002, Phu Tho had 17,224 household manufacturing enterprises. The ratio of formal manufacturing enterprises to all manufacturing enterprises, including household businesses, was one percent. This could indicate that firms try to stay in informal, for a variety of reasons that were not further investigated.

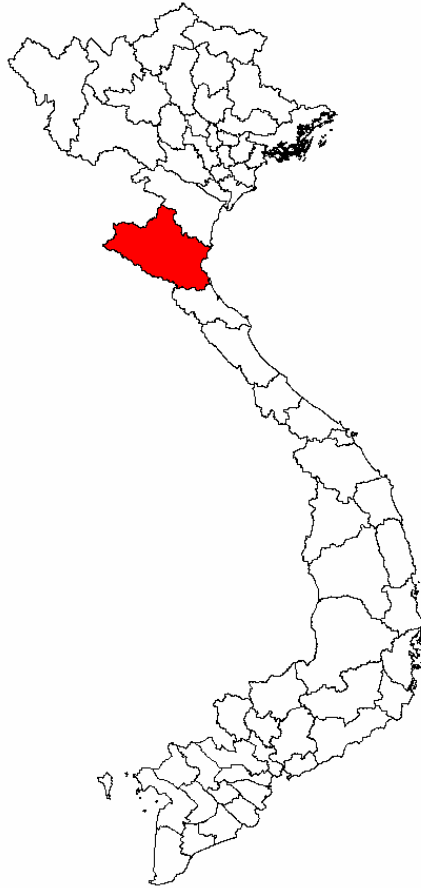
The emerging formal enterprise sector employs about 16,000 persons, compared to around 36,000 in state-owned production. The backbone of Phu Tho's industrial sector consist of loss making paper mills that survive behind various import barriers that prevent more efficient competitors from entering the market.

**Competitiveness:** Despite its geographical proximity to Hanoi (80 km) and Noi Bai Airport, Phu Tho is hardly on the map in terms of FDI. Over 1998-2002, Phu Tho only attracted commitments of FDI in the order of US\$ 3 million annually. Other regional provinces, such as, Hai Duong, which is located between Hanoi and the sea port of Hai Phong, probably outrival Phu Tho's attractiveness to foreign investors on location alone. However, low FDI could also reflect perceptions of a relatively unfavorable and uncompetitive business environment.

In this year's PCI Phu To scores the equivalent of 71 percent of the best performer's rating. Although there is scope for progress, the score still represents a substantially better starting point than the neighboring province of Ha Tay.

In 2004, Phu Tho barely took part in Vietnam's trade with the rest of the world. The combined value of annual exports and imports amounted to US\$ 238 million out of a total of US\$ 58 billion.

## 9.5 Nghe An



### Nghe An at-a-glance

	<i>Nghe An</i>	<i>National</i>
<i>Population (2004)</i>	3,003,170	82,032,300
<i>GDP per capita, US\$ (2004)</i>	310	554
<i>GDP growth, % (2001-2004)</i>	12.0	9.0
<i>Poverty rate, % (2004)</i>	26	24
<i>Life expectancy at birth</i>	70	70
<i>Urbanization, % (2004)</i>	11	26
<i>Enterprises registered 2000-2003</i>	854	53,916

Source: Official statistics and author's own calculations.

**Summary:** Although Nghe An is a relatively poor province, it has experienced an impressive growth record recently. This increased growth has led to substantial poverty reduction—the poverty rate has fallen by almost 50 percent since 1997. Improvements in basic infrastructure are, however, still needed. SOEs in Nghe An employ twice as many people as the formal private enterprises. Nghe has attracted increasing amounts of FDI, although the absolute amount of FDI flows still amount to less than one percent of total FDI flows to Vietnam.

As this balance is likely to shift, so are the provincial priorities and policies, which could mean improvements in the enterprise climate, which in turn could make growth more pro-poor.

**Population:** In 2004, Nghe An had an official population of around 3 million people. Official population growth has averaged 1.3 percent in 1993-2000, just about the same as the national average. Population growth appears to have slowed to less than 1 percent in 2000-2004. There is a significant share of ethnic minority in the province, with approximately 13 percent of the population being of another ethnicity than Kinh.

With a total surface area of 16,488 km<sup>2</sup> Nghe An is one of the largest provinces in the country. According to the General Statistical Office, around 11 percent of the population lives in urban areas. It is an agrarian society with the primary sector making up close to half of provincial GDP.

**Income and poverty:** With an official per capita income of just US\$ 220 in 2001 and US\$310 in 2004, Nghe An ranks among the poorest 20 provinces in Vietnam. Nghe An accounts for just under two percent of Vietnam's aggregate GDP, despite its population share of nearly 4 percent. In real terms, GDP per capita grew at an annual rate of 4.0 percent in 1997-2002, one percentage point slower than the economy as a whole. In this same five year period, the overall poverty rate was reduced by only 3 percentage points, from 46 to 43 percent. Official data from GSO, however, indicates that the real per capita growth rate of

Nghe An has accelerated to an average of 12 percent since 2001. This impressive growth has made important inroads into poverty. Indeed poverty has been cut to 26 percent from 2002 to 2004.

**Infrastructure:** Of all the communes in Nghe An, 87 percent have access to the power grid. This electrification rate is somewhat higher than the national rate of 77 percent. Paved roads are accessible in 87 percent of the communes.

**Human capital:** Life expectancy at birth is 70 years in Nghe, which is the same as the national average. According to the 1999 census, infant mortality in the province was 30 deaths per 1,000 live births, significantly higher than the national average of 20 deaths per 1,000 live births.

Literacy in the population above 15 years of age stands at 93 percent. This is somewhat higher than the national average of 88 percent. With the exception of one or two communes, all communes in Nghe An have at least one secondary school. Private business owners with a college education total 1.6 percent of all private business owners, more or less the national average.

**Enterprise sector:** The formal enterprise sector in Nghe An is relatively small. Registered capital of formal enterprises only amounts to about one percent of all legal capital in the country. In the first three years after the implementation of the Enterprise Law in 2000, 854 private enterprises were registered. These enterprises registered capital in the amount of VND 787 billion, or about US\$ 54 million. This gives a ratio of 3,411 Nghe An citizens per newly registered private enterprise and 3,699 persons per billion VND of newly registered legal capital. These numbers are indicative of the relatively small size of the formal corporate sector in the province.

Between 1998 and 2002, the number of sole proprietorships in Nghe An's manufacturing sector increased by 175 percent to 66, and the number of LLCs increased more than three fold to reach 88. Over this period, 12 joint stock companies were setup, consisting mainly of privatized state-owned enterprises

with various degrees of state involvement. So while these are certainly impressive growth rates, the absolute numbers remain small.

In 2002, Nghe An had 17,941 household manufacturing enterprises. The ratio of formal manufacturing enterprises to all manufacturing enterprises, including household businesses, was one percent. This could indicate a rather unfriendly business environment that firms try to avoid by staying informal.

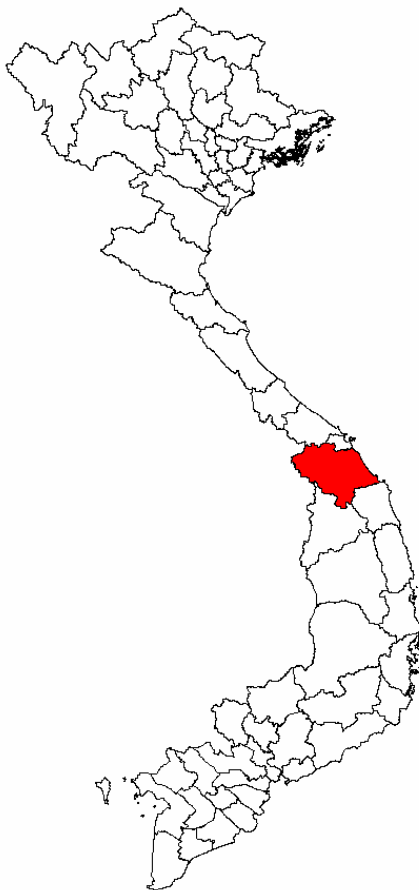
The emerging formal corporate sector employs about 19,000 persons, compared to around 39,000 in state-owned production.

**Competitiveness:** Nghe An is hardly on the map in terms of FDI. While over 1998-2002, Nghe An attracted commitments of FDI in the order of only US\$ 2.5 million annually, by 2002-2004 FDI increased to a whopping 14-15 million annually on average. This is an impressive development, even if the absolute magnitudes remains still less than one percent of total FDI flows to Vietnam.

Last year, Nghe An scored the equivalent of 78 percent of the top performer in the PCI. This was among the better scores in the present sample. In the 2006 PCI, Nghe An had slid off to 71 percent of the best performer.

In 2004, Nghe An barely took part in Vietnam's trade with the rest of the world. The combined value of annual exports and imports amounted to US\$ 134 million out of a total of US\$ 58 billion.

## 9.6 Quang Nam



### Quang Nam at-a-glance

	<i>Quang Nam</i>	<i>National</i>
<i>Population (2004)</i>	1,454,342	82,032,300
<i>GDP per capita, US\$ (2004)</i>	310	554
<i>GDP growth, % (2001-2004)</i>	9.4	9.0
<i>Poverty rate, % (2004)</i>	23	24
<i>Life expectancy at birth</i>	69	70
<i>Urbanization, % (2004)</i>	16	26
<i>Enterprises registered 2000-2003</i>	47	53,916

Source: Latest available official statistics and author's own calculations.

**Summary:** Quang Nam has seen one of the slowest rates of formal enterprise registrations per capita in the country. There are very few formal manufacturing enterprises. This characteristic may be reinforced by its very low urbanization rate. The province is also a laggard with respect to infrastructure and secondary school access. However, on a more positive note, the province is on track to tap into the country's emergence as a prime destination for international tourists.

**Population:** In 2004, Quang Nam had an official population of around 1.4 million people. Official population growth has averaged just over one percent in 1993-2000, and just less than one percent in 2000-2004, somewhat lower than the national average. Approximately 7 percent of the population is of another ethnicity than Kinh.

With a total surface area of 10,409 km<sup>2</sup> Quang Nam is one of the largest provinces in the country, located halfway between Hanoi and HCMC. According to the General Statistical Office, 16 percent of the population lives in urban areas. It is an agrarian society with the primary sector making up 42 percent of provincial GDP.

**Income and poverty:** With official per capita income of just US\$ 237 in 2001, and US\$310 in 2004, Quang Nam is among the poorer provinces in Vietnam. Quang Nam accounts for around one percent of Vietnam's aggregate GDP. In real terms, GDP per capita grew at an annual rate of 6.0 percent in 1997-2002, one percentage point faster than the economy as a whole. In this same five year period, the overall poverty rate was only reduced by 4 percentage points, from 41.5 to 37.5 percent.

In the subsequent period (2001-2004), real per capita growth accelerated to 9.4 percent, and poverty fell from 37 to 23 percent between 2002 and 2004. This gives an elasticity of poverty reduction to growth of around 1.5.



**Infrastructure:** Of all the communes in Quang Nam, about one in five does not have access to the power grid. This electrification rate is comparable the national rate. Paved roads are accessible in four out of five communes.

**Human capital:** Life expectancy at birth is 69 years in Quang Nam. This is just about the same as the national average. According to the 1999 census, infant mortality in the province was 34 deaths per 1,000 live births, significantly higher than the national average of 20 deaths per 1,000 live births.

Nine out of ten adults (above 15 years of age) can read and write. This is just over the national average of 88 percent. One quarter of the communes in Nghe An do not have a secondary school. Private business owners with a college education total 0.9 percent of all private business owners, less than the national average.

**Enterprise sector:** The formal enterprise sector in Quang Nam is small, and data on enterprises in Quang Nam is scarce. Currently, information regarding the capital of formal enterprises is not available. However, in the first three years after the implementation of the Enterprise Law in 2000, only 47 private enterprises were registered. These enterprises registered capital in the amount of VND 19 billion, or about US\$ 1.3 million. This gives a ratio of almost 30,000 Quang Nam citizens per newly registered private enterprise and more than 70,000 persons per billion VND of newly registered legal capital. This makes Quang Nam one of the least enterprise intensive provinces in the country.

Between 1998 and 2002, the number of sole proprietorships in Quang Nam's manufacturing sector increased 7 fold to reach 57, and the number of LLCs increased more than three fold to reach 33. So while these are certainly impressive growth rates, the absolute numbers remain small. Over this period, two joint stock companies were setup.

In 2002, Quang Nam had 11,482 household manufacturing enterprises. The ratio of formal manufacturing enterprises to all manufacturing enterprises, including household businesses, was one percent. This could indicate a rather unfriendly business environment that firms try to avoid by staying informal.

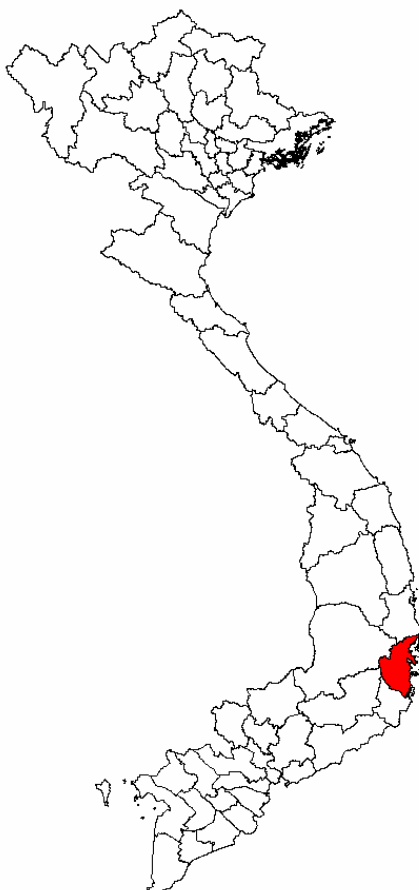
The emerging domestic corporate sector employs about 17,000 persons, compared to around 15,000 in state-owned production.

**Competitiveness:** Over 1998-2004, Quang Nam attracted commitments of FDI in the order of US\$ 12-13 million annually, less than one percent of total FID in the country. Most sizable FDI projects are found in the travel and tourism sector.

Between 2005 and 2006, Quang Nam's score in the PCI fell from the equivalent of 78 percent of the rating of the best performer to 74 percent. Still, in the current sample of provinces, only the economic power house of HCMC does a better job for 2006.

In 2004, Quang Nam barely took part in Vietnam's trade with the rest of the world. The combined value of annual exports and imports amounted to US\$ 145 million out of a national aggregate of US\$ 58 billion.

## 9.7 Khanh Hoa



### Khanh Hoa at-a-glance

	<i>Khanh Hoa</i>	<i>National</i>
<i>Population (2004)</i>	1,111,349	82,032,300
<i>GDP per capita, US\$ (2004)</i>	655	554
<i>GDP growth, % (2001-2004)</i>	10.4	9.0
<i>Poverty rate, % (2004)</i>	9.7*	24
<i>Life expectancy at birth</i>	68	70
<i>Urbanization, % (2004)</i>	39	26
<i>Enterprises registered 2000-2003</i>	965	53,916

Source: Official statistics and author's own calculations. \* based on 2002 data.

**Summary:** Khanh Hoa has good initial conditions for continued sustained growth. So far indications are that the growth process has been very inclusive and pro-poor. In fact, the elasticity of poverty reduction to growth is the highest in the country. Although the province has had a relatively poor track record in FDI attraction, two characteristics bode well for continuing along the path of high growth and dynamic poverty reduction. First, the formalization ratio is relatively high, indicating a rather good business climate. Second, employment has tipped in favor of the private corporate sector as opposed to the state-owned sector, which may prove to be a force for further improvements in the business climate.

**Population:** In 2003, Khanh Hoa had an official population of just over one million. Official population growth has averaged 1.6 percent in 1993-2004. This is somewhat higher than the national average of 1.4 percent in the same period. Only around 4-5 percent of the population is of another ethnicity than Kinh, compared to around 14 percent nationwide.

Khanh Hoa has a surface land area of 5,199 km<sup>2</sup>. Over one third of the population lives in urban areas. This compares to the national average of about a fourth of the population residing in urban areas. In 2000, agriculture accounted for 28 percent of provincial GDP.

**Income and poverty:** With an official per capita income of US\$ 655, Khanh Hoa is among the richest 10 provinces in Vietnam. In real terms, GDP per capita grew at an annual rate of 10.4 percent in 2001-2004. Economic growth has been very inclusive in Khanh Hoa, with the poor clearly taking part in the process. The overall poverty level was reduced at a blistering pace. In 1997, one third of the population was living in poverty, whereas in 2002 less than one in ten people were poor. The implied elasticity of poverty reduction to economic growth was a staggering 4.3.

**Infrastructure:** Indicators of physical infrastructure are quite good in Khanh Hoa. All communes have access to the power grid, and 99 percent have access to paved roads.

**Human capital:** Compared to the relatively good impression of provincial infrastructure, indicators of human capital are less impressive. Life expectancy at birth is around 68 years in Khanh Hoa. This is just short of the national average. According to the 1999 census, infant mortality in the province was 38.3 deaths per 1,000 live births, almost twice the national average.

Literacy in the population above 15 years of age stands at 92 percent. This is somewhat higher than the national average of 88 percent. However, only about half of the communes in Khanh Hoa have a secondary school. Private business owners with a college education total 0.3 percent of all private business owners, among the lowest rates in the country.

**Enterprise sector:** Around one percent of all capital in formal sector enterprises in Vietnam is registered in Khanh Hoa. In the first three years after the implementation of the Enterprise Law in 2000, 965 enterprises were registered with the central Government. These enterprises registered capital of close to VND 1 trillion, or around US\$ 68 million. This gives a ratio of 1105 Khanh Hoa citizens per newly registered enterprise and 1200 persons per billion VND of newly registered legal capital.

Between 1998 and 2002, the number of sole proprietorships in Khanh Hoa's manufacturing sector increased by 4-5 times to reach 132, and the number of LLCs increased almost four fold to reach 75. With the group of privatized state-owned enterprises now operating as joint stock companies with various degrees of state involvement, these enterprise categories have been growing faster over the period.

While the informal sector dwarfs the formal sector in numbers, Khanh Hoa had a ratio of formal manufacturing enterprises to all manufacturing enterprises, including household businesses, of four percent in 2003. This is one percentage point higher than the national average, but still lower than Hanoi (10 percent), HCMC, and Binh Duong (both 9 percent). Still, this relatively high formalization rate, relative to other provinces at the same income level, could indicate a comparatively benign business environment that firms do not try to avoid by staying informal – at least not to the same extent as in other provinces.

This emerging private corporate manufacturing sector employs around 28,000 people compared to around 24,000 in the state-owned industrial and manufacturing sector.

**Competitiveness:** Over 1998-2002, Khanh Hoa attracted the less than one percent of all FDI commitments to Vietnam. Between 2002 and 2004, Khanh Hoa attracted an annual average of around US\$ 373 million in FDI, the equivalent of 12 percent of all FDI commitments in Vietnam. Sizeable foreign investment projects are found in shipbuilding.

Khanh Hoa improved its rating in the PCI between 2005 and 2006. The province scored the equivalent of 73 percent of the best performing province in 2006, up from 71 percent in 2005.

In 2002, Khanh Hoa accounted for one percent of Vietnam's external trade, as measured by the combined value of exports and imports. In the previous five year period, exports had been increasing at close to 20 percent annually, with aquatic products as a major driver. The share of foreign trade in provincial GDP stands at 78 percent, which suggests that Khanh Hoa is relatively open to trade despite being a rural province. This is probably still an underestimate of the province's participation in foreign trade, since qualitative assessments suggest much trade from Khanh Hoa goes through and is accounted for in HCMC.

## 9.8 Lam Dong



### Lam Dong at-a-glance

	<i>Lam Dong</i>	<i>National</i>
<i>Population (2004)</i>	1,144,445	82,032,300
<i>GDP per capita, US\$ 2004</i>	280	554
<i>GDP growth, % (2001-2004)</i>	10.5	9.0
<i>Poverty rate, % (2004)</i>	8.6	24
<i>Life expectancy at birth</i>	73	70
<i>Urbanization, % (2004)</i>	37	26
<i>Enterprises registered 2000-2003</i>	476	53,916

Source: Official statistics and author's own calculations.

**Summary:** Lam Dong is proving to be a puzzle. Over the last decade growth appears to have been quite robust in per capita terms. However, this growth did not benefit the poor – more people lived in poverty after this growth spurt than before. Lam Dong has attracted high levels of FDI, and it has a relatively high formalization rate in the domestic enterprise sector. There is room for improvements in basic infrastructure. There is a 50/50 split between employment in the state-owned and private sectors. We need a better understanding of this province.

**Population:** In 2003, Lam Dong had an official population of around 1.1 million people. At four percent annually, Lam Dong had one of the highest population growth rates in the country in 1993-2000. Recently, the population growth rate appears to have slowed to approximately 2.8 percent – although still higher than the national average. There is a significant share of ethnic minority in the province, with approximately one in four of the population being of another ethnicity than Kinh. This is higher than the national average of 14 percent.

Lam Dong has a total land area of 9,765 km<sup>2</sup>. According to the General Statistical Office, urban dwellers make up around 37 percent of the population. It is primarily an agrarian society with the primary sector making up 68 percent of GDP.

**Income and poverty:** With an official per capita income of just US\$ 280 in 2004, Lam Dong is the poorest province among those profiled in this report. Lam Dong accounts for less than one percent of Vietnam's aggregate GDP, despite its population share of nearly 2 percent. In real terms, GDP per capita grew at an annual rate of 8.5 percent in 1997-2001, and between 2001-2004, growth accelerated to 10 percent annually. Data on poverty rates show inconsistent patterns—first increasing from 34 to 36 percent between 1997 and 2001, but then falling rapidly to 8.6 percent between 2001 and 2004.



**Infrastructure:** In 2000, only 89 percent of the communes in Lam Dong had access to the power grid. Today all communes are connected. Even in 2000, this electrification rate was somewhat higher than the national rate of 77 percent. By 2004, paved roads were accessible in 97 percent of the communes, compared to 89 percent in 2000.

**Human capital:** Life expectancy at birth is 73 years in Lam Dong. This is slightly more than the national average. According to the 1999 census, infant mortality in the province was 23.8 deaths per 1,000 live births, just over the national average.

Literacy in the population above 15 years of age stands at 90 percent. Three in ten communes in Lam Dong do not have a secondary school. Surprisingly, private business owners with a college education total 3.1 percent of all private business owners – a higher rate than in other similar provinces.

**Enterprise sector:** The formal enterprise sector in Lam Dong is very small. Registered capital of formal enterprises amounts to less than half a percent of all legal capital in the country. In the first three years after the implementation of the Enterprise Law in 2000, 476 private enterprises were registered. These enterprises registered capital in the amount of VND 476 billion, or about US\$ 33 million. This gives a ratio of 2,204 Lam Dong citizens per newly registered private enterprise and 2,213 persons per billion VND of newly registered legal capital. These numbers are indicative of the relatively small size of the formal corporate sector in the province.

Between 1998 and 2002, the number of sole proprietorships in Lam Dong's manufacturing sector increased four fold to reach 109, and the number of LLCs increased 50 percent to number 29. Over this period, 5 joint stock companies were setup, consisting mainly of privatized state-owned enterprises with various degrees of state involvement. So while these are certainly impressive growth rates, the absolute numbers remain small.

In 2002, Lam Dong only had 5,741 household manufacturing enterprises. The ratio of formal manufacturing enterprises to all manufacturing enterprises, including household businesses, was 3 percent. This is a relatively high formalization ratio of the manufacturing sector, given the demographic and socio-economic characteristics of the province. But at the same time it should be observed that the number of informal manufacturing enterprises in Lam Dong is very small, when compared to other equally remote and poor provinces. Hence, it remains unclear whether the provincial business climate should be credited for the relatively high formality ratio, or whether the ratio is high because of lackluster entrepreneurial performance.

The emerging formal corporate sector employs about 11,000 persons, compared to around 10,000 in state-owned production.

**Competitiveness:** Despite relatively low per capita income and apparent lack of comparative geographical advantages, Lam Dong has managed to attract FDI commitments to the tune of US\$ 145 million annually on average in 1998-2002, or about seven percent of total FDI to the country. Foreign investments are concentrated within the agro-industrial complex and the tourism sector.

In the PCI for 2006 Lam Dong obtains a score equal to 69 percent of the best performing province.

Lam Dong's weight in Vietnam's foreign trade is insignificant. The combined value of annual exports and imports amounted to a mere US\$ 31 million.

## 9.9 Ho Chi Minh City



### HCMC at-a-glance

	<i>HCMC</i>	<i>National</i>
<i>Population (2004)</i>	5,554,800	82,032,300
<i>GDP per capita, US\$ (2004)</i>	1,800	554
<i>GDP growth, % (2001-2004)</i>	6.1*	9.0
<i>Poverty rate (2004), %</i>	2.2*	24
<i>Life expectancy at birth</i>	78	70
<i>Urbanization (2004), %</i>	87	26
<i>Enterprises registered 2000-2003</i>	19,452	53,916

Source: Official statistics and authors own calculations. \* based on 2002 data.

**Summary:** HCMC is the commercial powerhouse of Vietnam. The challenge for policy makers is different from other provinces. HCMC is likely to stay ahead of the curve for the foreseeable future. Other provinces should learn from the experience of HCMC and replicate the desirable features. While the business climate is good and improving, there is a need to build the institutions and implement the rules that are the pillars of a more mature market economy.

**Population:** In 2004, HCMC had an official population of about 5.5 million. This number is likely an underestimate, given the large influx of emigrant labor that goes unrecorded in official statistics but which has become a notable characteristic of the larger urban centers of today's Vietnam. Even so, official population growth has averaged 2.35 percent annually in 1993-2003. This is more than double the national average of 1.4 percent in the same period. Only around three percent of the population is of another ethnicity than Kinh, compared to around 14 percent nationwide. The main ethnic minority group consists of Chinese – a historically entrepreneurial and commercially inclined group.

With a total land area of 2,096 km<sup>2</sup>, HCMC is a geographically small and very densely populated province. The urbanization rate of around 87 percent surpasses that of Hanoi, its largest contender by a significant margin. Agriculture makes up less than two percent of GDP.

**Income and poverty:** With official per capita income of US\$ 1,800 – more than three times the national average – HCMC is the second richest area in the country after the oil and gas exploiting province of Ba Gia Vung Tau . In real terms, GDP per capita expanded at an annual rate of 6.1 percent in 1997-2002. In this same five year period, the overall poverty level was cut by more than half – from 5.3 to just 2.2 percent. Apart from a few isolated urban pockets, poverty has largely been eradicated in HCMC.

**Infrastructure:** The indicators of infrastructure are good in HCMC. All communes in HCMC have access to the power grid and have paved roads.

**Human capital:** Life expectancy at birth is over 78 years in HCMC. This is higher than the national average of 70 years, which is in itself relatively good and compares favorably to other low income countries, if not to middle income and some OECD countries. According to the 1999 census, infant mortality in the commercial capital was relatively low at 10.59 deaths per 1,000 live births, compared to the national average of 20 deaths per 1,000 live births.

Literacy in the population above 15 years of age stands at 95 percent. This is somewhat higher than the national average of 88 percent. Surprisingly, one fifth of communes do not have a secondary school. In HCMC, private business owners with a college education total 3.1 percent of all private business owners, only outperformed by Hanoi and Binh Duong.

**Enterprise sector:** Almost one third of all capital in formal sector enterprises in Vietnam is registered in HCMC. In the first three years after the implementation of the Enterprise Law in 2000, almost 20,000 enterprises were registered. These enterprises had registered capital in the amount of VND 26 trillion, or US\$ 1.8 billion. In 2003, HCMC had a ratio of 276 inhabitants per registered enterprise and 203 persons per billion VND of registered legal capital. By 2005, the number of citizens per enterprise had been reduced to just over 100.

By 2002, there were 4-5 times as many registered enterprises in HCMC's manufacturing sector as there were in 1998. The most important categories of private enterprises are sole proprietorships and LLCs. Aside from the group of privatized state-owned enterprises now operating as joint stock companies with various degrees of state involvement, these enterprise categories have been the fastest growing over the period.

Still, the informal sector dwarfs the formal sector in numbers. In HCMC, the ratio of formal enterprises to all enterprises, including household businesses, stood at around 9 percent in 2003. By Vietnamese standards this is a very high

formalization rate – only exceeded by Hanoi. The overall degree of enterprise formalization at the provincial and national level in 2003, however, is low by international standards. This is to be expected, to some extent, as the new Enterprise Law was only enacted in 2001. It is clear that an active process of formalization is going on at the moment.

In 2003, HCMC's private manufacturing sector has close to half a million employees on the payroll. This compares to around 310,000 in the state-owned industrial and manufacturing sector.

**Competitiveness:** Over the 1998-2002 period, HCMC attracted 21 percent of all FDI commitments to Vietnam. This reflects the perception of a relatively good business climate with the fundamentals for business development in place.

Between 2005 and 2006, HCMC markedly improved its ranking and score in the PCI. The city's score improved from the equivalent of 60 to 83 percent of the best performing province in the index. Progress was most significant in relation to the provision of private sector development services and on reducing the extent of informal charges in dealings with officials.

In 2004, HCMC accounted for just over a quarter of Vietnam's total external trade as measured by the combined value of exports and imports.

## 9.10 Long An



### Long An at-a-glance

	<i>Long An</i>	<i>National</i>
<i>Population (2004)</i>	1,400,503	82,032,300
<i>GDP per capita, US\$ (2004)</i>	432	554
<i>GDP growth, % (2001-2004)</i>	6.0	9.0
<i>Poverty rate (2004), %</i>	4.3	24
<i>Life expectancy at birth</i>	72	70
<i>Urbanization (2004), %</i>	17	26
<i>Enterprises registered 2000-2003</i>	441	53,916

Source: Official statistics and author's own calculations.

**Summary:** In terms of infrastructure and human capital, Long An would appear to have what it takes to pursue a high growth path sustained by a more dynamic enterprise sector. As a matter of fact, the formal private sector has not shown the kind of dynamism one would expect considering its proximity to the country's commercial hotbed.

**Population:** In 2003, Long An had an official population of around 1.4 million people. Official population growth has averaged 1.2 percent in 1993-2004, close to the national average of 1.4 percent in the same period. There are virtually no ethnic minorities in Long An – only three in thousand are of another ethnicity than Kinh, compared to around 14 percent nationwide.

Long An has a total land area of 4,492 km<sup>2</sup>. According to the General Statistical Office, urban dwellers make up around 17 percent of the population. The agricultural sector accounts for just less than half of value added in the provincial production.

**Income and poverty:** With an official per capita income of US\$ 432 in 2004, Long An is close to being an average province in terms of income. Long An accounts for one to two percent of Vietnam's aggregate GDP. In real terms, GDP per capita grew at an annual rate of 4.5 percent in 1997-2002, and accelerated to 6 percent from 2002 to 2004. The overall poverty rate reduced from 29 to just 4 percent. Economic growth has, in other words, been very inclusive in Long An, with the poor clearly taking part in the process. The implied elasticity of poverty reduction to economic growth in the 2001-2004 period was a stunning 3.2.

**Infrastructure:** Indicators of infrastructure are overall good in Long An. Of all communes in Long An, 93.2 percent have access to the power grid and access to paved roads. This electrification rate compares to a national electrification rate of 77 percent.

**Human capital:** Life expectancy at birth is just over 72 years in Long An. This is slightly higher than the national average of 70 years, which is in itself



relatively good and compares favorably to other low income countries, if not to middle income and some OECD countries. According to the 1999 census, infant mortality in the province was 24.6 deaths per 1,000 live births. This is close to the national average of 20 deaths per 1,000 live births.

Literacy in the population above 15 years of age stands at 91 percent, just over the national average of 88 percent. However, only some 60 percent of the communes in Long An have a secondary school. Private business owners with a college education total 0.4 percent of all private business owners, among the lowest rates in the country.

**Enterprise sector:** In terms of legal capital, Long An accounts for just over one percent of the national aggregate. In the first three years after the implementation of the Enterprise Law in 2000, only some 441 enterprises were registered with the central Government. These enterprises have registered capital in the amount of VND 560 billion, or US\$ 38 million. This gives a ratio of 2989 Long An citizens per newly registered enterprise and 2350 persons per billion VND of newly registered legal capital.

In contrast to the other provinces profiled here, only very few manufacturers have registered their businesses in Long An between 1998 and 2002. The number of sole proprietorships in Long An's manufacturing sector did not increase over this four year period, and the number of LLCs only expanded by 24 percent . While the number of private enterprises remains small, the initial size of the private formal manufacturing sector was relatively large in Long An in 1998. This can possibly explain the lack of interest, or perhaps need to register or formalize business operations to the same extent as other provinces. In other words, there may simply be less slack to pick-up. Combined with the characteristics of a rural economy, this could go some way towards explaining this apparently sluggish performance.

As in other provinces, the informal sector dwarfs the formal sector in numbers. In Long An, the ratio of formal manufacturing enterprises to all manufacturing enterprises, including household businesses, was two percent in 2003. This would appear to be on the upper side, when provincial characteristics are taken into account.

This emerging private manufacturing sector employs around 30,000 people compared to around 7,000 in the state-owned industrial and manufacturing sector. The industrial sector in Long An is dominated by agro-industrial processing, particularly the refining of cane into sugar. The industry is not prepared for the fierce competition that will result from WTO accession.

**Competitiveness:** Over the 1998-2002 period, Long An only attracted the equivalent of two percent of all FDI commitments to Vietnam. This is despite of its advantageous geographical location adjacent to the nation's commercial powerhouse. This disappointing achievement could reflect perceptions of a relatively unfavorable business climate – at least in the foreign business community.

In 2005, Long An was given a PCI score equal to 76 percent of the best performing province. By 2006, the score had fallen to the equivalent of 66 percent of the best performer.

In 2002, Long An accounted for around one percent of Vietnam's external trade as measured by the combined value of exports and imports.

## 10 References

- Asian Development Bank (2004): 'Private Enterprise Formality and the Role of Government', Making Markets Work for the Poor, Hanoi
- Malesky, E. (2004): 'Entrepreneurs on the Periphery: A study of the Environment for Private Sector Development outside Vietnam's Central Engines', Mekong Private Sector Development Facility, Private Sector Discussions 16, World Bank Group, Hanoi.
- General Statistical Office (2005): 'Database on Enterprise in 2000-2003', Hanoi.
- General Statistical Office (2004): 'Statistical Yearbook', Hanoi.
- General Statistical Office (2003): 'Statistical Yearbook', Hanoi.
- General Statistical Office (2003): 'Vietnam Living Standards Survey 2002', Hanoi.
- General Statistical Office (2002): 'Statistical Yearbook', Hanoi.
- General Statistical Office (2001): 'Statistical Yearbook', Hanoi.
- General Statistical Office and World Bank (2001): 'Vietnam Living Standards Survey 1997-98', Hanoi.
- General Statistical Office (1999): 'Population and Housing Census', Hanoi
- Klump, R. and Prüfer, P. (2006): 'How to Prioritize Policies for Pro-Poor Growth: Applying Bayesian Model Averaging to Vietnam', Goethe University, Frankfurt.
- Larsen, T., Pham, H. and Rama, M. (2004): 'Vietnam's Public Investment Program and its Impact on Poverty Reduction', World Bank, Hanoi.

Organisation for Economic Cooperation and Development (2005): 'OECD Health Indicators', [www.oecd.org/dataoecd](http://www.oecd.org/dataoecd).

Poverty Mapping Task Force & International Food Policy Research Institute (2003): 'Poverty and Inequality in Vietnam – Spatial patterns and geographical determinants', CD Rom, Hanoi.

Steer, L. and Taussig M. (2002): 'A Little Engine that Could...: Domestic Private Companies and Vietnam's Pressing Need for Wage Employment', World Bank Policy Research Working Paper 2873.

VNCI (2006). The Vietnam Provincial Competitiveness Index 2006: Driving Local Governance Reforms. Report and data obtained from [www.vnci.org](http://www.vnci.org)

World Bank (2003): 'Vietnam Development Report 2004: Poverty', Hanoi.

World Bank (2004): 'Vietnam Development Report 2005: Governance', Hanoi.

World Bank (2005): 'Vietnam Development Report 2006: Business', Hanoi.

World Bank (2005): 'World development Indicators 2004', CD Rom, World Bank, Washington D.C.